BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 10

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ MINH GIANG (Tổng Chủ biên xuyên suốt)
PHẠM HỒNG TUNG (Tổng Chủ biên cấp THPT kiêm Chủ biên)
TRƯƠNG THỊ BÍCH HẠNH – VŨ THỊ PHỤNG

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
LỊCH SỬ
10
KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

SÁCH GIÁO VIÊN

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên
CTGDPT	Chương trình giáo dục phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên Chuyên đề học tập Lịch sử 10 là cuốn sách dùng cho các thầy cô giáo dạy sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 10*, được biên soạn theo CTGDPT năm 2018 và Thông tư 17/2025/TT-BGDĐT năm 2025 theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS. Với định hướng này, các tác giả nhấn mạnh kiến thức trong SGK không chỉ giúp HS ghi nhớ và hiểu về các nội dung thuộc chuyên đề, mà còn đem đến những nội dung thú vị, giúp các em khám phá kiến thức và tự tìm lời giải đáp cho những câu hỏi đặt ra, đồng thời là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu của giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống.

Sách giáo viên Chuyên đề học tập Lịch sử 10 giới thiệu và hướng dẫn GV triển khai một số phương án tổ chức dạy học các chuyên đề trong SGK *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* để đạt mục tiêu dạy học được quy định trong Chương trình.

Nội dung cuốn sách gồm hai phần:

Phần một: Hướng dẫn chung.

Phần này giúp GV biết được quan điểm mục tiêu, ý tưởng biên soạn của SGK *Chuyên đề học tập Lịch sử 10*, qua đó làm rõ những điểm đổi mới, nổi bật của cuốn SGK này so với SGK Lịch sử hiện hành.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các chuyên đề cụ thể.

Phần này đưa ra gợi ý cụ thể về cách tổ chức các hoạt động dạy học trong từng chuyên đề. Để thuận lợi cho GV khi tổ chức dạy học, chúng tôi có gợi ý phương án phân chia nội dung cho từng tiết học. Tuy nhiên, trong thực tế, các thầy cô giáo có thể chủ động điều chỉnh, thay đổi sao cho phù hợp với nội dung, năng lực, đặc điểm và điều kiện dạy học ở từng địa phương để HS hứng thú hơn với môn học. *Sách giáo viên Chuyên đề học tập Lịch sử 10* được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành hành trang đồng hành cùng các thầy cô giáo trong quá trình dạy môn học.

Mặc dù các tác giả đã rất tâm huyết và nỗ lực, nhưng trong nội dung biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được sự góp ý của các quý thầy cô giáo để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG 5

I. Mục tiêu môn học 5

II. Giới thiệu chung về sách Chuyên đề học tập Lịch sử 10 6

1. Quan điểm biên soạn 6

2. Những điểm mới nổi bật của cuốn sách Chuyên đề học tập Lịch sử 10 7

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học 8

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ 12

CHUYÊN ĐỀ 1. CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC 12

I. Mục tiêu 12

II. Thiết bị dạy học và học liệu 12

III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp 13

IV. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy – học chủ yếu 13

CHUYÊN ĐỀ 2. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM 30

I. Mục tiêu 30

II. Thiết bị dạy học và học liệu 30

III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp 31

IV. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy – học chủ yếu 31

V. Tư liệu – thông tin bổ sung 49

CHUYÊN ĐỀ 3. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ 51

I. Mục tiêu 51

II. Thiết bị dạy học và học liệu 51

III. Một số lưu ý về nội dung và phương pháp 52

IV. Gợi ý tổ chức các hoạt động dạy – học chủ yếu 52

V. Tư liệu – thông tin bổ sung 75

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT
HƯỚNG DẪN CHUNG

I MỤC TIÊU MÔN HỌC

Lịch sử 10 là môn học thuộc nhóm Khoa học xã hội, gồm hai phần: phần bắt buộc đối với tất cả HS và phần lựa chọn cho HS chọn môn Lịch sử theo định hướng nghề nghiệp ở cấp THPT.

Môn Lịch sử giữ vai trò chủ đạo trong việc giáo dục lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, truyền thống lịch sử và văn hoá dân tộc, giúp HS nhận thức và vận dụng được các bài học lịch sử giải quyết những vấn đề của thực tế cuộc sống, phát triển tầm nhìn, củng cố các giá trị nhân văn, tinh thần cộng đồng, lòng khoan dung, nhân ái; góp phần hình thành, phát triển những phẩm chất của công dân Việt Nam, công dân toàn cầu trong xu thế phát triển của thời đại.

Chương trình môn Lịch sử giúp HS phát triển năng lực lịch sử trên nền tảng kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử thế giới, khu vực và Việt Nam thông qua hệ thống các chuyên đề về lịch sử chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, văn minh. Năng lực lịch sử có các thành phần là: tìm hiểu lịch sử; nhận thức và tư duy lịch sử; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học. Các biểu hiện cụ thể của năng lực lịch sử được trình bày trong bảng sau:

Thành phần năng lực	Biểu hiện
TÌM HIỂU LỊCH SỬ	– Nhận diện được các loại hình tư liệu lịch sử; hiểu được nội dung, khai thác và sử dụng được tư liệu lịch sử trong quá trình học tập. – Tái hiện và trình bày được dưới hình thức nói hoặc viết diễn trình của các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; xác định được các sự kiện lịch sử trong không gian và thời gian cụ thể.
NHẬN THỨC VÀ TƯ DUY LỊCH SỬ	– Giải thích được nguồn gốc, sự vận động của các sự kiện lịch sử từ đơn giản đến phức tạp; chỉ ra được quá trình phát triển của lịch sử theo lịch đại và đồng đại; so sánh sự tương đồng và khác biệt giữa các sự kiện lịch sử, lí giải được mối quan hệ nhân quả trong tiến trình lịch sử. – Đưa ra được những ý kiến nhận xét, đánh giá của cá nhân về các sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử trên cơ sở nhận thức và tư duy lịch sử; hiểu được sự tiếp nối và thay đổi của lịch sử; biết suy nghĩ theo những chiều hướng khác nhau khi xem xét, đánh giá, hay đi tìm câu trả lời về một sự kiện, nhân vật, quá trình lịch sử.

VẬN DỤNG KIẾN THỨC, KĨ NĂNG ĐÃ HỌC	Rút ra được bài học lịch sử và vận dụng được kiến thức lịch sử để lí giải những vấn đề của thực tiễn cuộc sống; trên nền tảng đó, có khả năng tự tìm hiểu những vấn đề lịch sử, phát triển năng lực sáng tạo, có khả năng tiếp cận và xử lí thông tin từ những nguồn khác nhau, có ý thức và năng lực tự học lịch sử suốt đời.

Môn Lịch sử ở cấp THPT giúp HS phát triển năng lực lịch sử, biểu hiện của năng lực khoa học đã được hình thành ở cấp THCS; góp phần giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại; giúp HS tiếp cận và nhận thức rõ vai trò, đặc điểm của khoa học lịch sử cũng như sự kết nối giữa Sử học với các lĩnh vực khoa học và ngành nghề khác, tạo cơ sở để HS định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Bên cạnh nội dung giáo dục cốt lõi, trong mỗi năm học, những HS có thiên hướng khoa học xã hội và nhân văn được chọn học một số chuyên đề học tập. Mục tiêu của các chuyên đề này là:

– Mở rộng, nâng cao kiến thức và năng lực lịch sử, đáp ứng yêu cầu phân hoá sâu ở cấp THPT.

– Giúp HS hiểu sâu hơn vai trò của Sử học trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan đến lịch sử để HS có cơ sở định hướng nghề nghiệp sau này cũng như có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề có liên quan đến lịch sử và tiếp tục tự học lịch sử suốt đời.

– Tăng cường hoạt động trải nghiệm thực tế, giúp HS phát triển tình yêu, sự say mê, ham thích tìm hiểu lịch sử dân tộc Việt Nam, lịch sử thế giới.

II GIỚI THIỆU CHUNG VỀ SÁCH CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 10

1. Quan điểm biên soạn

Bộ SGK này được biên soạn đáp ứng các yêu cầu chung đối với SGK mới:

– Tuân thủ định hướng đổi mới giáo dục phổ thông với trọng tâm là chuyển nền giáo dục từ chú trọng truyền thụ kiến thức sang giúp HS hình thành, phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực.

– Bám sát các tiêu chuẩn SGK mới theo Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2017. Tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt trong SGK các môn học và hoạt động giáo dục của bộ sách này là theo mô hình phát triển phẩm chất và năng lực của người học, nhưng không xem nhẹ vai trò của kiến thức. Kiến thức trong SGK không chỉ cần hiểu và ghi nhớ, mà phải là "chất liệu" quan trọng hướng đến mục tiêu giáo dục là giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực mà các em cần có trong cuộc sống hiện tại và tương lai.

Theo cách tiếp cận đó, kiến thức được đưa vào sách bảo đảm: 1) phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí và trải nghiệm của người học; 2) phản ánh những vấn đề của cuộc sống, trong đó chú ý cập nhật những thành tựu của khoa học và công nghệ, phù hợp nền tảng văn hoá và

thực tiễn Việt Nam; 3) giúp người học vận dụng để giải quyết những vấn đề của cuộc sống từ các cấp độ và phương diện khác nhau: cá nhân và xã hội, tinh thần (đạo đức, giá trị nhân văn) và vật chất (kĩ năng, nghề nghiệp),…

Các yêu cầu này vừa liên quan đến việc lựa chọn, sắp xếp các kiến thức nói riêng và nội dung giáo dục nói chung, vừa liên quan đến phương pháp tổ chức hoạt động trên cơ sở nội dung giáo dục đã được lựa chọn. Theo đó, các nội dung giáo dục được chọn lọc theo hướng bám sát yêu cầu cần đạt của CTGDPT 2018, nội dung Thông tư số 17/2025/TT-BGDĐT được tinh giản ở mức hợp lí, được sắp xếp theo hướng tăng cường sự kết nối giữa các lớp, các cấp học trong một môn học và hoạt động giáo dục, tính tích hợp giữa các môn học. Các nội dung, yêu cầu được phân hoá phù hợp với những đối tượng HS khác nhau cũng được chú trọng.

Đặc biệt, hỗ trợ GV đổi mới hiệu quả phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục cũng là một vấn đề được lưu tâm hàng đầu của bộ sách. Nội dung các chủ đề, chuyên đề trong mỗi cuốn sách của tất cả các môn học và hoạt động giáo dục đều được kết cấu, thiết kế gồm hệ thống các hoạt động hoặc những gợi ý để GV tổ chức các hoạt động dạy học một cách sáng tạo, phù hợp với từng đối tượng HS. Thông qua các hoạt động đa dạng có tác dụng kích thích tính tích cực và chủ động của người học, sách giúp HS hình thành, phát triển các phẩm chất và năng lực phù hợp với đặc điểm, ưu thế của từng môn học và hoạt động giáo dục. Ngoài ra, sách cũng có những gợi ý cụ thể cho việc đánh giá kết quả học tập của HS phù hợp với định hướng đổi mới đánh giá của CTGDPT mới.

2. Những điểm mới nổi bật của sách Chuyên đề học tập Lịch sử 10

– Trong GDPT 2006, ở cấp THPT, HS vẫn được học theo thông sử (lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam từ thời cổ đại đến hiện đại). Với CTGDPT 2018, lần đầu tiên ở bậc THPT, HS được tiếp cận với cuốn SGK viết theo chuyên đề (3 chuyên đề). Mỗi chuyên đề là một vấn đề chuyên sâu của lịch sử Việt Nam, nhằm nâng cao và mở rộng kiến thức thông sử mà HS đã được học ở cấp THCS. Mỗi chuyên đề lại được chia thành các mục lớn để giải quyết một hoặc hai khía cạnh nội dung của chuyên đề.

– Cuốn sách đặc biệt chú trọng đến việc phát triển năng lực của HS thông qua việc đưa ra câu hỏi, bài tập dẫn dắt, gợi ý HS tự tìm hiểu, nghiên cứu và tìm ra kiến thức mới trong nội dung của bài học.

– Chú trọng tích hợp nội môn và tích hợp liên môn. Việc tích hợp nội dung kiến thức, phương pháp với các môn học, lĩnh vực khác như: Địa lí, Văn học,… thể hiện ngay trong nội dung của từng chuyên đề.

– Với các câu hỏi, bài tập vận dụng trong nội dung và cuối mỗi chuyên đề, cuốn sách giúp HS có thể kết nối những nội dung lịch sử vừa được học, được tìm hiểu với cuộc sống để giải quyết những tình huống thực tế trong cuộc sống. Khi đó, mỗi chuyên đề, mỗi kiến thức lịch sử vừa được lĩnh hội thực sự trở nên sống động, gần gũi và có ý nghĩa thực tiễn hơn.

– Nội dung lịch sử trong mỗi chuyên đề không chỉ được trình bày bằng những đoạn chữ viết mà còn được thể hiện bằng kênh hình sinh động, hấp dẫn như: lược đồ, sơ đồ, bảng, hình ảnh,... Kênh chữ và kênh hình được tính toán để thiết kế một cách hài hoà, cân đối, kênh hình không chỉ là minh hoạ mà chính là nội dung. Hình ảnh được lựa chọn một cách

cẩn trọng, đảm bảo tiêu chí về tính giáo dục, tính thẩm mĩ, tính nhân văn, giúp cho HS quan sát và khai thác thông tin một cách dễ dàng. HS không nhất thiết chỉ đọc, tiếp nhận một cách thụ động những kiến thức được đưa ra mà có thể tự mình làm việc với các tư liệu để rút ra những kiến thức mới xoay quanh nội dung của chuyên đề. Điều đó không chỉ giúp HS phát triển tất cả các kĩ năng (quan sát, tính toán, đặt giả thiết, suy luận,…) mà cũng tạo điều kiện cho GV có thể áp dụng rất nhiều phương pháp dạy học tích cực trong quá trình hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung chuyên đề. Ngoài nội dung chính được thiết kế ở tuyến chính, tuyến phụ (*Em có biết?, Kết nối…*) cũng rất được chú trọng (được thiết kế bên lề ngoài của trang sách), là những kiến thức mở rộng để HS hiểu sâu hơn về nội dung lịch sử được trình bày trong tuyến chính hoặc gợi mở để HS tiếp tục tìm hiểu.

– Nội dung và hình thức của sách chú trọng đến khả năng nhận thức, đặc điểm tâm sinh lí lứa tuổi của HS lớp 10. Các câu hỏi, tình huống đưa ra trong mỗi chuyên đề có tính mở, kích thích sự tò mò, mong muốn tự tìm hiểu, tự khám phá lịch sử của HS. Một số bài tập ở mức độ vận dụng tạo điều kiện cho HS có thể phát triển những năng lực đã được hình thành ở cấp THCS, thể hiện được quan điểm, chính kiến và hiểu biết của cá nhân đối với các vấn đề lịch sử và tình huống đặt ra trong thực tế liên quan đến nội dung của chuyên đề.

– Nội dung của cuốn sách được biên soạn cũng nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho GV có thể dễ dàng hướng dẫn HS học tập và HS có thể tự học, tự tìm hiểu. Hệ thống câu hỏi, bài tập được đưa ra trong cuốn sách giúp cho GV và HS có thể áp dụng rất đa dạng phương pháp, hình thức dạy và học: làm việc cá nhân, làm việc theo cặp, nhóm/tổ. Việc phân chia các chuyên đề thành các mục kiến thức cũng cho phép GV có thể dễ dàng tham khảo để xây dựng kế hoạch dạy học một cách chủ động, linh hoạt tuỳ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương và đối tượng HS. Với những nơi có điều kiện, GV có thể kết hợp sử dụng nhiều thiết bị dạy học hiện đại (máy tính, máy chiếu,…) nhưng nếu không có sự hỗ trợ của những thiết bị đó, vẫn hoàn toàn có thể thực hiện được mục tiêu bài học cả về kiến thức, năng lực và phẩm chất.

– Khi tiến hành biên soạn cuốn sách, nhóm tác giả cũng quán triệt cách tiếp cận học để thực hành và thực hành để học; học qua trải nghiệm và trải nghiệm để học. Vì vậy, trong nội dung của mỗi chuyên đề, các tác giả cũng đưa ra những gợi ý về các hình thức để tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử: trên lớp, bảo tàng, nhà trưng bày; hay tổ chức các câu lạc bộ lịch sử, hình thức sân khấu hoá tại lớp, trường cũng là những hình thức học tập lịch sử sinh động, hấp dẫn và đạt hiệu quả cao.

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc cuốn sách

Cuốn sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* gồm 3 chuyên đề (phân phối trong 35 tiết học). Cấu trúc cuốn sách gồm:

CHUYÊN ĐỀ 1. CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC

I. Thông sử và lịch sử theo lĩnh vực

II. Một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam

CHUYÊN ĐỀ 2. BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM

I. Di sản văn hoá

II. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

III. Một số di sản văn hoá tiêu biểu ở Việt Nam

CHUYÊN ĐỀ 3. NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ

I. Nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)

II. Nhà nước Việt Nam từ năm 1945 đến nay

III. Một số bản hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay

b) Cấu trúc bài học

Theo CTGDPT 2018 cấp THPT, *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* bao gồm mạch nội dung kiến thức được sắp xếp theo trình tự: định hướng nghề nghiệp, hoạt động trải nghiệm thực tế và nâng cao kiến thức.

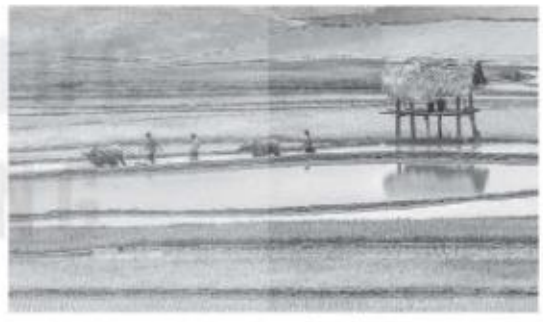
Cuốn sách gồm 3 chuyên đề, mỗi chuyên đề được cấu trúc thành 2 – 3 mục tuỳ yêu cầu cần đạt trong Chương trình. Sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* cũng không quy định cứng số tiết cho mỗi mục. Điều đó tạo điều kiện cho sự sáng tạo và chủ động của các cơ sở giáo dục và GV trong việc xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với điều kiện địa phương và đặc điểm HS.

Cấu trúc mỗi mục trong cuốn sách *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* được thiết kế thống nhất, bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình, là chất liệu gợi ý cho GV tổ chức hoạt động học tập của HS để lĩnh hội tri thức và rèn luyện các kĩ năng, qua đó góp phần hình thành những năng lực đặc thù của môn học cũng như năng lực chung. Cấu trúc chuyên đề bao gồm những phần sau:

Mở đầu: Mục tiêu của hoạt động này là giúp HS kết nối được vốn hiểu biết, trải nghiệm đã có với những nội dung, kĩ năng mà HS sẽ được tìm hiểu trong chuyên đề mới; hoặc là những gợi ý, định hướng về nội dung của chuyên đề mới, qua đó gợi sự tò mò, kích thích mong muốn tìm hiểu của HS. Đồng thời, hoạt động này góp phần tạo không khí hào hứng trước khi bắt đầu buổi học, thu hút sự chú ý, tập trung của HS. Dựa trên gợi ý của SGK, GV hoàn toàn có thể lựa chọn những hình thức, phương pháp để phần mở đầu vào bài mới được hấp dẫn, sinh động mà vẫn đảm bảo thực hiện được mục tiêu của hoạt động này.

Những hình ảnh bên cho thấy sự khác biệt trong hoạt động sản xuất theo truyền thống và hiện đại ở Việt Nam. Sự khác biệt đó có thể được thể hiện bằng nhiều hình thức khác nhau.

Tương tự như vậy, lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới cũng có thể được trình bày dưới nhiều hình thức. Vậy đối tượng, phạm vi, nội dung cơ bản của mỗi hình thức đó là gì? Em có thể vận dụng những cách thức nào để trình bày một sản phẩm nghiên cứu lịch sử của mình?



Hình 1. Canh tác lúa nước truyền thống ở tỉnh Lào Cai



Hình 2. Sản xuất trong một nhà máy ở Khu công nghệ cao Hoà Lạc (thành phố Hà Nội)

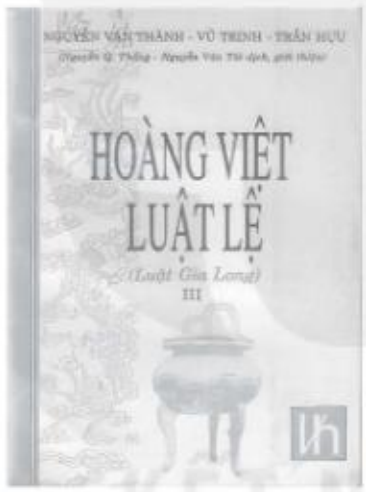
Hình thành kiến thức mới: Nội dung phần này là chất liệu chính để GV tổ chức các hoạt động học tập cho HS, bao gồm những đoạn dẫn dắt, giới thiệu, cung cấp thông tin của tác giả viết SGK, hoặc những đoạn tư liệu trích dẫn từ những nguồn tư liệu khác nhau và các hình ảnh. Cuối mỗi mục đều có các câu hỏi giúp GV định hướng hoạt động tìm hiểu của HS. Ngoài phần nội dung chính (tuyến chính) được thiết kế chiếm phần lớn diện tích của các trang sách, còn có tuyến phụ (*Em có biết?, Kết nối…*) là những kiến thức mở rộng, nâng cao hoặc tích hợp với những môn học khác, hoặc chỉ dẫn nguồn tư liệu để HS có thể tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu sâu thêm.

b) Hoàng Việt luật lệ

Hoàng Việt luật lệ (hay *Luật Gia Long*) là bộ luật của nhà Nguyễn, được ban hành dưới triều vua Gia Long, năm 1815.

Về cấu trúc: Bộ luật gồm 398 điều, phân làm 22 quyển, bao gồm các điều khoản được chia thành sáu thể loại, tương ứng với phạm vi phụ trách và quản lí của sáu bộ.

Về nội dung: Bộ luật tổng hợp, quy định và điều chỉnh hầu hết quan hệ xã hội đương thời, tập trung bảo vệ chế độ quân chủ, bảo vệ quyền lực và quyền lợi của giai cấp thống trị.



Hình 8. Trang bìa bộ *Hoàng Việt luật lệ* (bản dịch)

TƯ LIỆU 5. Điều 224: Phàm kẻ mưu phản gài mưu trong nước, nghe ngóng nước ngoài. Chỉ là cùng mưu thì cũng không chia cầm đầu hay tòng phạm đem chém cả. Con trai, con gái, thê thiếp [của chúng] đem phân phối làm nô tì trong các nhà bậc công thần. Tài sản toàn nhập kho quan…

(Theo Nguyễn Q. Thắng, *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Tìm hiểu Luật Gia Long)*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2002, tr. 35)

Bên cạnh các điều luật quy định việc bảo vệ giai cấp thống trị, bộ luật cũng có một số quy định tiến bộ như bảo vệ người già, trẻ em, phụ nữ,…

EM CÓ BIẾT?

Năm loại hình phạt chính (ngũ hình) được quy định trong các bộ luật thời quân chủ, gồm: *xuy* (đánh bằng roi), *trượng* (đánh bằng gậy), *đồ* (làm những việc khổ sai, phục dịch), *lưu* (đày đi xa và làm việc khổ sai) và *tử* (chết).

TƯ LIỆU 6. Quyển 19 (Hình luật), Điều 10: … người trên 70 tuổi, 15 tuổi trở xuống nếu tàn phế nhưng có phạm tội thì quan ty không được dùng hình phạt tra khảo, chỉ căn cứ vào các bằng cớ có mà định tội. Ai trái lệnh thì bị xử theo điều sai sót…

(Theo Nguyễn Q. Thắng, *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Tìm hiểu Luật Gia Long)*, Sđd, tr. 151)

Ngoài những đặc điểm nêu trên, cả hai bộ *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ* đều thể hiện những điểm tiến bộ về kĩ thuật lập pháp. Các điều luật đã được sắp xếp theo từng lĩnh vực; hầu hết các quy phạm pháp luật đều gồm ba thành phần cơ bản là: *giả định* (đặt ra tình huống), *quy định* (xác định hành vi được/phải làm hoặc không được làm) và *chế tài* (biện pháp xử lí nếu làm trái quy định).

1. Nêu và phân tích nét chính về nội dung của bộ *Hoàng Việt luật lệ*.
2. Em hãy cho biết điểm chung của hai bộ *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ*.

Luyện tập: là hệ thống các câu hỏi giúp HS có thể luyện tập, hệ thống hoá, củng cố lại những kiến thức, thực hành những kĩ năng đã được tìm hiểu, hình thành trong bài học.

Vận dụng: là hệ thống các câu hỏi, bài tập giúp HS có thể vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải quyết những bài tập nhận thức mới hoặc tình huống có thể xảy ra trong cuộc sống. Thông qua đó giúp HS khắc sâu kiến thức, rèn luyện kĩ năng và kết nối tri thức đã học với cuộc sống.

LUYỆN TẬP VÀ VẬN DỤNG

1. So sánh điểm giống và khác nhau giữa các mô hình nhà nước quân chủ ở Việt Nam (thời Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn).
2. Em hãy chỉ ra sự khác nhau về đặc điểm, tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà so với các nhà nước quân chủ ở nước ta. Theo em, sự khác nhau đó nói lên điều gì?
3. Lập bảng so sánh các bản Hiến pháp năm 1946, 1992 và 2013 và Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 (năm 2025) theo gợi ý sau:

Hiến pháp	1946	1992	2013	Nghị quyết số 203/2025/QH15
Bối cảnh ra đời	?	?	?	?
Nội dung cơ bản	?	?	?	?
Ý nghĩa	?	?	?	?

1. Có quan điểm cho rằng: Bộ *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ* có nhiều điểm tiến bộ, nên được tham khảo và áp dụng trong việc quản lí xã hội ngày nay. Em có đồng ý với quan điểm đó không? Vì sao?
2. Em hãy phân tích ý nghĩa của việc tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (theo Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội khoá XV sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 2013) và lấy ví dụ minh hoạ từ hoạt động của chính quyền cấp cơ sở nơi em đang sống.

Cuối sách có *Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ*, giúp HS nhớ lại, lĩnh hội vững chắc những kiến thức cơ bản thông qua các thuật ngữ được giải thích rõ ràng, ngắn gọn, đồng thời đó cũng là những gợi ý để các em tra cứu thêm trong các sách, hay trên internet nhằm mở rộng kiến thức.

Bảng phiên âm các tên riêng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt (trong đó tên nước ngoài được ghi theo gốc La-tinh hoặc tiếng Anh được phiên âm sang tiếng Việt). Sau mỗi thuật ngữ và tên riêng nước ngoài đều ghi rõ số trang trong SGK mà thuật ngữ, tên riêng đó xuất hiện để GV và HS dễ tra cứu.

PHẦN HAI HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC CHUYÊN ĐỀ CỤ THỂ

CHUYÊN ĐỀ 1: CÁC LĨNH VỰC CỦA SỬ HỌC (10 tiết)

I MỤC TIÊU

Thông qua chuyên đề này, giúp HS:

– Nêu tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống thông qua ví dụ cụ thể; nêu được phạm vi, đối tượng, nội dung cơ bản của thông sử và một số lĩnh vực cơ bản của lịch sử Việt Nam.

– Giải thích được những khái niệm cơ bản như: "thông sử", "lịch sử dân tộc", "lịch sử thế giới".

– Rèn luyện các kĩ năng: sưu tầm, khai thác và sử dụng sử liệu trong học tập lịch sử; trình bày, giải thích, phân tích,… sự kiện, quá trình lịch sử liên quan đến bài học; vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những tình huống/bài tập nhận thức mới.

– Trên cơ sở đó, góp phần hình thành và phát triển các năng lực: tìm hiểu lịch sử, nhận thức và tư duy lịch sử, có tư duy phê phán, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

– Bồi dưỡng các phẩm chất như: yêu nước, nhân ái, trung thực, sáng tạo, chăm chỉ, trách nhiệm, có ý thức tìm tòi, khám phá lịch sử.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học) dựa trên cơ sở của Chương trình môn học, SGK, các công văn chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; một số tranh ảnh, hiện vật lịch sử; một số tư liệu lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung chuyên đề do GV sưu tầm và hướng dẫn HS sưu tầm; Phiếu học tập.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến chuyên đề và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Chuyên đề này được biên soạn và dạy học trong 10 tiết với hai mục nội dung chính. Tuỳ theo tình hình thực tế địa phương/trường/lớp học, GV có thể phân phối thời lượng sao cho phù hợp.

– Khi triển khai dạy học các chuyên đề học tập *Lịch sử 10* nói chung và Chuyên đề 1 nói riêng, GV cần bám sát mục đích, yêu cầu được quy định trong Chương trình; đồng thời cần căn cứ vào đặc điểm đối tượng HS lựa chọn trải nghiệm các chuyên đề học tập *Lịch sử 10* để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp, nhằm hình thành những kiến thức, kĩ năng cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS, góp phần thiết thực trong việc định hướng nghề nghiệp cho HS.

– Để giúp HS tích cực tương tác giữa HS với HS, giữa HS với GV, cũng như tăng tính trải nghiệm, kết nối với thực tế hơn nữa cho các em, GV cần đặc biệt quan tâm tổ chức các hoạt động tự học, tăng cường xêmina, thảo luận nhóm của HS về các vấn đề liên quan đến chuyên đề do GV định hướng và HS tự tìm tòi, đề xuất. Việc sử dụng những ví dụ, dẫn chứng, tư liệu minh hoạ là rất cần thiết trong dạy học *Chuyên đề học tập Lịch sử 10*. GV cần có sự chuẩn bị kĩ lưỡng nội dung những học liệu bổ sung này để đảm bảo tính chính xác, khoa học, nhưng gần gũi và không quá tải hoặc quá dàn trải, tăng hiệu quả khi sử dụng.

– Trước khi triển khai dạy học chuyên đề này, GV cần nghiên cứu thật kĩ yêu cầu cần đạt trong Chương trình và nội dung bài viết trong *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* để xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp; cần lưu ý, phân công HS chuẩn bị trước một số nội dung. Ví dụ: Lựa chọn và tìm hiểu về một tác phẩm lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới hoặc lịch sử theo lĩnh vực cụ thể theo định hướng của GV.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Cách thứ nhất: GV yêu cầu HS quan sát hình 1, 2 trong SGK và trả lời câu hỏi: *Hai hình ảnh đó gợi cho em những cảm nhận gì?* Sau khi HS phát biểu suy nghĩ, cảm nhận của mình về hai hình ảnh, GV nhấn mạnh: đó là sự thay đổi, phát triển trong hoạt động sản xuất ở Việt Nam theo hai phương thức, mô hình truyền thống và hiện đại. Để thể hiện sự thay đổi và phát triển đó nói riêng và sự thay đổi lịch sử nói chung một cách tương đối sinh động, người ta lựa chọn nhiều cách thức khác nhau (trưng bày những hình ảnh phù hợp, biên soạn các công trình, tác phẩm lịch sử và nhiều cách thức khác nữa). *Em hãy chỉ ra một số cách thức trình bày lịch sử khác nhau mà em biết.*

Cách thứ hai: GV có thể chuẩn bị trước hình ảnh trang bìa một số tác phẩm lịch sử khác nhau (hoặc theo thông sử, hoặc theo các lĩnh vực) để giới thiệu với HS. Yêu cầu HS chỉ ra một số điểm khác nhau trong hình thức thể hiện giữa các tác phẩm đó,… rồi dẫn dắt HS vào bài học mới.

GV hoàn toàn có thể sáng tạo những cách mở đầu khác nhau cho chuyên đề, mục tiêu chung là tạo tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ học tập cho HS trong bài học mới,…

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Mục I. Thông sử và lịch sử theo lĩnh vực

Hoạt động 1. Tìm hiểu một số cách trình bày lịch sử truyền thống

a) Năng lực cần hình thành

HS tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống thông qua ví dụ cụ thể.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

Các cách trình bày lịch sử truyền thống:

– Chuyện kể lịch sử (truyền miệng), vẽ tranh, tạo các hiện vật,…

– Thông qua các hình thức nghệ thuật, lễ hội: phim ảnh, sân khấu hoá, tổ chức lễ hội,…

– Tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử thể hiện thông qua các công trình nghiên cứu, biên soạn về lịch sử.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3.* Chữ tượng hình trên giấy pa-pi-rút của người Ai Cập cổ đại. Chữ tượng hình là loại chữ sớm nhất của người Ai Cập cổ đại, được viết trên giấy pa-pi-rút.

– *Hình 4.* Chữ viết trên đất sét của người Xu-me.

– *Hình 5.* Trang bìa bản dịch một bộ sử do Quốc sử quán Triều Nguyễn biên soạn dưới hình thức cương mục. Đây là trang bìa bộ sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* do cơ quan chuyên chép sử của Triều Nguyễn biên soạn dưới hình thức cương mục, ghi chép lại một cách toàn diện lịch sử nước ta từ thời Hùng Vương dựng nước đến cuối thế kỉ XVIII.

– *Hình 6.* Trang bìa một số cuốn sách lịch sử

+ *Hình 6.1.* Về lịch sử Việt Nam. Đây là một công trình nghiên cứu công phu, thể hiện tương đối đầy đủ, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thuỷ đến ngày nay.

+ *Hình 6.2.* Về lịch sử thế giới. Đây là hình ảnh trang bìa của một cuốn sách về lịch sử thế giới cổ đại được xuất bản ở Mỹ.

– *Hình 7.* Hình ảnh trong bộ phim tài liệu lịch sử *Hà Nội 12 ngày đêm* của Hãng Phim truyện Việt Nam.

– *Hình 8.* Hình ảnh trong vở chèo *Bài ca giữ nước* của Tào Mạt. Đây là hình ảnh một cảnh trong buổi trình diễn bộ ba tác phẩm chèo *Bài ca giữ nước* được Tào Mạt sáng tác trong những năm 1979 – 1985.

Hình 7 và 8 là minh chứng cho những cách tái hiện lịch sử Việt Nam bằng các hình thức nghệ thuật khác nhau. Cụ thể: Hình 7, tái hiện thông qua thước phim tài liệu lịch sử; Hình 8, tái hiện thông qua tác phẩm trình diễn sân khấu của nghệ thuật chèo.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV yêu cầu HS đọc SGK, khai thác kĩ nội dung kênh chữ, kênh hình, suy nghĩ cá nhân hoặc thảo luận cặp đôi/nhóm theo yêu cầu sau: *Hãy giới thiệu tóm tắt một số hình thức trình bày lịch sử truyền thống.* GV có thể thể hiện yêu cầu trên thông qua một số cách khác nhau, như: quan sát và phân loại các hình ảnh liên quan đến các hình thức trình bày lịch sử hoặc hoàn thành Phiếu học tập.

HS khai thác kĩ nội dung trong SGK, vận dụng những kiến thức đã học để tham gia phân loại theo tranh hay hoàn thiện phiếu.

Gợi ý nội dung Phiếu học tập:

PHIẾU HỌC TẬP

Hình thức trình bày lịch sử truyền thống	**Thể loại**	**Ví dụ**
1. Chuyện kể lịch sử (truyền miệng)	Truyền thuyết, chuyện cổ tích, chuyện dân gian, truyện kể lịch sử, sử thi,…	*– Lạc Long Quân và Âu Cơ* *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* *Bánh chưng, bánh giầy* *Sử thi Đam Săn,…*
2. Công trình nghiên cứu lịch sử	Biên niên, thực lục, cương mục, lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới,...	*– Đại Nam thực lục* *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* *– Lịch sử Việt Nam* *– Lịch sử thế giới* *– Lịch sử văn hoá thế giới* *– Lịch sử Trung Quốc* *– Lịch sử Đông Nam Á* …
3. Thông qua các hình thức nghệ thuật, lễ hội	Phim, kịch, ca múa nhạc, lễ hội, triển lãm ảnh,…	*– Phim: Xpác-ta-cút, Tam quốc diễn nghĩa, Nàng Đê Chang Cưm,...* *– Đêm hội Long Trì, Hà Nội 12 ngày đêm, Hà Nội mùa đông năm 1946, Vĩ tuyến 17 ngày và đêm,...* *– Bộ ba tác phẩm chèo Bài ca giữ nước, vở cải lương Tiếng trống Mê Linh,...* *– Lễ hội:...* …

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức đã học, khai thác nội dung trong SGK để giới thiệu tóm tắt được một số cách trình bày lịch sử truyền thống từ xưa đến nay thông qua các ví dụ.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về thông sử

a) Năng lực cần hình thành

– Giải thích được khái niệm thông sử.

– Nêu được nội dung chính của thông sử.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• Thông sử là gì?

Là hình thức trình bày lịch sử một cách tổng hợp, đề cập đến tất cả các lĩnh vực đời sống trong quá khứ, từ khởi nguyên đến ngày nay của địa phương, quốc gia, khu vực hoặc thế giới như: chính trị, xã hội, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, tư tưởng, giáo dục, nghệ thuật,…

• Nội dung chính của thông sử

– Trình bày tổng hợp và toàn diện về lịch sử, nhưng cũng chú trọng vào các nhân vật, sự kiện và quá trình lịch sử được cho là quan trọng nhất, có ảnh hưởng mạnh mẽ và có ý nghĩa nhất trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế và văn hoá của một địa phương, một quốc gia hay thế giới.

– Các nhân vật, sự kiện, quá trình lịch sử quan trọng nhất sẽ được lựa chọn và trình bày theo thời gian từ trước đến sau, từ xưa đến nay.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Thông sử là gì?*

Để giúp HS hiểu được khái niệm thông sử, GV tham khảo nội dung liên quan trong SGK và giải thích cho HS. Nên lấy ví dụ minh hoạ về một số bộ thông sử dân tộc, thông sử khu vực và thông sử thế giới cụ thể,… để HS dễ hình dung và có thể tự vận dụng, nêu thêm một số ví dụ khác. Ví dụ, một số bộ thông sử Việt Nam như: *Đại Việt sử ký toàn thư* do Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê biên soạn; các bộ *Đại cương lịch sử Việt Nam* (3 tập), *Lịch sử Việt Nam* (4 tập), *Lịch sử thế giới* (4 tập) do NXB Giáo dục Việt Nam ấn hành, *Lịch sử Việt Nam* (15 tập) do NXB Khoa học xã hội ấn hành;...

• *Nội dung chính của thông sử*

– Để giúp HS nắm bắt được nội dung chính của thông sử, GV tổ chức cho các nhóm HS khai thác, thảo luận và giới thiệu một số cuốn thông sử Việt Nam hoặc thế giới (thông qua tóm tắt nội dung của cuốn thông sử hay phân tích cấu trúc, nội dung cơ bản của nó qua việc khai thác phần mục lục của cuốn sách,…). Phần giới thiệu của HS tập trung khai thác theo một số định hướng sau: 1. *Đối tượng nghiên cứu của một cuốn thông sử là gì?* 2. *Nội dung cuốn thông sử đó đề cập đến các lĩnh vực nào và theo tiến trình thời gian ra sao?* 3. *Các nhân vật, sự kiện và quá trình lịch sử được giới thiệu trong cuốn thông sử có đặc điểm gì nổi bật?...*

– Sau khi các nhóm HS đã giới thiệu được về nội chính của một cuốn thông sử, GV cần định hướng để các em có nhận thức khái quát, nắm bắt được những nội dung chính của thông sử nói chung (tham khảo gợi ý trong phần b ở trên).

– Để củng cố kiến thức cho HS, GV có thể đặt câu hỏi: *Theo em, cuốn sách như trong Hình 6 (tr. 8) có phải thông sử không?* GV hướng dẫn HS căn cứ vào khái niệm vừa học về thông sử và nội dung hai cuốn sách thể hiện là gì để trả lời câu hỏi.

Yêu cầu cần đạt: HS tích cực tham gia các hoạt động học tập, biết nêu và phân tích ví dụ để hiểu được khái niệm, chỉ ra những nội dung chính của thông sử.

Hoạt động 3. Tìm hiểu về lịch sử theo lĩnh vực

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được nét khái quát về một số lĩnh vực của lịch sử.

– Giải thích được ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Các lĩnh vực chính của lịch sử là: lịch sử chính trị, lịch sử quân sự, lịch sử kinh tế, lịch sử văn hoá, lịch sử xã hội, lịch sử tư tưởng,... Ngoài ra, một số lĩnh vực khác cũng được quan tâm ở mức độ nhất định như: lịch sử khoa học và công nghệ, lịch sử giáo dục, lịch sử tôn giáo và tín ngưỡng, lịch sử văn học,…

– Ý nghĩa của việc nghiên cứu lịch sử theo lĩnh vực: mang lại cho người đọc nhận thức sâu sắc, cụ thể về một lĩnh vực cụ thể, giúp hiểu biết đầy đủ hơn toàn bộ lịch sử của địa phương, quốc gia – dân tộc, khu vực hoặc thế giới.

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV dẫn dắt: Bên cạnh việc biên soạn lịch sử theo hình thức thông sử, để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu chuyên sâu từng lĩnh vực của đời sống xã hội trong quá khứ, việc nghiên cứu lịch sử theo từng lĩnh vực cũng được đặt ra từ khá sớm. GV nêu yêu cầu: *Em hãy giới thiệu khái quát một số lĩnh vực của lịch sử.*

HS làm việc cá nhân, khai thác nội dung SGK để trả lời câu hỏi. Cần tập trung làm rõ: Bên cạnh cách trình bày toàn diện, lịch sử còn được trình bày theo từng lĩnh vực. Điều này xuất phát từ thực tế đời sống cũng được phân chia tương đối thành các lĩnh vực khác nhau như: chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hoá, tư tưởng,...

GV chỉ rõ: Ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước trên thế giới, các lĩnh vực sử học được quan tâm, tìm hiểu nhiều nhất là: lịch sử chính trị, lịch sử quân sự, lịch sử kinh tế, lịch sử văn hoá, lịch sử xã hội và lịch sử tư tưởng. Ngoài ra, một số lĩnh vực khác cũng được quan tâm ở mức độ nhất định như: lịch sử khoa học và công nghệ, lịch sử giáo dục, lịch sử tôn giáo và tín ngưỡng, lịch sử văn học,...

– GV nêu tiếp yêu cầu: *Em hãy giải thích ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.*

Về yêu cầu này, việc HS tự tìm hiểu để tăng tính chủ động nhận thức của các em là điều cần thiết, nhưng đây là vấn đề tương đối trừu tượng đối với HS, vì vậy, GV cần định hướng, giải thích thêm cho các em, thông qua cả việc phân tích những ví dụ minh hoạ (một số tác phẩm nghiên cứu lịch sử theo lĩnh vực) để làm sáng tỏ vấn đề.

Yêu cầu cần đạt: HS chỉ ra được một số lĩnh vực cơ bản của lịch sử và giải thích được ý nghĩa của việc phân chia lịch sử theo lĩnh vực.

Hoạt động 4. Tìm hiểu về lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới

a) Năng lực cần hình thành

Nêu được khái niệm và nội dung chính của lịch sử dân tộc, lịch sử thế giới.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

• Lịch sử dân tộc

– Khái niệm: là lịch sử của một quốc gia – dân tộc, sinh sống trên một lãnh thổ nhất định và được quản lí bởi một nhà nước thống nhất.

– Nội dung bao trùm tất cả các lĩnh vực: chính trị, xã hội, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, tư tưởng, giáo dục, nghệ thuật,… từ khởi nguyên đến ngày nay.

– Một số bộ thông sử dân tộc tiêu biểu của Việt Nam: Lê Văn Hưu, *Đại Việt sử ký* (thời Trần); Ngô Sỹ Liên và các sử thần nhà Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư* (thời Lê sơ); Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (thời Nguyễn); Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam,* 3 tập; Phan Huy Lê, Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam,* 4 tập;…

• Lịch sử thế giới

– Khái niệm: là lịch sử của toàn nhân loại hoặc một số khu vực trên thế giới từ khi con người xuất hiện đến ngày nay.

– Nội dung chính: thể hiện quá trình vận động của lịch sử nhân loại trên các lĩnh vực: chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, xã hội,…

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 9. Trang bìa một số cuốn sách về lịch sử thế giới. Đây là hình ảnh chụp trang bìa hai cuốn sách xuất bản ở Việt Nam và Mỹ. Điểm chung của hai cuốn sách này là đều có nội dung phản ánh về lịch sử thế giới dù được xuất bản ở hai nước khác nhau.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV tổ chức cho HS hoạt động theo nhóm, khai thác nội dung trong SGK và hoàn thành Phiếu học tập theo gợi ý sau:

PHIẾU HỌC TẬP

Yêu cầu tìm hiểu	Lịch sử dân tộc	Lịch sử thế giới
Khái niệm		
Nội dung chính		
Ví dụ		

– Hoàn thiện Phiếu học tập trên tức là các nhóm HS đã trả lời được hai câu hỏi cuối mục trong SGK. Sau khi HS đã nhận thức rõ những vấn đề cơ bản theo Phiếu học tập, GV yêu cầu các nhóm tiếp tục giới thiệu kĩ hơn về một bộ sách/một cuốn lịch sử dân tộc hoặc lịch sử thế giới mà các em lựa chọn và chuẩn bị trước. Khuyến khích các nhóm HS chọn giới thiệu những cuốn về lịch sử Việt Nam hay lịch sử thế giới được xuất bản ở nước ngoài. Nội dung giới thiệu theo gợi ý sau: tên cuốn sách, tác giả, nhà xuất bản, nội dung chính/điểm nổi bật, ý nghĩa/tác dụng.

Mục II. Một số lĩnh vực của lịch sử Việt Nam

Hoạt động 5. Tìm hiểu về lịch sử văn hoá Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam.

– Tóm tắt được nét chính của lịch sử văn hoá Việt Nam trên trục thời gian.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Đối tượng, phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam.

– Khái lược tiến trình phát triển của lịch sử văn hoá Việt Nam trải qua các giai đoạn với những đặc trưng nổi bật.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 10.* Phù điêu nữ thần Sa-ra-va-ti (Bảo tàng Bình Định). Bức phù điêu này được người dân phát hiện trong quá trình khai thác đất tại khu phế tích tháp Châu Thành (phường An Nhơn Bắc, Gia Lai) – địa bàn của Vương quốc Chăm-pa xưa. Bức phù điêu đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Bảo vật quốc gia năm 2020. Theo Thần thoại Ấn Độ, Sa-ra-va-ti là vị nữ thần trong Hin-đu giáo (nữ thần Đe-vi) – thần của tri thức, âm nhạc, nghệ thuật và thiên nhiên. Bà là một trong ba vị nữ thần cùng hỗ trợ các nam thần là Bra-ma (thần Sáng tạo), Vi-snu (thần Bảo hộ) và Si-va (thần Huỷ diệt) trong sự sáng tạo, duy trì sự sống và sự huỷ diệt của vũ trụ.

– *Hình 11.* Khuê Văn Các tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám (thành phố Hà Nội). Đây là một lầu vuông tám mái, cao gần chín thước, được xây dựng năm 1805, dưới Triều Nguyễn tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám – trung tâm văn hoá, nơi đào tạo nhân tài của đất nước ta trong lịch sử. Gác Khuê Văn xưa kia là nơi dùng để họp bình những bài văn hay của các sĩ tử đã đỗ khoa thi Hội của kì thi Nho học. Ngày nay, Khuê Văn Các đã được chọn là biểu tượng của Thủ đô Hà Nội. Khuê Văn Các nói riêng, Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội) nói chung cũng gợi nhớ về một nền văn hoá Việt Nam phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc, nhưng không e ngại mà đầy bản lĩnh trong việc tiếp thu những tinh hoa văn hoá từ bên ngoài (văn hoá Trung Hoa) để làm giàu thêm kho tàng văn hoá dân tộc.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Để tìm hiểu về lĩnh vực lịch sử văn hoá Việt Nam nói riêng, cũng như các lĩnh vực khác của lịch sử dân tộc nói chung (sẽ được đề cập trong các hoạt động học tập sau), GV có thể tổ chức lớp học thành 4 nhóm, giao nhiệm vụ cho từng nhóm tìm hiểu sâu về một
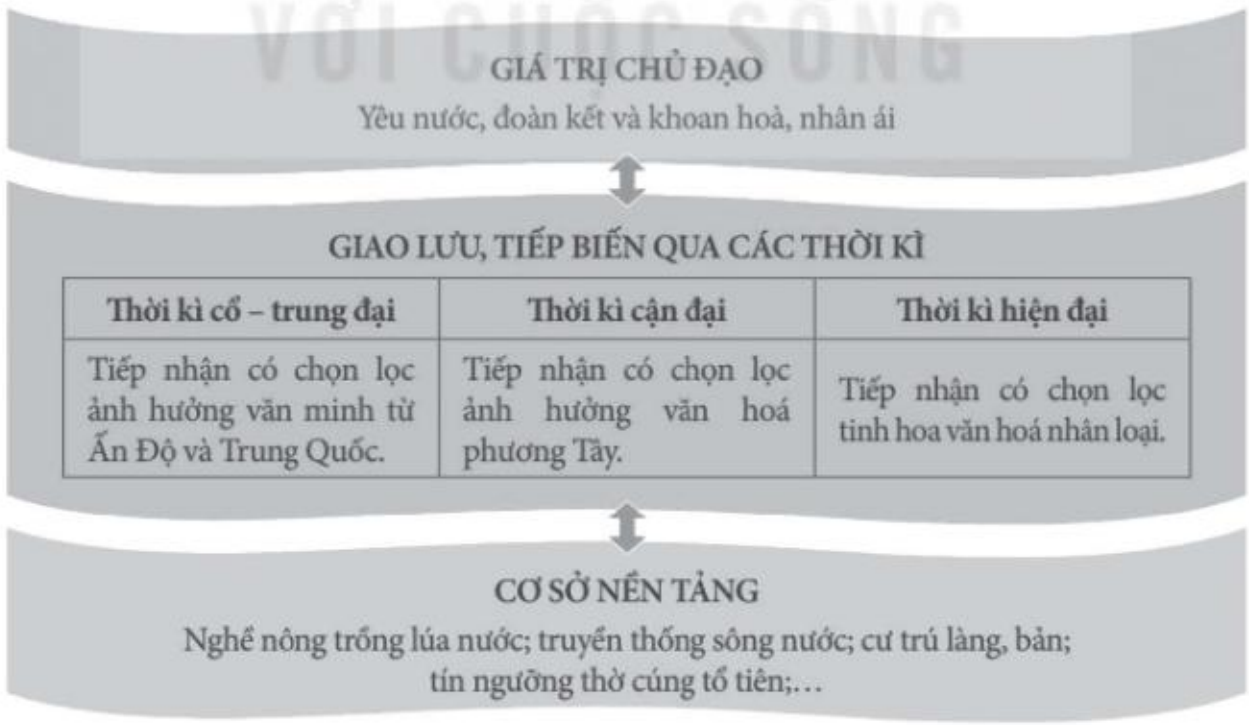
lĩnh vực (từ cuối buổi học mục I của chuyên đề này). Vào giờ học mục II này, GV yêu cầu các nhóm HS căn cứ vào nhiệm vụ học tập của nhóm, dựa vào khai thác nội dung tương ứng trong SGK và tài liệu sưu tầm của nhóm (nếu có) để tiếp tục thảo luận về nhiệm vụ được giao của nhóm mình, đi đến thống nhất nội dung báo cáo và cử đại diện trình bày trước lớp kết quả làm việc của nhóm. Các nhóm khác lắng nghe, sau đó nhận xét, góp ý, bổ sung.

– Yêu cầu, nhiệm vụ đối với nhóm HS tìm hiểu về lĩnh vực lịch sử văn hoá như sau: 1. *Hãy cho biết đối tượng và phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam.* 2. *Khai thác thông tin trong mục, em hãy chỉ rõ các giai đoạn phát triển của văn hoá Việt Nam và nêu một số nét chính của từng thời kì.*

+ Về đối tượng, phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam, cần làm rõ: đó là toàn bộ đời sống văn hoá trong quá khứ, từ thời tiền sử đến ngày nay của quốc gia – dân tộc Việt Nam nói chung và của từng cộng đồng cư dân sinh sống trên mảnh đất Việt Nam nói riêng, nhằm làm sáng tỏ những giá trị văn hoá, những truyền thống văn hoá của dân tộc cũng như của nhân loại, những thông điệp văn hoá mà các thế hệ trong quá khứ muốn trao truyền cho các thế hệ trong hiện tại và tương lai.

+ Về tiến trình phát triển của văn hoá Việt Nam và một số nét chính của từng giai đoạn: GV định hướng HS khai thác các hình 10, 11 trong SGK, có thể dẫn chứng thêm một số ví dụ khác để minh chứng về sự tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá từ bên ngoài (ở đây là văn hoá Ấn Độ và Trung Hoa), làm giàu thêm kho tàng văn hoá dân tộc, tạo dựng một nền văn hoá Việt Nam thống nhất trong đa dạng,...

Sơ đồ (Hình 13) trong SGK giúp HS có nhận thức về tổng thể và về tiến trình phát triển lịch sử văn hoá Việt Nam.



Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác nội dung SGK và tài liệu tham khảo để làm rõ đối tượng, phạm vi của lịch sử văn hoá Việt Nam; xây dựng được một sản phẩm (trên giấy hoặc

file trình chiếu PowerPoint,…) thể hiện tiến trình phát triển của lịch sử văn hoá Việt Nam với những đặc trưng tiêu biểu nhất.

Hoạt động 6. Tìm hiểu về lịch sử tư tưởng Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được đối tượng và phạm vi của lịch sử tư tưởng Việt Nam.

– Tóm tắt được nét chính của lịch sử tư tưởng Việt Nam trên trục thời gian.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và khái quát vấn đề lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Đối tượng, phạm vi của lịch sử tư tưởng Việt Nam.

– Những nét chính của lịch sử tư tưởng Việt Nam qua các thời kì lịch sử.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu* (tr.15). Cùng với chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh được xác định là nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh được Đảng chỉ rõ: đó là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại. Như thế, sự xuất hiện tư tưởng Hồ Chí Minh được coi là một đỉnh cao trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam.

– *Hình 14.* Trang bìa một cuốn sách về tư tưởng Việt Nam. Đây là một công trình nghiên cứu công phu của tác giả Huỳnh Công Bá về tư tưởng Việt Nam. Cuốn sách dày hơn một nghìn trang và được xuất bản năm 2015.

– *Hình 15.* Tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông ở Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh). Bức tượng Phật hoàng Trần Nhân Tông được đặt trong khuôn viên Vườn tháp Huệ Quang (khu tháp Tổ) thuộc Khu di tích – danh thắng Yên Tử. Sinh thời, Trần Nhân Tông nổi tiếng là vị vua tài, đức vẹn toàn. Năm 1293, nhà vua truyền ngôi cho con và lên làm Thái thượng hoàng. Sau đó, Vua Trần Nhân Tông xuất gia theo đạo Phật, tu hành tại vùng núi Yên Tử và lấy hiệu Trúc Lâm Đại sĩ. Trần Nhân Tông chính là vị tổ sáng lập Thiền phái Trúc Lâm – một dòng thiền Phật giáo mang bản sắc văn hoá Việt Nam và tinh thần nhập thế.

– *Hình 16.* Tượng Chu Văn An ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám (thành phố Hà Nội). Đây là bức tượng Chu Văn An được thờ tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám. Ông là nhà giáo lỗi lạc của Việt Nam, với triết lí giáo dục nhân văn, không phân biệt giàu nghèo, học đi đôi với thực hành, học suốt đời để biết, để làm việc và cống hiến cho xã hội,… Tư tưởng, quan điểm giáo dục của ông có những giá trị tiến bộ vượt thời đại, gần gũi với mục đích giáo dục hiện nay. Sinh thời, ông được nhân dân tôn là "Vạn thế sư biểu" – Người thầy của muôn đời.

– *Hình 17.* Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội thành lập Đảng Cộng sản Pháp (1920). Hình ảnh ghi lại khoảnh khắc của Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp ở Tua (12 – 1920). Tại Đại hội này, Nguyễn Ái Quốc đã cùng 69% đại biểu bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế

thứ ba (Quốc tế Cộng sản) và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp. Với sự kiện này, Nguyễn Ái Quốc trở thành người đảng viên Đảng Cộng sản đầu tiên của Việt Nam, mở ra một giai đoạn mới cho cách mạng Việt Nam – giai đoạn phát triển theo con đường cách mạng vô sản, theo tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

– *Hình 18*. Trang bìa cuốn sách *Đường Kách mệnh* (in năm 1927). Cuốn *Đường Kách mệnh* là tài liệu tập hợp những bài giảng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cho các lớp đào tạo cán bộ cách mạng Việt Nam tại Quảng Châu do Bộ Tuyên truyền của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức xuất bản đầu năm 1927. Tác phẩm này đánh dấu sự truyền bá của chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào Việt Nam những năm 20 của thế kỉ XX.

Các hình 14, 15, 16, 17, 18 được xác định là các công trình, nhân vật, sự kiện tiêu biểu gắn liền với một số mốc chính trong tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam.

– *Hình 19*. Tóm tắt các thời kì phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam dưới dạng sơ đồ mà HS có thể tham khảo trong quá trình học tập, nhằm hướng đến yêu cầu cần đạt.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Để tìm hiểu về lịch sử tư tưởng Việt Nam, tương tự như cách thức tổ chức hoạt động học tập cho HS trong hoạt động 5, GV cũng yêu cầu nhóm HS (đã được giao nhiệm vụ từ trước) căn cứ vào nhiệm vụ học tập của nhóm, dựa vào khai thác nội dung tương ứng trong SGK và tài liệu sưu tầm để tiếp tục thảo luận, đi đến thống nhất nội dung báo cáo và cử đại diện thuyết trình trước lớp. Các nhóm khác quan sát kĩ sản phẩm của nhóm bạn, kết hợp lắng nghe phần thuyết trình, sau đó nhận xét, góp ý, bổ sung.

Nhiệm vụ của nhóm 2 như sau: 1. *Dựa vào thông tin trong mục, hãy cho biết đối tượng, phạm vi của lịch sử tư tưởng Việt Nam là gì?* 2. *Khai thác Hình 19 và thông tin trong mục, hãy giới thiệu nét chính của lịch sử tư tưởng Việt Nam qua các thời kì.*

+ Về đối tượng, phạm vi của lịch sử tư tưởng Việt Nam, cần làm rõ: đó là toàn bộ đời sống tinh thần trong quá khứ của dân tộc và của từng cộng đồng người. Tôn giáo, lí thuyết triết học, tư tưởng chính trị và các trường phái khoa học được xem là những hình thức thể hiện tiêu biểu nhất của tư tưởng, trở thành bộ phận cốt lõi, có ảnh hưởng to lớn nhất trong đời sống tư tưởng của nhân loại.

+ Về một số nét chính của lịch sử tư tưởng Việt Nam: GV định hướng HS khai thác nội dung của mục 2 trong SGK để phác hoạ được các giai đoạn cơ bản của lịch sử tư tưởng Việt Nam. Tham khảo gợi ý dưới đây:

Thời kì cổ – trung đại	**Thời kì cận – hiện đại**
Cơ sở: – Tình yêu lao động, cùng nhau chung sống lương thiện, nhân ái, nghĩa tình, cùng đoàn kết, dũng cảm đương đầu với thiên tai, địch hoạ. – Yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.	

– Tiếp nhận có chọn lọc ảnh hưởng của Ấn Độ giáo, Phật giáo, Nho giáo, Lão giáo,... để làm giàu thêm kho tàng tư tưởng chính trị và đời sống tinh thần của dân tộc theo hệ tư tưởng quân chủ – phong kiến tập quyền (kết hợp khai thác tư liệu, hình 15, 16 và các ví dụ khác để làm sáng tỏ/ chứng minh).	– Đã tiếp nhận có chọn lọc những ảnh hưởng tư tưởng tiến bộ từ các nước phương Tây (ví dụ) và các nước phương Đông (ví dụ), hình thành trào lưu tư tưởng dân chủ tư sản tiến bộ ở Việt Nam. – Đặc biệt là sự xuất hiện của tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trên cơ sở kế thừa, tiếp thu, vận dụng tư tưởng chính trị Việt Nam, tư tưởng chủ nghĩa Mác – Lê-nin và tinh hoa tư tưởng chính trị của nhân loại. ⇒ Tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là sự kế thừa và phát triển đến đỉnh cao của lịch sử tư tưởng Việt Nam; là nhân tố mở đường thắng lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển đất nước trong thế kỉ XX, XXI. (Khai thác hình 17, 18 và các ví dụ khác để làm sáng tỏ/chứng minh).
⇒ Giá trị cốt lõi của tư tưởng chính trị Việt Nam: yêu nước, đoàn kết và khoan hoà, nhân ái.	

+ Gợi ý HS khai thác sơ đồ Hình 19 trong SGK để hình thành nhận thức khái quát về lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Yêu cầu cần đạt: HS tích cực tham gia các hoạt động học tập, biết khai thác nội dung SGK và tài liệu tham khảo để làm rõ đối tượng, phạm vi của lịch sử tư tưởng Việt Nam; xây dựng được một sản phẩm (dưới dạng trục thời gian, thể hiện trên giấy hoặc file trình chiếu PowerPoint,...) cho thấy nét chính, đặc trưng của lịch sử tư tưởng Việt Nam qua các thời kì; biết sử dụng các ví dụ để phân tích, minh hoạ, làm sáng tỏ các nét đặc trưng nổi bật.

Hoạt động 7. Tìm hiểu về lịch sử xã hội Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được đối tượng của lịch sử xã hội.

– Tóm tắt được nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam trên trục thời gian.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và khái quát lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Đối tượng của lịch sử xã hội.

– Tóm tắt những nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam qua các thời kì lịch sử:

+ Thời kì dựng nước đầu tiên Văn Lang – Âu Lạc.

+ Thời kì Bắc thuộc.

+ Thời kì quốc gia quân chủ tập quyền (từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX).

+ Thời kì cận đại (từ giữa thế kỉ XIX đến năm 1945).

+ Thời kì hiện đại (giai đoạn từ năm 1945 đến nay).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 20. Sơ đồ giúp khái quát hoá các thời kì phát triển của lịch sử xã hội Việt Nam từ xưa đến nay.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Tương tự như cách thức tổ chức hoạt động học tập cho HS trong 2 hoạt động trên, GV yêu cầu nhóm HS (đã được giao nhiệm vụ từ trước) căn cứ vào nhiệm vụ học tập của nhóm, dựa vào khai thác nội dung tương ứng trong SGK và tài liệu sưu tầm để tiếp tục thảo luận, đi đến thống nhất nội dung báo cáo và cử đại diện thuyết trình trước lớp. Các nhóm khác trên cơ sở đã đọc nội dung trong SGK, quan sát kĩ sản phẩm của nhóm bạn, kết hợp lắng nghe phần thuyết trình, sau đó nhận xét, góp ý, bổ sung.

Nhiệm vụ của nhóm 3 như sau: 1. *Theo em, đối tượng của lịch sử xã hội là gì?* 2. *Khai thác thông tin trong mục, hãy tóm tắt nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam.*

– Về đối tượng của lịch sử xã hội, cần làm rõ: đó là các xã hội loài người trong lịch sử từ xã hội nguyên thuỷ, xã hội cổ đại, xã hội phong kiến, xã hội tư bản đến xã hội xã hội chủ nghĩa. Đối với mỗi mô hình xã hội như trên, lịch sử xã hội lại làm sáng tỏ về cấu trúc xã hội, các nhóm xã hội, các giai cấp, tầng lớp, tổ chức, phong trào xã hội, các quan hệ xã hội, vai trò và vị thế của cá nhân và nhóm trong xã hội, các dạng thức của phân biệt xã hội và kì thị xã hội, sự di động xã hội của cá nhân và nhóm,...

Yêu cầu cần đạt: HS biết khai thác nội dung trong SGK, liên hệ thực tế lịch sử để biết được đối tượng của lịch sử xã hội.

– Về nhiệm vụ 2, HS khai thác Hình 20, kết hợp khai thác thông tin trong mục từ đó khái quát được nét chính của lịch sử xã hội Việt Nam qua các thời kì. HS cần được định hướng để hiểu rõ cấu trúc, nội dung, mối quan hệ giữa ba hợp phần của sơ đồ đó (cơ sở nền tảng, xu hướng phát triển qua các giai đoạn, giá trị cốt lõi) để việc nhận thức khái quát về sự phát triển của lịch sử xã hội Việt Nam được đúng đắn, sâu sắc và chặt chẽ.

Yêu cầu cần đạt: HS biết khái quát hoá kiến thức đã học, từ đó hình dung được các thời kì phát triển của lịch sử xã hội Việt Nam từ thời Văn Lang – Âu Lạc đến nay.

Hoạt động 8. Tìm hiểu về lịch sử kinh tế Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

– Nêu được đối tượng của lịch sử kinh tế Việt Nam.

– Tóm tắt được nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam trên trục thời gian.

⇒ Góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Đối tượng của lịch sử kinh tế nói chung, lịch sử kinh tế Việt Nam nói riêng.

– Khái quát hoá sự phát triển của lịch sử kinh tế Việt Nam qua các thời kì: cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 21.1.* Nông dân kéo cày thay trâu

– *Hình 21.2.* Công nhân làm việc trong đồn điền cao su

Hình 21.1, 21.2 phản ánh phần nào trình độ của nền kinh tế Việt Nam dưới thời Pháp thuộc: vẫn là một nền kinh tế dựa trên sự lao động thủ công, lạc hậu, dùng sức người là chính; mặt khác phản ánh mặt trái của nền kinh tế thuộc địa: người lao động (nông dân, công nhân) bị bóc lột sức lao động đến cùng cực.

– *Hình 22.* Sản xuất rau sạch có ứng dụng công nghệ cao ở Phú Thọ

– *Hình 23.* Khu công nghệ cao ở Thành phố Hồ Chí Minh

Hình 22, 23 là minh chứng cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam hiện nay theo định hướng của nền nông nghiệp, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sử dụng máy móc, phương tiện kĩ thuật hiện đại và trình độ quản lí sản xuất tiên tiến,…

– *Hình 24.* Tóm tắt các thời kì phát triển lịch sử kinh tế Việt Nam gắn với những đặc trưng cơ bản của nó.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV yêu cầu nhóm 4 căn cứ vào nhiệm vụ học tập của nhóm (đã được giao từ trước), trên cơ sở khai thác nội dung tương ứng trong SGK và tài liệu sưu tầm của nhóm để tiếp tục thảo luận, thống nhất nội dung báo cáo và cử đại diện thuyết trình trước lớp. Các nhóm khác trên cơ sở cũng đã đọc nội dung trong SGK, quan sát kĩ sản phẩm của nhóm bạn, kết hợp lắng nghe phần thuyết trình, sau đó nhận xét, góp ý, bổ sung.

Nhiệm vụ của nhóm 4 như sau: 1. *Giải thích đối tượng của lịch sử kinh tế Việt Nam.* 2. *Dựa vào Hình 24 kết hợp khai thác thông tin trong mục, hãy tóm tắt nét chính của lịch sử kinh tế Việt Nam qua các thời kì.*

– Về câu hỏi 1, cần làm rõ: Đối tượng của lịch sử kinh tế là toàn bộ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, các phương thức sản xuất, bao gồm cả lực lượng sản xuất (người lao động, công cụ lao động và các phương tiện sản xuất) và quan hệ sản xuất, các tư tưởng kinh tế, các tổ chức kinh tế và các sản phẩm của lao động sản xuất,...

Tìm hiểu về đời sống kinh tế sẽ giúp chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn, đầy đủ hơn về lịch sử dựng nước và giữ nước của cha ông, từ đó rút ra được những bài học kinh nghiệm bổ ích cho hiện tại và tương lai.

– Về câu hỏi 2, HS nghiên cứu nội dung trong SGK và các tài liệu sưu tầm của nhóm để tìm hiểu về lịch sử kinh tế Việt Nam qua các thời kì. Ví dụ:

+ *Thời kì dựng nước đầu tiên* (gắn với nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc, hay còn gọi là văn minh sông Hồng). Thông qua những hiện vật tiêu biểu được phát hiện như: lưỡi cày bằng đồng, thạp đồng, chì lưới, lưỡi câu, bình gốm,… cùng các truyền thuyết lưu truyền lại từ thời đại Hùng Vương cho biết cư dân Việt cổ đã biết tổ chức một nền nông nghiệp trồng lúa nước khá phát triển. Bên cạnh đó, họ còn làm các nghề khác như: thủ công, chài lưới – đánh bắt cá và chăn nuôi.

Cũng trong thời gian đó, nhiều sử liệu cho biết cư dân Việt cổ, cư dân Sa Huỳnh, sau này là cư dân Chăm-pa và đặc biệt là cư dân Phù Nam đã tham gia rất tích cực vào các hoạt động giao thương trên Biển Đông. Đây chính là nền tảng kinh tế rất quan trọng của những cộng đồng người Việt Nam cổ trong buổi đầu dựng nước.

+ *Thời kì Bắc thuộc* và *thời kì quân chủ độc lập*: Với hơn 1 000 năm Bắc thuộc và trong khoảng 9 thế kỉ của thời kì quân chủ độc lập, nền kinh tế Việt Nam truyền thống tiếp tục được củng cố và phát triển: với nền nông nghiệp trồng lúa nước, gắn liền những hệ thống công trình thuỷ lợi to lớn (hệ thống đê điều ở miền Bắc, hệ thống kênh đào ở miền Trung và hệ thống kênh rạch ở miền Nam). Thủ công nghiệp cũng đóng vai trò rất quan trọng với hàng nghìn làng nghề thủ công (đúc đồng, gò đồng, làm gốm, dệt lụa, thêu, đan lát, chạm, khảm, nghề mộc, nghề rèn, nghề chế biến lương thực, thực phẩm,...) đáp ứng nhu cầu trong vùng, trong nước, đồng thời buôn bán đến nhiều nước trên thế giới.

Hoạt động giao thương được hình thành từ rất sớm, với quy mô nhỏ là ở các chợ làng, chợ huyện cho đến các trung tâm giao thương quốc tế. Dần dần đã xuất hiện những làng buôn chuyên nghiệp như: Phù Lưu (Bắc Ninh), Nôm (Hưng Yên), Thổ Tang (Phú Thọ), Triều Khúc (Hà Nội),... Từ thế kỉ XVII đến cuối thế kỉ XVIII, trên đất nước Việt Nam đã xuất hiện nhiều trung tâm giao thương quốc tế sầm uất. Ngoài kinh thành Thăng Long (Kẻ Chợ) còn có nhiều cảng thị rất nổi tiếng như: Vân Đồn, Phố Hiến, Thanh Hà, Hội An,... thu hút thương nhân từ các nước trên thế giới đến buôn bán (Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, Anh, Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan,...).

Các nghề: đánh bắt thuỷ, hải sản, săn bắn, chăn nuôi, làm muối, thu hái những sản vật tự nhiên cũng rất phát triển. Cư dân dựa vào khai thác tự nhiên, sinh sống hoà hợp với thiên nhiên.

+ *Thời kì cận đại*, nền kinh tế Việt Nam đã trải qua những biến đổi to lớn do tác động của quá trình thực dân hoá của người Pháp. Nhiều yếu tố của nền sản xuất hiện đại được du nhập vào như công nghiệp, nhất là ngành khai thác khoáng sản; thương nghiệp, nhất là thương mại quốc tế. Ngay cả những lĩnh vực sản xuất truyền thống như nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp cũng từng bước biến đổi do việc du nhập nhiều giống cây trồng, vật nuôi và áp dụng các tiến bộ khoa học, kĩ thuật.

Bên cạnh các hình thức cũ, một số hình thức tổ chức sản xuất mới cũng xuất hiện như: các đồn điền, các công ti, xí nghiệp, hầm mỏ, công trường,... Quan trọng nhất là việc kiến tạo thành công cơ sở hạ tầng kĩ thuật mới với hơn 2 600 km đường sắt, hàng chục nghìn ki-lô-mét đường bộ, đường thuỷ vươn tới hầu hết các vùng miền với các nhà ga, bến cảng và hệ thống thông tin tương đối hiệu quả,... đã tạo điều kiện và mở đường cho quá trình hiện đại hoá của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, do chính sách bóc lột của thực dân Pháp mà những khoản lợi nhuận kếch xù đều rơi vào tay giới tư bản tài phiệt Pháp, đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương. Trong khi đó, tuyệt đại đa số người dân Việt Nam không được thụ hưởng những thành tựu do các bước phát triển mới của nền kinh tế mang lại. Thậm chí họ còn bị bần cùng hoá, bị đẩy vào bước đường cùng, dẫn đến cảnh chết đói hàng loạt như đã xảy ra vào cuối năm 1944, đầu năm 1945.

HS khai thác, phân tích các hình (*Hình 21.1.* Nông dân kéo cày thay trâu; *Hình 21.2.* Công nhân làm việc trong đồn điền cao su) để nhận thức rõ hơn những hạn chế, mặt trái của nền kinh tế thuộc địa thời Pháp thuộc.

+ *Thời kì hiện đại,* từ sau năm 1945, Việt Nam liên tục rơi vào hoàn cảnh chiến tranh, nền kinh tế không những không có điều kiện để phát triển bình thường mà còn bị tàn phá nghiêm trọng. Sau khi chiến tranh kết thúc, đất nước thống nhất nhưng Việt Nam tiếp tục phải đương đầu với lệnh cấm vận của Mỹ,... Những hậu quả nặng nề của chiến tranh cùng với những sai lầm chủ quan trong lựa chọn mô hình phát triển, đặc biệt là sai lầm trong phương thức tổ chức, lãnh đạo nền kinh tế đã khiến cho đất nước rơi vào khủng hoảng, đời sống nhân dân rất khó khăn.

Trong thời kì Đổi mới, trên cơ sở xác định trước hết phải đổi mới tư duy kinh tế và cách thức tổ chức, vận hành nền kinh tế quốc dân, chế độ tập trung, quan liêu, bao cấp bị xoá bỏ từng bước, những quy luật khách quan của kinh tế thị trường được thừa nhận, nền kinh tế nhiều thành phần được pháp luật bảo hộ và khuyến khích phát triển,... Chỉ trong một thời gian ngắn, các nguồn lực phát triển được khai thông, tính năng động, sáng tạo của xã hội được khuyến khích, từ một đất nước chìm sâu trong đói nghèo, Việt Nam đã trở thành một trong ba nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới. Nền kinh tế tăng trưởng ở mức cao trong nhiều năm liên tục. Tiềm lực kinh tế quốc gia được tăng cường, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng và toàn diện vào các hệ thống kinh tế toàn cầu.

HS khai thác, phân tích các hình trong SGK (*Hình 22.* Sản xuất rau sạch có ứng dụng công nghệ cao ở Phú Thọ, *Hình 23.* Khu công nghệ cao ở Thành phố Hồ Chí Minh) và một số tư liệu, hình ảnh khác (nếu có) nhằm chứng minh cho sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

– Cuối mục, để khái quát hoá những nhận thức của HS về lịch sử kinh tế Việt Nam, GV hướng dẫn HS khai thác Hình 24 trong SGK để xây dựng trục thời gian, gắn liền với các nội dung cốt lõi thể hiện các giai đoạn phát triển của lịch sử kinh tế Việt Nam theo cách của mình. Tham khảo gợi ý theo sơ đồ dưới đây:

Thời kì cổ đại	Thời kì trung đại	Thời kì cận đại	Thời kì hiện đại
Nền kinh tế sơ khai: kinh tế tự nhiên, nông nghiệp trồng lúa nước, giao lưu thương mại (sơ khai).	Nền kinh tế truyền thống: nông nghiệp trồng lúa nước, thủ công nghiệp, thương nghiệp (hạn chế).	Nền kinh tế thuộc địa: • Nông nghiệp trồng lúa nước, công nghiệp, thương nghiệp. • Yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại đan xen.	Nền kinh tế hiện đại: • Trước năm 1986: từng bước xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. • Từ năm 1986 đến nay: chuyển từ mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kinh tế nhiều thành phần, mở, năng động hơn.

Yêu cầu cần đạt: HS tích cực tham gia các hoạt động học tập, biết khai thác nội dung SGK và tài liệu tham khảo để tạo được một sản phẩm (thể hiện trên giấy hoặc file trình chiếu PowerPoint,…) cho thấy nét chính, đặc trưng của lịch sử kinh tế Việt Nam qua các thời kì; biết sử dụng các ví dụ để phân tích, minh hoạ, làm sáng tỏ các nét đặc trưng nổi bật của từng thời kì đó.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng thống kê những hình thức trình bày lịch sử và nêu ví dụ cụ thể.

Câu 2. Tại sao thông sử lại là hình thức trình bày lịch sử phổ biến nhất?

Câu 3. Em hãy cùng nhóm bạn tìm hiểu và giới thiệu về một bộ thông sử Việt Nam hoặc thế giới.

Câu 4. Hãy thể hiện nét chính của lịch sử Việt Nam theo các lĩnh vực (văn hoá, tư tưởng, xã hội, kinh tế,…) trên trục thời gian.

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết bài tập nhận thức, thông qua đó củng cố kĩ năng khái quát hoá lịch sử cho HS, góp phần phát triển năng lực nhận thức và tư duy lịch sử cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Đây là những câu hỏi luyện tập, củng cố kiến thức. GV hướng dẫn HS thực hiện bài luyện tập tại lớp.

Câu 1, 2. HS vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học là giải quyết được yêu cầu của 2 câu hỏi này. GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Câu 3. GV hướng dẫn cá nhân/nhóm HS lựa chọn một đối tượng mà các em quan tâm nhất để tìm hiểu, đó có thể là một bộ thông sử nổi tiếng của Việt Nam hoặc thế giới. Bám sát yêu cầu và gợi ý trong bài tập này. Bài tập yêu cầu làm việc nhóm, tuy nhiên, GV cũng có thể khuyến khích các em có khả năng làm việc cá nhân.

Câu 4. GV định hướng: mỗi lĩnh vực HS lập một trục thời gian tương ứng với từng giai đoạn, mốc thời gian cụ thể và thể hiện các nội dung cô đọng nhất, phù hợp với từng giai đoạn đó. Sau khi hoàn thành, một vài HS có thể dựa vào sản phẩm của mình để thuyết minh một cách khái quát về sự phát triển từng lĩnh vực trong lịch sử Việt Nam. Các HS khác nhận xét, bổ sung. Cuối cùng, GV cần nhận xét, đánh giá.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng những kiến thức đã có để giải quyết các yêu cầu khác nhau của bài tập. Với mỗi dạng bài tập khác nhau, HS/nhóm HS cần sử dụng kiến thức và kĩ năng phù hợp để giải quyết yêu cầu đề bài một cách tối ưu.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Thu thập sử liệu và trình bày một vấn đề của lịch sử Việt Nam theo một trong số các lĩnh vực chuyên biệt: văn hoá, tư tưởng, xã hội, kinh tế.

Câu 2. Giả sử lớp em được giao nhiệm vụ tìm hiểu về quá trình hình thành và phát triển của ngôi trường các em đang học tập. Hãy cùng thảo luận và xác định một số vấn đề sau đây và báo cáo trước lớp:

– Em sẽ lựa chọn triển khai nhiệm vụ nghiên cứu này theo hình thức nào: Theo thông sử hay theo lĩnh vực?

– Đối tượng, phạm vi của vấn đề nghiên cứu là gì?

– Nội dung cơ bản của vấn đề nghiên cứu.

– Hoàn thiện kết quả và báo cáo trước lớp.

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao. Thông qua đó, HS được rèn luyện khả năng tìm kiếm, tiếp cận và xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời cho HS.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Nhiệm vụ này GV giao cho HS thực hiện ngoài giờ học trên lớp. GV định hướng cá nhân/nhóm HS cần biết vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ và nộp báo cáo để trao đổi/chia sẻ và đánh giá vào thời điểm phù hợp trong kế hoạch dạy học Chuyên đề 1 của GV.

– **Câu 1**. HS lựa chọn một trong những lĩnh vực của lịch sử Việt Nam mà HS quan tâm, hay có hứng thú để tìm hiểu. Về mạch nội dung các kiến thức cốt lõi, HS dựa vào kết quả của mỗi hoạt động theo từng lĩnh vực đã được tìm hiểu. Tuy nhiên, sản phẩm tạo ra cần có sự kết hợp giữa nội dung kiến thức cơ bản đã được hình thành với việc bổ sung những nội dung phân tích, minh hoạ thông qua các tư liệu mới tìm được. HS cũng có thể lựa chọn một trong các giai đoạn phát triển của mỗi lĩnh vực lịch sử mà HS tâm đắc nhất, để có sự đầu tư tìm hiểu chuyên sâu hơn, góp phần rèn luyện năng lực tự tìm hiểu, nghiên cứu về một vấn đề lịch sử.

– **Câu 2**. Trước tiên, GV hướng dẫn cá nhân/nhóm HS đọc kĩ yêu cầu để bài để xác định được chính xác nội dung cần giải quyết, đó là lịch sử ngôi trường các em đang học tập. HS cần bám sát yêu cầu/câu hỏi gợi ý trong bài tập như: Trình bày bài báo cáo theo hình thức nào? Đối tượng, phạm vi cần nghiên cứu là gì? Nội dung nghiên cứu là gì?,… HS hoàn toàn có thể thực hiện được nhiệm vụ và tạo ra bài giới thiệu theo đúng yêu cầu được giao.

Yêu cầu cần đạt: HS biết lựa chọn đối tượng tìm hiểu phù hợp, biết sưu tầm tư liệu để tạo ra một sản phẩm (bài báo cáo/dàn ý tìm hiểu ở mức độ đơn giản) về ngôi trường mà HS đang theo học trong quá khứ, về cuốn sách mà HS tâm đắc,… Từ đó, các em có cơ hội để bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ của mình về đối tượng lịch sử mà các em lựa chọn giới thiệu.

Hơn nữa, các em hoàn toàn có thể vận dụng được những gì đã học được trong bài này vào cuộc sống của mình ngày hôm nay: luôn thử tìm hiểu các vấn đề từ những góc nhìn khác nhau; luôn đánh giá, phân tích các vấn đề dựa trên những nguồn thông tin đáng tin cậy; luôn luôn cảnh giác với những sai sót do thiếu thông tin hoặc do cách nhìn nhận phiến diện hay suy nghĩ chủ quan đưa lại...

CHUYÊN ĐỀ 2: BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ Ở VIỆT NAM (15 tiết)

I MỤC TIÊU

Thông qua chuyên đề này, giúp HS:

– Giải thích được khái niệm di sản văn hoá, bảo tồn di sản văn hoá; nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá.

– Phân tích được mục đích, ý nghĩa của việc phân loại, xếp hạng di sản văn hoá; mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

– Nêu được một số giải pháp để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá; xác định được trách nhiệm của các bên liên quan và của bản thân trong việc tham gia các hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá.

– Xác định được vị trí phân bố các di sản tiêu biểu trên bản đồ và giới thiệu được nét cơ bản về một số các di sản tiêu biểu.

– Biết cách sưu tầm, sử dụng tài liệu để tìm hiểu về di sản văn hoá, đặc biệt là di sản văn hoá ở địa phương;

– Biết vận dụng các kiến thức đã học để lấy được một số ví dụ về lợi ích của công tác bảo tồn di sản văn hoá.

– Có ý thức, trách nhiệm và sẵn sàng đóng góp, vận động người khác tham gia vào việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản ở địa phương và đất nước.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Tư liệu lịch sử:

+ Các hình ảnh, tư liệu về di sản văn hoá (đã có trong nội dung chuyên đề, có thể phóng to qua máy chiếu).

+ Một số đoạn video, đoạn phim tài liệu về di sản văn hoá, đặc biệt là các di sản văn hoá ở địa phương (công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, lễ hội,…).

– Phiếu học tập cho HS: dùng để trả lời các câu hỏi thảo luận, giúp HS tự khám phá, tìm hiểu và nhận thức lịch sử. Trên cơ sở các phiếu học tập cá nhân, các nhóm xây dựng thành kết quả thảo luận chung của cả nhóm để trình bày trước lớp. GV có thể thu thập phiếu thu hoạch cá nhân và thu hoạch chung của nhóm để đánh giá thường xuyên trong suốt tiến trình dạy học.

2. Học sinh

– SGK.

– Tư liệu hình ảnh về di sản văn hoá ở địa phương theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– GV cần bám sát yêu cầu cần đạt trong Chương trình, dựa vào nội dung biên soạn trong *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* để tổ chức các hoạt động dạy học nhằm hình thành những kiến thức cơ bản, cũng như phát triển năng lực và bồi dưỡng phẩm chất cho HS.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều (GV giảng/nói, HS nghe, ghi chép lại như trước đây); cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các năng lực môn học cho HS.

– Trong chuyên đề, sử dụng nhiều tư liệu, hình ảnh và hệ thống các câu hỏi, yêu cầu để HS làm việc với tư liệu, GV cần định hướng để giúp HS chủ động khai thác nội dung có trong tư liệu, từ đó có thể tự rút ra kiến thức cho bản thân.

– Dựa vào các ví dụ trong chuyên đề về các di sản văn hoá vật thể, phi vật thể, di sản thiên nhiên của quốc gia và thế giới, GV hoàn toàn có thể thay thế bằng các dẫn chứng, ví dụ của địa phương để tăng tính liên hệ thực tế địa phương cho HS. Thông qua đó, góp phần giáo dục lòng tự hào và liên hệ trách nhiệm của HS đối với chính quê hương của mình. Đó cũng là mục tiêu hướng tới, thể hiện thông điệp của cuốn sách là "Kết nối tri thức với cuộc sống".

– Chuyên đề có thời lượng dạy học trong 15 tiết, thời lượng dành cho từng nội dung trong chuyên đề không có quy định bắt buộc, GV có thể tự quyết định thời gian dành cho các mục. Mặt khác, đây là chuyên đề thiên về trải nghiệm, vì vậy GV cần căn cứ vào tình hình thực tế địa phương, trường, lớp học để xây dựng kế hoạch và lựa chọn hình thức và phương pháp dạy học phù hợp, kết hợp linh hoạt dạy học trên lớp và dạy học tại thực địa (thông qua tham quan, trải nghiệm tại di sản văn hoá, di sản thiên nhiên, bảo tàng,...) hoặc sử dụng công nghệ, cũng như khai thác các sản phẩm là thành tựu công nghệ trong nghiên cứu và dạy học lịch sử (xem phim, video clip, tham quan bảo tàng ảo,...) để tăng tính trải nghiệm cho chuyên đề.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– GV cho HS quan sát hình ảnh trong buổi lễ khai mạc Phe-xti-van được tổ chức tại Huế năm 2022 và giới thiệu đây là một hoạt động rất quan trọng đối với địa phương này từ năm 2000 và sau đó được tổ chức hai năm một lần vào năm chẵn. GV đặt câu hỏi để HS trả lời: *Em biết thêm thông tin gì về sự kiện này?*

– GV hướng dẫn HS thảo luận, có thể theo nhóm (bàn học), hoặc nhóm đôi để trả lời nhanh các câu hỏi. HS có thể trả lời ở các mức độ khác nhau: địa điểm, thời gian diễn ra; có những hoạt động văn hoá đặc sắc gì? ấn tượng của em về sự kiện đó là gì,...? Mỗi HS tuỳ

theo hiểu biết và trải nghiệm của mình mà có những câu trả lời khác nhau. Điều quan trọng là GV tạo được không khí học tập và tâm thế sẵn sàng tìm hiểu bài học cho HS.

– GV dẫn dắt vào bài: *Vậy các em có biết di sản văn hoá là gì? Việt Nam có những loại hình di sản nào và chúng được xếp hạng ra sao? Bảo tồn như thế nào?...* Chúng ta sẽ tìm hiểu trong chuyên đề này.

– GV có thể sử dụng bất kì hình ảnh về một di sản trong SGK hoặc sưu tầm để dẫn dắt vào bài mới, miễn sao đạt được mục đích của phần này là tạo tâm thế sẵn sàng tìm hiểu bài học mới của HS.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Mục I. Di sản văn hoá

Hoạt động 1. Tìm hiểu khái niệm di sản văn hoá

a) Năng lực cần hình thành

– HS hiểu được khái niệm văn hoá, từ đó giải thích được khái niệm di sản văn hoá.

– HS nhận thức được ý nghĩa của di sản văn hoá.

b) Nội dung chính

– Hiện nay, có nhiều định nghĩa/cách hiểu khác nhau về khái niệm di sản văn hoá. Tựu trung lại, có thể hiểu: Di sản văn hoá chính là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần do một cộng đồng người sáng tạo, tích luỹ trong một quá trình lịch sử lâu dài và được lưu truyền từ thế hệ trước cho thế hệ sau.

– Di sản văn hoá có ý nghĩa rất quan trọng: tạo nên giá trị cộng đồng; tạo ra sinh kế cho cá nhân/cộng đồng; thúc đẩy hoà bình, đoàn kết quốc gia; đóng góp vào quá trình bảo vệ môi trường;...

c) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV đặt câu hỏi định hướng HS: *Em hiểu thế nào là di sản văn hoá?*

GV có thể gọi một số HS trả lời câu hỏi theo hiểu biết của mình và khuyến khích các em lấy ví dụ về di sản văn hoá. Mỗi HS sẽ đưa ra những ý kiến, quan điểm khác nhau về di sản văn hoá. Sau khi HS trả lời, GV nhận xét và hướng dẫn các em đọc thông tin mục a để hiểu được chính xác hơn khái niệm di sản văn hoá.

GV cần nhấn mạnh để HS hiểu: hiện nay, có nhiều khái niệm/quan điểm khác nhau về khái niệm di sản văn hoá. GV hướng dẫn HS đọc kĩ SGK và chú ý những từ khoá: "giá trị vật chất", "giá trị tinh thần", "lưu truyền", "cộng đồng" để giúp các em nhận thức đúng về khái niệm "di sản văn hoá".

– GV đặt câu hỏi tiếp theo: *Vậy di sản văn hoá có ý nghĩa gì? Lấy ví dụ chứng minh cho các ý nghĩa đó.*

GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục b để nêu được ý nghĩa của di sản văn hoá. Di sản văn hoá có nhiều ý nghĩa, trong đó GV nhấn mạnh HS cần nắm được một số

ý nghĩa: là tài sản vô giá của cộng đồng dân tộc, của quốc gia tạo nên giá trị cốt lõi, đặc sắc của mỗi dân tộc; tạo sinh kế cho cá nhân và cộng đồng, là một trong những nguồn lực phát triển đất nước; thúc đẩy hoà bình, đoàn kết quốc tế thông qua hoạt động giao lưu văn hoá và tôn trọng tính đa dạng,…

Yêu cầu cần đạt: Thông qua việc khai thác thông tin trong SGK, HS nắm được khái niệm về di sản văn hoá. Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của di sản văn hoá với dân tộc trong quá khứ và hiện tại.

Hoạt động 2. Tìm hiểu về phân loại di sản văn hoá và xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết được một số cách phân loại di sản văn hoá. Đồng thời hiểu được mục đích, ý nghĩa của việc phân loại di sản.

– Hiểu được mục đích, ý nghĩa của việc xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá.

⇒ Hình thành và nâng cao năng lực tìm hiểu, nhận thức về di sản văn hoá ở Việt Nam.

b) Nội dung chính

– Có nhiều cách phân loại di sản văn hoá như:

+ Phân loại theo khả năng thoả mãn nhu cầu của con người: có hai loại di sản văn hoá là di sản văn hoá vật chất và di sản văn hoá tinh thần.

+ Phân loại theo hình thái biểu hiện của di sản: được chia thành di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể. Đây là cách phân loại di sản văn hoá theo *Luật Di sản văn hoá Việt Nam* năm 2001.

– Xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá: chỉ xếp hạng di sản vật thể, không xếp hạng di sản phi vật thể.

+ Mục đích, ý nghĩa của việc phân loại di sản văn hoá.

+ Mục đích, ý nghĩa và những tiêu chí để xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 3.* Nhà cổ Đường Lâm (thành phố Hà Nội): Đây là một trong những căn nhà có kiến trúc cổ kính nhất ở Đường Lâm, phường Sơn Tây, Hà Nội. Với niên đại xây dựng khoảng 300 năm, ngôi nhà được xem là một trong số ít những biểu tượng còn lại của làng cổ Đường Lâm vì vẫn giữ nguyên vẹn kiến trúc, vật liệu của người xưa để lại như: khung gỗ, ngói đỏ, vách đất, nền đá nung,...

– *Hình 4.* Biểu diễn hát Then (tỉnh Cao Bằng): Hát Then là loại hình văn hoá nghệ thuật độc đáo của các dân tộc Tày, Nùng, Thái ở nhiều địa phương như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Điện Biên, Lai Châu,... Trải qua nhiều thăng trầm lịch sử, hát Then ở các địa phương nói chung và Cao Bằng nói riêng vẫn có sức sống trường tồn, lan toả trong đời sống tinh thần các dân tộc, làm nên giá trị văn hoá đặc sắc.

– *Hình 5.* Đền Thượng trong Khu di tích Cổ Loa (thành phố Hà Nội): Đền Thượng (còn gọi là đền An Dương Vương) được xây dựng năm 1687, sửa lại năm 1689, là một trong những

di tích quan trọng nhất trong quần thể Khu di tích lịch sử Cổ Loa (Đông Anh – Hà Nội). Đền được xây dựng trên một quả đồi xưa có cung thất của vua. Cửa đền có hai con rồng đá uốn khúc, tay vuốt râu, mang đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc thời Lê.

– *Hình* 6. Áo tế Giao được các vua Triều Nguyễn mặc trong lễ tế ngày đầu năm mới. Áo màu xanh đen, dài 117 cm, tà áo rộng 98 cm; hai cánh tay và vạt trước được thêu hình rồng năm móng tinh xảo; thân áo thêu hình Mặt Trời, Mặt Trăng, các vì tinh tú, mây, núi, sóng nước,… Mỗi năm, vua chỉ mặc áo này một lần trong dịp tế lễ. Chiếc áo không chỉ là trang phục mà còn là biểu trưng cho quyền lực của các vị vua. Áo tế Giao được truyền qua các đời vua Nguyễn và là một trong số ít hiện vật độc bản của Triều Nguyễn, được Thủ tướng Chính phủ kí quyết định công nhận Bảo vật quốc gia năm 2016.

– *Hình 7.* Biểu diễn Đờn ca tài tử Nam Bộ. Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ (còn gọi là Đờn ca tài tử) là loại hình nghệ thuật dân gian đặc trưng của Việt Nam, được hình thành và phát triển từ cuối thế kỉ XIX. Hiện nay, Đờn ca tài tử được thực hành tại các tỉnh thành phía Nam. Năm 2013, Đờn ca tài tử Nam Bộ đã được ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

– *Hình 8.* Đình làng La Hà (Quảng Trị) – Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Đình thuộc thôn La Hà, xã Nam Gianh, tỉnh Quảng Trị. Đây là nơi thờ tự những vị thần tổ khai khẩn lập làng. Sau này, do làng có nhiều người đỗ đạt nên đình có thêm khu Văn miếu để thờ và tôn vinh các vị này. Hiện nay, trong đình thờ năm vị Tiến sĩ, Phó bảng đỗ đạt qua các kì thi của Triều Nguyễn và là nơi lưu giữ thành quả về học vấn khoa bảng của các thế hệ con cháu các dòng họ trong làng. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đình làng được sử dụng làm nơi cất giấu vũ khí, lương thực, tập hợp lực lượng dân quân, du kích và là trung tâm căn cứ chỉ huy đánh giặc. Năm 2003, đình làng La Hà được công nhận là Di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh. Năm 2016, đình được trùng tu, tôn tạo khang trang như hiện nay.

– *Hình 9.* Nhà hát Thành phố Hồ Chí Minh – Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia. Đây là công trình kiến trúc đặc biệt, mang đậm dấu ấn, phong cách kiến trúc Gô-tích thịnh hành ở Pháp thế kỉ XIX. Nhà hát được khởi công xây dựng năm 1898 và khánh thành ngày 1 – 1 – 1900 bởi chính quyền Pháp.

– *Hình 10.* Nhà sàn Bác Hồ trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (thành phố Hà Nội) – Di tích quốc gia đặc biệt. Quần thể di tích này đã trở thành khu tưởng niệm quan trọng liên quan đến 15 năm sống và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (từ tháng 12 – 1954 đến tháng 9 – 1969). Nơi đây có nhiều công trình di tích gắn với Chủ tịch Hồ Chí Minh như: Nhà 54, Nhà sàn, Phòng họp Bộ Chính trị, Đường Xoài,…

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Phân loại di sản văn hoá*

– Với nội dung lí thuyết về khái niệm di sản văn hoá học ở mục trước, GV hướng dẫn HS tìm hiểu về cách phân loại di sản văn hoá cũng như mục đích, ý nghĩa của việc phân loại này. GV nêu câu hỏi: *Di sản văn hoá gồm những loại hình nào?*

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong Bảng 1. Phân loại di sản văn hóa (tr. 24 – 25, SGK) để biết được một số cách phân loại di sản văn hoá cơ bản. Đây là hai trong nhiều cách/quan điểm phân loại khác nhau và được nhiều người thừa nhận.

+ GV cần lưu ý HS: thực tế không phải lúc nào cũng phân biệt được một cách rạch ròi các di sản thuộc loại hình này hay loại hình kia. Có nhiều di sản mang trong nó nhiều giá trị cả vật chất lẫn tinh thần, cả vật thể lẫn phi vật thể.

– Để HS hình dung và hiểu rõ hơn về việc phân loại di sản, GV đặt câu hỏi khai thác hình trong SGK: *Dựa vào cách phân loại trên và quan sát các hình 3, 4, 5, 6, 7 (tr. 25 – 26, SGK hoặc hình ảnh các di sản tại địa phương do GV tự sưu tầm và phân loại), em hãy cho biết hình nào phản ánh di sản văn hoá phi vật thể, hình nào phản ánh di sản văn hoá vật thể.* GV có thể cho HS hoạt động cá nhân hoặc chia thành các nhóm (4 đến 6 nhóm tuỳ sĩ số lớp nhưng mỗi nhóm không quá 10 người) để HS thảo luận.

+ GV hướng dẫn HS/nhóm HS căn cứ theo cách phân loại thứ hai – phân loại theo hình thái biểu hiện của di sản để trả lời câu hỏi. Sau khi thảo luận, các nhóm cử một thành viên đại diện lên bảng ghi kết quả. GV nhận xét đáp án của các nhóm và chốt lại các phương án đúng. GV có thể sưu tầm thêm tranh, ảnh, video,… về các loại hình di sản khác nhau để HS quan sát và tìm hiểu tại lớp.

– Tiếp theo, GV hướng dẫn HS tìm hiểu mục đích, ý nghĩa của việc phân loại di sản văn hoá bằng cách nêu câu hỏi: *Phân tích mục đích, ý nghĩa của việc phân loại di sản văn hoá.*

Sau khi HS trả lời câu hỏi, GV nhấn mạnh thông tin HS cần nắm được:

+ Mục đích của phân loại: làm cơ sở cho việc quản lí, bảo vệ, khai thác tốt hơn giá trị của di sản.

+ Ý nghĩa của phân loại di sản: làm căn cứ để ra chính sách, biện pháp và có thái độ ứng xử đúng đắn với từng loại di sản, từ đó góp phần quản lí, bảo vệ, phát huy giá trị di sản tốt hơn.

• *Xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá*

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu mục đích, ý nghĩa của việc xếp hạng di tích và các cấp xếp hạng di tích ở Việt Nam. GV kết hợp giảng bài và cho HS xem tư liệu hình ảnh,… để rút ra nhận thức.

+ Trước khi tìm hiểu các căn cứ xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá , GV hướng dẫn HS tìm hiểu mục đích, ý nghĩa của việc xếp hạng thông qua việc nêu vấn đề: *Phân tích mục đích, ý nghĩa của việc xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá.* HS đọc thông tin mục b (tr. 26, SGK) để trả lời câu hỏi.

+ GV nhận xét phần trả lời của HS, chốt lại những điểm chính: Xếp hạng di tích nhằm xác lập cơ sở pháp lí bảo vệ di tích (di tích được nhà nước bảo vệ bằng pháp luật); xác định trách nhiệm của từng cấp trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích, đồng thời đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng chính đáng của nhân dân; tạo điều kiện để nhân dân, cá nhân, tổ chức tham gia vào công tác xã hội hoá bảo tồn và phát huy giá trị di tích, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của từng địa phương và cả nước.

– GV mở rộng kiến thức cho HS: cần hiểu đúng về chủ sở hữu và "cấp" của di sản văn hoá phi vật thể. Di sản văn hoá phi vật thể thuộc về cộng đồng và chỉ thuộc về cộng đồng, không thuộc về nhà nước hay thế giới. Công ước năm 2003 của UNESCO bác bỏ việc xếp hạng các di sản văn hoá phi vật thể thành một hệ thống thứ bậc, phân chia cao – thấp. Tất cả di sản văn hoá phi vật thể đều bình đẳng vì di sản văn hoá phi vật thể nào cũng đều có giá trị đối với cộng đồng, nhóm người, cá nhân sáng tạo ra chúng. Do đó, không có việc "phong cấp" hay "xếp hạng" cho di sản văn hoá phi vật thể cấp tỉnh, cấp quốc gia, cấp thế giới. Tuy nhiên, ở cấp độ quốc gia, Nhà nước ta đã tiến hành kiểm kê và lập hồ sơ khoa học các di sản văn hoá phi vật thể, nhằm nắm bắt thông tin, tình trạng di sản để thuận tiện cho việc quản lí và có biện pháp bảo tồn, phát huy phù hợp. Ở cấp độ thế giới, các di sản đủ tiêu chuẩn sẽ được tổ chức ghi danh vào danh sách Di sản văn hoá phi vật thể thế giới, nhằm ghi nhận và tôn vinh những giá trị di sản văn hoá của các cộng đồng dân tộc trên thế giới.

– Nội dung các cách phân loại di sản, GV cho HS tìm hiểu trước ở nhà về các di tích trong SGK như: Đình La Hà (Quảng Trị), Nhà hát Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà sàn Bác Hồ trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (Hà Nội), hoặc các di tích tại địa phương theo định hướng của GV. Sau khi HS được tìm hiểu trước ở nhà các thông tin liên quan đến di tích, trên lớp GV hướng dẫn HS phân tích giá trị của các di tích nói trên và xếp hạng các di tích này theo ba cấp khác nhau. Tại sao di tích này lại được xếp hạng ở cấp cao hơn di tích kia? GV có thể chia lớp thành 3 – 6 nhóm, tuỳ sĩ số (mỗi nhóm không quá 10 HS). Nếu chia lớp thành 6 nhóm thì 2 nhóm có cùng nhiệm vụ:

+ Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về đình làng La Hà (Quảng Trị). Một số thông tin cần tìm hiểu: Di tích này ở đâu? Được hình thành như thế nào? Giá trị nổi bật của di tích là gì? Di tích được xếp hạng năm nào?

+ Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về Nhà hát Thành phố Hồ Chí Minh. Một số thông tin cần tìm hiểu: Di tích được xây dựng từ khi nào? Giá trị nổi bật của di tích là gì? Di tích được xếp hạng năm nào?

+ Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu về Nhà sàn Bác Hồ trong Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (Hà Nội). Một số thông tin cần tìm hiểu: Di tích được xây dựng từ khi nào? Di tích này có giá trị đặc biệt gì? Di tích được xếp hạng năm nào?

GV gọi một HS đại diện nhóm lên trình bày đáp án. Tuỳ theo cách chia nhóm, GV có thể yêu cầu lần lượt các nhóm lên trình bày hoặc các nhóm cùng lên bảng viết đáp án.

Yêu cầu cần đạt:

– HS nhận diện được các loại hình di sản văn hoá theo một số cách phân loại khác nhau.

– Trên cơ sở khai thác các nguồn tư liệu, HS biết được các cấp xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá, giải thích được tại sao phải xếp hạng di tích, tại sao không xếp hạng di sản văn hoá phi vật thể.

Mục II. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

Hoạt động 3. Tìm hiểu mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá

a) Năng lực cần hình thành

– HS hiểu được khái niệm bảo tồn di sản văn hoá.

– HS hiểu được mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

– HS nhận thức được một số biện pháp để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và có khả năng vận dụng để góp phần vào công tác bảo tồn, phát huy giá trị di săn văn hoá ở địa phương.

b) Nội dung chính

– Hiểu theo nghĩa chung nhất thì bảo tồn là bảo vệ và giữ gìn sự tồn tại của di sản theo dạng thức vốn có của nó.

– Phát huy giá trị di sản là những hành động nhằm đưa di sản văn hoá vào trong thực tiễn xã hội, biến nó thành nguồn lực để phát triển kinh tế – xã hội, mang lại những lợi ích vật chất và tinh thần cho con người, thể hiện tính mục tiêu của văn hoá đối với sự phát triển của xã hội.

– Giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá có mối quan hệ mật thiết. Bảo tồn chính là nền tảng để phát huy giá trị di sản văn hoá.

c) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

• *Khái niệm bảo tồn di sản văn hoá*

– GV giúp HS tìm hiểu 2 nội dung: nêu được khái niệm bảo tồn di sản văn hoá và hiểu được thế nào là phát huy giá trị di sản văn hoá.

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục a để hiểu được khái niệm bảo tồn di sản văn hoá: là bảo vệ, gìn giữ sự tồn tại và những giá trị của di sản theo dạng thức vốn có của nó. Phát huy di sản là những hành động nhằm đưa di sản văn hoá vào trong thực tiễn xã hội.

• *Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá*

Để HS hiểu và phân tích được mối quan hệ mật thiết giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản. GV đặt câu hỏi định hướng: *Hãy phân tích mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. Lấy ví dụ minh hoạ.*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong mục b để trả lời câu hỏi. Để hiểu rõ hơn về mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản, GV yêu cầu HS lấy một số dẫn chứng để chứng minh. GV gợi ý HS có thể lấy ví dụ về việc bảo tồn và phát huy giá trị các loại di sản văn hoá như: di sản văn hoá vật thể (Khu di tích Hoàng thành Thăng Long, Thánh địa Mỹ Sơn,…), di sản văn hoá phi vật thể (Hát Xoan Phú Thọ, Nhã nhạc cung đình Huế, Nghệ thuật Bài chòi Trung Bộ, Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên,…).

– GV nhấn mạnh để HS hiểu: Chính bởi di sản luôn chịu sự tác động của nhiều yếu tố nên không thể bảo tồn di sản một cách thụ động mà cần có những biện pháp quản lí đồng bộ, chủ động để giúp di sản tồn tại trước những thách thức ngày càng lớn.

Yêu cầu cần đạt: HS giải thích khái niệm bảo tồn văn hoá. Dựa vào thông tin trong SGK, HS biết cách phân tích để thấy được mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. Lấy được ví dụ minh hoạ cho nội dung bài học.

Hoạt động 4. Tìm hiểu các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản

a) Năng lực cần hình thành

HS trình bày được những cơ sở của công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản, từ đó nêu được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản phù hợp.

b) Nội dung chính

Hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản cần dựa trên nhiều cơ sở khoa học, như: cần xác định được giá trị của di sản (giá trị lịch sử, văn hoá, giáo dục, kinh tế,…); dựa trên các quan niệm, nhận thức, tiêu chí chuẩn mực về bảo tồn được quy định trong các văn bản pháp quy của Nhà nước như Luật Di sản văn hoá, Nghị định của Chính phủ.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

Hình 11 và mục *Em có biết?*: Trường hợp di sản Thung lũng En-bơ thuộc tỉnh Đre-xđen (Đức) bị tước danh hiệu Di sản thế giới vì đã xây dựng cây cầu bắc ngang qua sông, làm hỏng cảnh quan của di sản này. Sự thay đổi đó là tiêu cực bởi nó đã làm "biến dạng" và làm mất giá trị của di sản này.

d) Gợi ý một số hình thức tổ chức dạy học

• *Cơ sở khoa học của bảo tồn, phát huy giá trị di sản*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK (tr. 28 – 29), thảo luận về cơ sở khoa học của việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

– GV nhấn mạnh về việc cần phải xác định đầy đủ giá trị của đối tượng cần bảo tồn. Giá trị đó được xác định trên cơ sở khoa học vững chắc là những nhận thức, tiêu chí, chuẩn mực trong lí thuyết chuyên ngành hay quy định trong công ước quốc tế. Tuỳ vào đặc điểm, tính chất, tình trạng, vai trò,… của di sản mà có quan điểm, nhận thức bảo tồn phù hợp.

– GV đặt câu hỏi: *Từ Hình 11, em hãy cho biết những cơ sở khoa học nào không được tuân thủ trong quá trình bảo tồn di sản Thung lũng En-bơ (Đức)?*

+ GV có thể tổ chức chia lớp học thành 4 nhóm (4 tổ) để thảo luận và đưa ra phương án. Sau đó, các nhóm cùng lên bảng ghi các ý kiến của nhóm mình. GV lưu ý HS tham khảo thêm thông tin mục *Em có biết?* để hiểu rõ hơn về giá trị của Thung lũng En-bơ cũng như mặt trái của việc xây dựng cây cầu giao thông bắc ngang qua con sông En-bơ. Từ đó, HS có cơ sở để lí giải cho việc không tuân thủ cơ sở khoa học trong quá trình bảo tồn di sản Thung lũng En-bơ.

+ GV nhận xét về các ý kiến của các nhóm và chốt lại: Thung lũng En-bơ gồm quần thể các cung điện, nhà thờ, nhà hát có kiến trúc cổ ở trung tâm thành phố Đre-xđen. Việc thành phố này xây dựng chiếc cầu bắc qua sông (dù đã có sự khuyến cáo của các chuyên gia) đã gây tác động nghiêm trọng và ảnh hưởng tới sự toàn vẹn, tính nguyên trạng,… của di sản,

khiến Thung lũng En-bơ không còn đủ tiêu chuẩn trở thành di sản thế giới. Đây là một trong những minh chứng cho việc di sản văn hoá không được bảo tồn, phát huy giá trị đúng cách.

• *Giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong SGK (tr. 29) để giúp các em nhận diện được các giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị của di sản. GV đặt câu hỏi định hướng: *Nêu một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.*

– GV nhấn mạnh một số nội dung HS cần nắm vững, đó là: *tuyên truyền, giáo dục* ý thức bảo tồn di sản; đầu tư cơ sở vật chất cho việc nghiên cứu, khảo sát di sản, nâng cao chất lượng quản lí di sản; tăng cường các biện pháp bảo vệ di sản như: năng lực tổ chức quản lí, xã hội hoá công tác bảo tồn, xử lí kịp thời những vi phạm,…

Yêu cầu cần đạt:

– HS có kĩ năng tìm kiếm, khai thác nguồn tư liệu.

– Trình bày được cơ sở khoa học của bảo tồn và các giải pháp của công tác bảo tồn.

– Có khả năng vận dụng kiến thức vào cuộc sống bằng cách góp phần tham gia bảo tồn di sản ở địa phương.

***Hoạt động 5.** Tìm hiểu vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan*

a) Năng lực cần hình thành

– HS trình bày được vai trò của các bên liên quan trong việc bảo tồn và phát huy giá trị của di sản: hệ thống chính trị, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, công dân.

– HS nêu và phân tích được trách nhiệm của các chủ thể trong bảo tồn và phát huy giá trị của di sản: Nhà nước, tổ chức xã hội, nhà trường, cộng đồng, công dân trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

b) Nội dung chính

– Về vai trò: *Hệ thống chính trị* (tạo khuôn khổ pháp lí, quản lí di sản văn hoá,…); *doanh nghiệp* (cung cấp vốn, nguồn lực,…); *cộng đồng dân cư* (là chủ thể, đóng vai trò then chốt); *công dân* (trực tiếp tham gia bảo vệ, bảo tồn di sản).

– Về trách nhiệm: *Nhà nước* (ban hành các văn bản pháp luật, quản lí di sản,…); *tổ chức xã hội (*quản lí di sản theo phân cấp, cung cấp nguồn lực để bảo tồn di sản); *nhà trường* (đào tạo, nâng cao nhận thức của người học, phát huy giá trị di sản văn hoá thông qua hoạt động giáo dục,…); *cộng đồng* (trực tiếp tham gia bảo tồn di sản, giao lưu, quảng bá các di sản,…); *công dân* (chấp hành luật pháp, chính sách, quy định về bảo tồn và phát huy giá trị di sản, sẵn sàng đóng góp và vận động người khác cùng tham gia,…).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 14.* Biểu diễn Hát Xoan của học sinh (tỉnh Phú Thọ). Đây là một di sản văn hoá phi vật thể thế giới của Việt Nam đã được ghi danh. Việc truyền dạy, đưa Hát Xoan vào trong nhà trường là một trong các giải pháp thuộc hệ thống giải pháp tổng thể nhằm bảo tồn và phát huy giá trị của di sản Hát Xoan một cách bền vững của chính quyền các cấp và

nhân dân các tỉnh có di sản. Việc Hát Xoan được đưa ra khỏi danh sách di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp là minh chứng cho sự thành công của công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản. Trong đó, Nhà nước, cộng đồng,... đóng vai trò rất quan trọng.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV dẫn dắt kết hợp giải thích để HS hiểu được công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá cần có vai trò, trách nhiệm của nhiều bên liên quan.

– Để giúp HS tìm hiểu về vai trò của các bên liên quan trong bảo tồn và phát huy giá trị di sản, GV nêu câu hỏi: *Giải thích vai trò của hệ thống chính trị, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và mỗi cá nhân trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.*

HS khai thác thông tin trong sơ đồ Hình 13 (tr. 30, SGK) để trả lời câu hỏi. Các em cần nắm được: mỗi cá nhân, tổ chức có những vai trò khác nhau và đều rất quan trọng đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

– Để tìm hiểu về trách nhiệm của các bên, GV đặt câu hỏi và hướng dẫn HS khai thác thông tin mục b (tr. 30 – 31, SGK) để trả lời câu hỏi.

+ Để gắn vấn đề với thực tiễn, giúp HS hiểu rõ hơn về trách nhiệm của các bên, GV đặt câu hỏi liên quan đến một di sản cụ thể là Hát Xoan – Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại đã được ghi danh: *Thông qua sự kiện ghi danh Hát Xoan Phú Thọ là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại, hãy cho biết trách nhiệm của các bên liên quan (Nhà nước, tổ chức xã hội, nhà trường, cộng đồng,…) trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản.*

+ GV hướng dẫn HS quan sát Hình 14 (tr. 31, SGK) và thông tin bên cạnh để trả lời câu hỏi 2 của mục b. Sau khi HS trình bày các ý kiến, quan điểm cá nhân, GV nhấn mạnh: để bảo tồn và phát huy giá trị của di sản Hát Xoan, cần có sự chung tay vào cuộc của nhiều bên liên quan. Mỗi bên sẽ có một vai trò khác nhau, đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp vào công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản, song để phát huy được cao nhất những giá trị của di sản Hát Xoan, cần phối hợp đồng bộ từ các bên: Nhà nước, tổ chức xã hội, nhà trường, cộng đồng, cá nhân,…

Yêu cầu cần đạt:

– HS trình bày được các quan điểm cá nhân trước một vấn đề.

– Hiểu, nhận thức rõ hơn vai trò và trách nhiệm của bản thân trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản.

Mục III. Một số di sản văn hoá tiêu biểu ở Việt Nam

Hoạt động 6. Tìm hiểu về di sản văn hoá phi vật thể

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết được một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu và những nét chính về các di sản đó.

– HS xác định được các di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu trên bản đồ Việt Nam.

b) Nội dung chính

– Các di sản văn hoá phi vật thể phản ánh quá trình lịch sử lâu dài và đời sống tinh thần phong phú của các cộng đồng trên đất nước Việt Nam.

– Ba di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam được ghi danh đại diện cho vùng miền, loại hình là: Nhã nhạc cung đình Huế, Dân ca Quan họ Bắc Ninh, Đờn ca tài tử Nam Bộ.

Đối với mỗi di sản phi vật thể, GV cần giúp HS nắm vững các kiến thức cơ bản như sau:

+ Di sản hình thành như thế nào: trong khoảng thời gian nào? ở đâu?

+ Không gian văn hoá của di sản: ở những địa phương nào?

+ Giá trị cơ bản của di sản, ví dụ: Nhã nhạc cung đình Huế phản ánh đời sống cung đình như thế nào, nhạc khí có gì đặc sắc, nội dung lời ca,…; Đờn ca tài tử Nam Bộ phản ánh giá trị văn hoá của người dân, kế thừa và phát triển nhạc cụ dân tộc như thế nào?...

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– Tư liệu (tr. 33, SGK). Đoạn tư liệu trích trong bút kí *Mười ngày ở Huế* của tác giả Phạm Quỳnh. Nội dung tư liệu phản ánh một không gian sinh hoạt văn hoá gồm nhiều hoạt động như: ca hát, múa, thổi sáo,… Tất cả hoà quyện vào nhau tạo nên một không gian âm nhạc đầy màu sắc, đó chính là khung cảnh một buổi biểu diễn Nhã nhạc cung đình ở Huế.

– *Hình 15.* Danh sách các di sản văn hoá phi vật thể của Việt Nam được UNESCO ghi danh (tính đến năm 2024) gồm tên 16 di sản và năm được tổ chức UNESCO ghi danh.

– *Hình 16.* Lược đồ phân bố một số di sản văn hoá phi vật thể và văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam. Lược đồ thể hiện tên và vị trí phân bố của 14 di sản văn hoá vật thể (gồm các di sản đã được ghi danh là Di sản văn hoá thế giới, Di sản quốc gia đặc biệt hoặc Bảo vật quốc gia); tên và vị trí/phạm vi phân bố của 12 di sản văn hoá phi vật thể (gồm các di sản đã được ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại).

– *Hình 17.* Biểu diễn Nhã nhạc cung đình Huế. Đây là buổi biểu diễn Nhã nhạc cung đình Huế tại Nhà hát Duyệt Thị Đường – nhà hát cổ nhất của nước ta (xây dựng năm 1826) – để Vua và Hoàng hậu Nhật Bản thưởng thức nhân dịp đến thăm Cố đô Huế năm 2017.

– *Hình 21.* Nhà hát Cao Văn Lầu ở Cà Mau – công trình mang tên người có công khai sinh ra loại hình Đờn ca tài tử. Công trình thuộc phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau, được khởi công xây dựng năm 2013 với ba khối hình trụ tròn có mái hình chiếc nón lá hướng vào nhau. Cạnh Nhà hát là cây đờn (đàn) kìm cách điệu với năm cánh sen đỡ bên dưới – một trong những biểu tượng văn hoá của tỉnh Cà Mau.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong sơ đồ Hình 15 (tr. 31, SGK) để xác định được tên các di sản văn hoá phi vật thể của Việt Nam được ghi danh.

– Để HS xác định được vị trí phân bố của của các di sản trên lược đồ, GV nêu câu hỏi: *Dựa vào lược đồ Hình 16 (tr. 32, SGK), em hãy xác định vị trí phân bố của một số di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.*

+ GV cho HS xác định các di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam được UNESCO ghi danh trên bản đồ Việt Nam. GV có thể phóng to lược đồ Hình 16 hoặc sử dụng bản đồ hành chính Việt Nam.

+ Ngoài ra, GV có thể hỏi thêm câu hỏi mở rộng để HS trả lời như: đặc điểm, vị trí phân bố các di sản văn hoá phi vật thể,…

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu về ba di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu gồm: Nhã nhạc cung đình Huế, Dân ca Quan họ Bắc Ninh và Đờn ca tài tử Nam Bộ. Mục tiêu quan trọng của hoạt động này nhằm nêu được những giá trị nổi bật của các di sản.

+ GV chia lớp thành 3 hoặc 6 nhóm tuỳ sĩ số của lớp (nếu chia 6 nhóm thì 2 nhóm có chung một nhiệm vụ), mỗi nhóm tìm hiểu về một di sản văn hoá phi vật thể. Để buổi học hiệu quả, GV có thể phân nhóm và cho HS chuẩn bị trước ở nhà và tổ chức cho các nhóm thuyết trình những hiểu biết của mình về di sản, khuyến khích HS mô phỏng trình diễn (nếu có thể).

+ Tuỳ theo mỗi di sản khác nhau, các nhóm cần nhấn mạnh được những giá trị cơ bản của các di sản. Trong đó: Nhã nhạc cung đình Huế cần làm nổi bật giá trị nghệ thuật và lịch sử; Dân ca Quan họ cần làm nổi bật các giá trị nghệ thuật, tính cố kết cộng đồng, tính lưu truyền tri thức dân gian; Đờn ca tài tử Nam Bộ cần làm nổi bật các giá trị nghệ thuật, giá trị lịch sử – văn hoá. Sau khi mỗi nhóm kết thúc phần thuyết trình, các thành viên nhóm khác có thể nhận xét, bổ sung ý kiến (nếu có).

– GV chốt kiến thức và hướng dẫn HS lần lượt trả lời câu hỏi trong SGK.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua việc khai thác thông tin trong SGK, HS giới thiệu được vị trí phân bố của những di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu ở Việt Nam trên lược đồ; giới thiệu được những giá trị nổi bật của một số di sản tiêu biểu.

Hoạt động 7. Tìm hiểu về di sản văn hoá vật thể

a) Năng lực cần hình thành

– HS biết được một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu và những nét chính về các di sản đó.

– HS xác định được các di sản văn hoá vật thể tiêu biểu trên bản đồ Việt Nam.

b) Nội dung chính

– Việt Nam có nhiều di sản văn hoá vật thể.

– Các di sản văn hoá vật thể tiêu biểu là một số di sản được công nhận, tiêu biểu cho các vùng miền và thời kì lịch sử khác nhau như: Thánh địa Mỹ Sơn, Đô thị cổ Hội An, Khu di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long,…

– Đối với mỗi di sản vật thể, GV cần giúp HS nắm được các kiến thức cơ bản như sau:

+ Di sản hình thành như thế nào: trong khoảng thời gian nào? ở đâu?

+ Xác định được vị trí của di sản.

+ Giá trị cơ bản của di sản.

+ Di sản được ghi danh, xếp hạng vào năm nào?

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 22.* Danh sách một số di sản văn hoá vật thể được xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt, Bảo vật quốc gia của Việt Nam, thể hiện tên và năm được ghi danh, xếp hạng của các di sản văn hoá vật thể tiêu biểu của Việt Nam gồm: tên và năm các di sản được UNESCO ghi danh (kí hiệu bằng dấu sao); tên và năm các di sản được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt; hiện vật được công nhận là Bảo vật quốc gia (trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh).

– *Hình 23.* Khu đền tháp Mỹ Sơn (thành phố Đà Nẵng), *Hình 24.* Phù điêu và hoa văn trang trí được chạm khắc trên tường của khu đền tháp Mỹ Sơn. Di tích được phát hiện năm 1885, nằm trong thung lũng có đường kính khoảng 2 km, thuộc địa phận xã Thu Bồn, thành phố Đà Nẵng. Trong khu vực Mỹ Sơn có trên 70 kiến trúc đền tháp, được xây dựng từ thế kỉ VII đến thế kỉ XIII. Mỗi ngôi tháp thường gồm ba phần: đế, thân và mái tháp, được xây bằng gạch, kết hợp cùng các mảng trang trí bằng sa thạch, với kĩ thuật rất tinh tế. Mô típ trang trí hoa văn trên các trụ đá cùng với những tượng tròn và phù điêu sa thạch thường được chạm khắc dựa theo các thần thoại của Hin-đu giáo…

– *Hình 25.* Phố cổ Hội An (thành phố Đà Nẵng): Hình ảnh thể hiện một góc Phố cổ Hội An nằm ở bên sông Thu Bồn – con đường thuỷ thông thương thuận tiện với biển bằng Cửa Đại, Cửa Tiểu, thuyền bè có thể dễ dàng neo đậu. Phố cổ Hội An có lịch sử lâu đời, gắn với Vương quốc Chăm-pa xưa và trở thành thương cảng/đô thị nổi tiếng từ thế kỉ XV – XVI, thu hút nhiều thương nhân nước ngoài đến đây buôn bán, lập phố xá,…

– *Hình 26.* Chùa Cầu ở Đô thị cổ Hội An– công trình được các thương nhân Nhật Bản xây dựng vào khoảng thế kỉ XVII. Công trình có tổng chiều dài khoảng 18 m, thuộc Phố cổ Hội An (Đà Nẵng). Về tên gọi, Chùa Cầu còn được gọi với tên khác là Cầu Nhật Bản hay Lai Viễn Kiều. Ngày nay, hình ảnh Chùa Cầu được in trên tờ tiền 20 000 đồng bằng chất liệu pô-li-me của Việt Nam.

– *Hình 27.* Bậc thềm chạm rồng ở Điện Kính Thiên thời Lê sơ (Hoàng thành Thăng Long): Điện được xây dựng năm 1428 đời vua Lê Thái Tổ và hoàn thiện vào đời vua Lê Thánh Tông. Di tích này được xây dựng trên núi Nùng – nền cũ của cung Càn Nguyên – Thiên An thời Lý – Trần. Điện Kính Thiên là công trình trung tâm của hoàng cung thời nhà Lê (thế kỉ XV – XVIII) ở Thăng Long – Đông Kinh (Hà Nội).

– *Hình 28.* Đoan Môn trong Khu di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long: Đoan Môn là một trong những cổng chính dẫn lối vào Cấm thành. Căn cứ vào vật liệu xây dựng và phong cách kiến trúc hiện còn của di tích, có thể khẳng định Đoan Môn hiện nay được xây dựng vào thời Lê và được tu bổ, sửa sang vào thời Nguyễn.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong sơ đồ Hình 22 (tr. 36, SGK) để xác định các di sản văn hoá vật thể của Việt Nam được ghi danh và các di sản quan trọng khác của Việt Nam.

– Để HS xác định được vị trí phân bố của của các di sản trên lược đồ, GV nêu câu hỏi: *Dựa vào lược đồ Hình 16 (tr. 32, SGK) em hãy xác định vị trí phân bố của một số di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam.*

+ GV cho HS xác định tên và vị trí phân bố các di sản văn hoá vật thể tiêu biểu của Việt Nam trên lược đồ phân bố di sản. GV có thể phóng to lược đồ Hình 16 (tr. 32, SGK) hoặc sử dụng bản đồ hành chính Việt Nam.

+ Ngoài ra, GV có thể hỏi thêm câu hỏi mở rộng để HS trả lời như về đặc điểm, vị trí phân bố các di sản văn hoá vật thể,…

– Tiếp theo, GV có thể giới thiệu thêm về các tiêu chí của di sản khi công nhận di sản văn hoá vật thể.

– GV chia lớp thành các nhóm để HS tìm hiểu về ba di sản văn hoá vật thể được giới thiệu trong SGK. GV có thể chỉ định mỗi nhóm tìm hiểu một di sản hoặc các nhóm lựa chọn di sản muốn tìm hiểu và giới thiệu. GV định hướng HS đọc kĩ SGK, có thể gạch chân một số từ khoá trong tư liệu để xác định giá trị chính của từng di sản, cụ thể như sau:

+ Thánh địa Mỹ Sơn: điển hình về sự giao lưu văn hoá và phản ánh sinh động tiến trình phát triển của văn hoá Chăm-pa. HS cần hiểu và giải thích được ý nghĩa của đoạn từ khoá này: *Tại sao nói Thánh địa Mỹ Sơn phản ánh quá trình giao lưu văn hoá giữa Ấn Độ và các quốc gia Đông Nam Á? Mỹ Sơn phản ánh lịch sử của Vương quốc Chăm-pa như thế nào?* Để trả lời được những câu hỏi này, HS phải kết nối được với những tri thức lịch sử đã học về Ấn Độ và ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến Vương quốc Chăm-pa.

+ Đô thị cổ Hội An: điển hình về cảng thị truyền thống phương Đông. HS cần hiểu và giải thích được: *Tại sao nói Đô thị cổ Hội An là điển hình về một cảng thị truyền thống phương Đông?* Để trả lời được câu hỏi này, HS cần kết nối với những tri thức đã học về sự phát triển kinh tế hàng hoá ở Việt Nam thế kỉ XVI – XVIII. Thương cảng Hội An hình thành từ thế kỉ XVI, thịnh đạt nhất trong thế kỉ XVII – XVIII, suy giảm dần từ thế kỉ XIX gắn liền với thời kì thương mại Biển Đông phát triển. Đô thị Hội An được bảo tồn khá nguyên vẹn: những di tích bến cảng, các phố cổ, các nhà thờ tộc họ, đình chùa, đền miếu, hội quán của người Hoa, lăng mộ của người Nhật, người Hoa,... Những loại hình kiến trúc đa dạng cùng các phong tục, tập quán đã phản ánh một chặng đường phát triển, hội nhập và giao thoa để tạo nên một sắc thái văn hoá riêng của Hội An.

+ Khu di tích Trung tâm Hoàng thành Thăng Long: Khu di tích có diện tích 20 ha, bao gồm Khu khảo cổ học 18 Hoàng Diệu và các di tích còn sót lại trong khu di tích Thành cổ Hà Nội như: Bắc Môn, Đoan Môn, Hậu Lâu, Rồng đá Điện Kính Thiên, Nhà D67, Cột cờ Hà Nội,… HS cần biết được những giá trị lịch sử, văn hoá đặc sắc của khu di tích này là gì?

Để trả lời được câu hỏi này, HS cần chứng minh được nơi đây đã trải qua một quá trình lịch sử lâu dài, nối tiếp nhau của các triều đại; đây là nơi giao lưu của các nền văn hoá (Trung Hoa, Chăm-pa,…); đây cũng là nơi liên quan trực tiếp đến nhiều sự kiện văn hoá – lịch sử quan trọng của Thăng Long – Hà Nội nói riêng và của Việt Nam nói chung trong quá khứ và hiện tại.

+ Sau khi HS khai thác tài liệu, GV cho các nhóm thuyết trình phần chuẩn bị của nhóm. Sau khi mỗi nhóm kết thúc phần thuyết trình, các thành viên nhóm khác có thể phát biểu nhận xét, bổ sung ý kiến (nếu có). GV chốt lại các kiến thức trọng tâm HS cần nắm được.

– Để HS hiểu sâu thêm về di sản và các giá trị của di sản, GV có thể đặt câu hỏi cho HS đưa ra ý kiến thảo luận: *Có quan điểm cho rằng: di sản văn hoá vật thể là các công trình, di tích nên chỉ có giá trị về kiến trúc. Em có đồng ý với quan điểm này không? Thông qua một ví dụ cụ thể, hãy giải thích vì sao em đồng ý hoặc không đồng ý.*

GV hướng dẫn HS khai thác và vận dụng các thông tin các em vừa trình bày về các di sản tiêu biểu nói trên hoặc các em có thể lấy ví dụ về các di sản văn hoá tiêu biểu khác để dẫn chứng cho quan điểm/ý kiến của mình. Các em cần hiểu: một di sản là các công trình kiến trúc (đình, đền, chùa, cung điện,…) không chỉ mang trong mình những giá trị về kiến trúc, nó còn chứa đựng rất nhiều thông tin, giá trị lịch sử, văn hoá, nghệ thuật,… quan trọng khác.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua việc khai thác thông tin trong SGK, HS giới thiệu được vị trí phân bố của những di sản văn hoá vật thể tiêu biểu ở Việt Nam trên lược đồ; giới thiệu được những giá trị nổi bật của một số di sản tiêu biểu.

Hoạt động 8. Tìm hiểu về di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp

a) Năng lực cần hình thành

– HS xác định được vị trí phân bố các di sản thiên nhiên và di sản phức hợp tiêu biểu trên bản đồ.

– Giới thiệu được nét cơ bản về một trong những di sản thiên nhiên và di sản phức hợp tiêu biểu. Kể tên được một di sản thiên nhiên và di sản phức hợp tiêu biểu khác.

b) Nội dung chính

– Việt Nam có nhiều di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp đã được ghi danh/xếp hạng, nhiều di sản được UNESCO ghi danh và xếp hạng ở cấp độ quốc gia. Một số di sản tiêu biểu như: Vịnh Hạ Long, Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, Công viên địa chất toàn cầu – Cao nguyên đá Đồng Văn, Quần thể danh thắng Tràng An,…

+ Di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long: thuộc vùng biển đảo của tỉnh Quảng Ninh, là một bộ phận của Vịnh Bắc Bộ. Vịnh Hạ Long hai lần được UNESCO ghi danh bởi những giá trị tự nhiên nổi bật, được bầu chọn là một trong bảy kì quan thiên nhiên mới của thế giới năm 2013.

Vịnh Hạ Long chứa đựng nhiều giá trị nổi bật về: *địa hình, địa mạo* (có nhiều tháp các-xtơ đá vôi rộng lớn và phát triển tốt nhất thế giới); *cảnh quan thiên nhiên* (được tạo bởi hàng nghìn đảo lớn nhỏ trên mặt biển với những hình thù khác nhau); *đa dạng sinh học* (hơn 2 900 loài

động, thực vật được bảo tồn); *lịch sử, văn hoá* (phát hiện gần 20 di tích khảo cổ học niên đại từ 3 500 năm – 14 000 năm, là một trong những cái nôi của người Việt cổ).

+ Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng: thuộc tỉnh Quảng Trị, hai lần được UNESCO ghi danh với các giá trị địa chất, địa mạo, sinh học khác nhau.

Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng chứa đựng nhiều giá trị nổi bật về: *địa chất, địa mạo* (được ví như bảo tàng địa chất khổng lồ có lịch sử 400 triệu năm, liên kết với Khu bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia Hin Nậm Nô của Lào); *đa dạng sinh học* (có gần 3 000 loài thực vật và gần 1 400 loài động vật); *lịch sử, văn hoá* (có 33 di chỉ khảo cổ niên đại từ 3 000 – 12 000 năm, có nhiều di tích lịch sử – văn hoá quan trọng khác như: Đường mòn Hồ Chí Minh, Bến phà Nguyễn Văn Trỗi,… đặc biệt, phát hiện dấu tích chữ Chăm-pa trong động).

+ Cao nguyên đá Đồng Văn: thuộc tỉnh Tuyên Quang, được công nhận là Công viên địa chất toàn cầu năm 2010.

Cao nguyên đá Đồng Văn có nhiều giá trị nổi bật về: *địa chất, địa mạo* (là nơi lưu giữ nhiều sự kiện địa chất quan trọng của khu vực và thế giới); *đa dạng sinh học* (gồm nhiều loài thực vật, động vật quý hiếm, trong đó có những loài được ghi trong *Sách đỏ Việt Nam*); *lịch sử, văn hoá* (phát hiện nhiều công cụ thuộc văn hoá Sơn Vi cách ngày nay 10 000 năm đến 30 000 năm, là địa bàn sinh sống của 17 dân tộc anh em).

+ Quần thể danh thắng Tràng An: thuộc tỉnh Ninh Bình, là Di sản thế giới hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á được ghi danh.

Quần thể danh thắng Tràng An có nhiều giá trị nổi bật về: *địa chất, địa mạo* (nhiều cảnh quan ngoạn mục: tháp các-xtơ, hang động, nhũ đá,…); *đa dạng sinh học* (nhiều loài động, thực vật quý hiếm, trong đó, có 10 loài được ghi trong *Sách đỏ Việt Nam); Lịch sử, văn hoá* (phát hiện 30 di tích thời đá cũ, đá mới, kim khí; là hình mẫu nổi bật về sự tương tác, thích ứng của con người với biến đổi khắc nghiệt của môi trường trải qua hơn 30 000 năm phát triển).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 29.* Lược đồ phân bố một số di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp tiêu biểu ở Việt Nam. Lược đồ thể hiện tên gọi, địa danh và vị trí phân bố của một số di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp tiêu biểu của Việt Nam. Mỗi loại hình di sản được phân biệt bằng kí hiệu với màu sắc khác nhau.

– *Hình 30.* Di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long. Hình ảnh thể hiện một góc của di sản Vịnh Hạ Long với nhiều núi đá vôi giữa biển, tạo nên một cảnh quan thiên nhiên kì vĩ của di sản này.

– *Hình 31.* Một số giá trị nổi bật của Vịnh Hạ Long. Sơ đồ thể hiện những giá trị cốt lõi, quan trọng của di sản Vịnh Hạ Long trên bốn khía cạnh: địa hình, địa mạo; cảnh quan thiên nhiên; đa dạng sinh học và lịch sử, văn hoá. Mỗi giá trị đều có hình ảnh minh hoạ kèm theo.

– *Hình 32.* Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (tỉnh Quảng Trị). Hình ảnh thể hiện một góc của di sản với những rừng núi đá vôi. Nơi đây được đánh giá là một trong hai vùng rừng núi đá vôi rộng nhất thế giới với trên 200 000 ha.

– *Hình 33.* Một số giá trị nổi bật của Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng. Sơ đồ thể hiện những giá trị cốt lõi, quan trọng của Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng trên ba khía cạnh: địa chất, địa mạo; đa dạng sinh học và lịch sử, văn hoá. Mỗi giá trị đều có hình ảnh minh hoạ kèm theo.

– *Hình 34.* Công viên địa chất toàn cầu – Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Tuyên Quang). Hình ảnh cao nguyên đá nhìn từ trên cao với những dãy núi có dạng kim tự tháp đỉnh nhọn, các sườn dốc nối tiếp nhau tạo nên một vẻ đẹp hùng vĩ cho di sản này.

– *Hình 35.* Một số giá trị nổi bật của Cao nguyên đá Đồng Văn. Sơ đồ thể hiện những giá trị cốt lõi, quan trọng của Cao nguyên đá Đồng Văn trên ba khía cạnh: địa chất, địa mạo; đa dạng sinh học và lịch sử, văn hoá. Mỗi giá trị đều có hình ảnh minh hoạ kèm theo.

– *Hình 36.* Quần thể danh thắng Tràng An (tỉnh Ninh Bình). Hình ảnh thể hiện một góc thuộc quần thể di tích danh thắng Tràng An – di sản "kép" đầu tiên của Việt Nam được ghi danh. Một trong những vẻ đẹp kì diệu của di sản này là các hồ được nối liền với nhau bởi các động xuyên thuỷ dài, ngắn khác nhau. Những dãy núi giăng thành luỹ bao bọc quanh các hồ nước và ở giữa nổi lên khu đất với cây cối mọc thành các đảo nhỏ.

– *Hình 37.* Một số giá trị nổi bật của quần thể danh thắng Tràng An. Sơ đồ thể hiện những giá trị cốt lõi, quan trọng của quần thể danh thắng Tràng An trên ba khía cạnh: địa chất, địa mạo; đa dạng sinh học và lịch sử, văn hoá. Mỗi giá trị đều có hình ảnh minh hoạ kèm theo.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

Giống như yêu cầu khi tìm hiểu về di sản văn hoá phi vật thể và văn hoá vật thể, để giúp HS xác định được vị trí di sản thiên nhiên và hỗn hợp trên lược đồ, GV đặt câu hỏi: *Dựa vào lược đồ Hình 29 (tr. 39, SGK), hãy xác định vị trí phân bố của một số di sản thiên nhiên và hỗn hợp Việt Nam. Kể tên một số di sản thiên nhiên và hỗn hợp khác.*

– GV cho HS xác định tên và vị trí phân bố các di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp tiêu biểu của Việt Nam trên lược đồ phân bố di sản. GV có thể phóng to lược đồ Hình 29 hoặc sử dụng bản đồ hành chính Việt Nam.

Ngoài ra, GV có thể mở rộng thêm một số câu hỏi để HS trả lời như: đặc điểm, vị trí phân bố các di sản thiên nhiên và di sản hỗn hợp tiêu biểu,…

Ngoài các di sản thể hiện trên lược đồ, HS kể thêm các di sản khác ở địa phương hoặc các di sản tiêu biểu khác mà em biết. GV khuyến khích HS tìm hiểu, bao gồm cả sử dụng internet để tìm hiểu về các di sản hỗn hợp, không chỉ ở Việt Nam mà còn là di sản thế giới như núi Thái Sơn (Trung Quốc) vừa có giá trị thiên nhiên vừa có giá trị tôn giáo, hay Vườn quốc gia Ka-ka-du (Úc) vừa có giá trị đa dạng sinh học vừa là nơi cư trú của thổ dân,…

Để HS hiểu và nắm vững kiến thức về các loại hình di sản, GV yêu cầu HS lấy một ví dụ cụ thể và giải thích được vì sao di sản đó lại được phân loại là di sản thiên nhiên hoặc hỗn hợp. Đây là một nội dung có kiến thức chuyên sâu, GV nên cho HS tìm hiểu ở nhà, theo

nhóm để có thể khai thác tối đa nguồn tư liệu và không giới hạn về thời gian thuyết trình kết quả tìm hiểu trên lớp.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. Lập bảng thống kê về một số di sản tiêu biểu của Việt Nam được UNESCO ghi danh theo gợi ý dưới đây:

TT	Tên di sản	Địa điểm (tỉnh/thành phố)	Loại hình di sản
1	?	?	?

Câu 2. Ngoài các di sản đã được UNESCO ghi danh, em hãy kể tên những di sản tiêu biểu khác ở địa phương em hoặc ở Việt Nam theo loại hình.

Câu 3. Theo em, những di sản của Việt Nam có ý nghĩa như thế nào đối với sự phát triển của đất nước và cộng đồng sinh sống ở vùng di sản? Em cần làm gì để góp phần giữ gìn và phát huy giá trị của các di sản?

a) Năng lực cần hình thành

HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có vào việc giải quyết một số tình huống/bài tập nhận thức, thông qua đó, góp phần hình thành năng lực tìm hiểu lịch sử, năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV hướng dẫn cá nhân/nhóm HS thực hiện hoạt động này ngay trong giờ học trên lớp để hoàn thành các câu hỏi luyện tập.

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng thông tin theo yêu cầu của câu hỏi. Cần lưu ý, Việt Nam có rất nhiều di sản, thuộc nhiều loại hình khác nhau nhưng đề bài chỉ yêu cầu lập bảng thống kê với các di sản đã được UNESCO ghi danh. Với câu hỏi này, từng HS có thể làm việc độc lập.

Câu 2. GV cho HS làm việc cá nhân/cặp đôi hoặc nhóm. GV hướng dẫn HS căn cứ vào phần lí thuyết về xếp hạng di tích để làm cơ sở làm bài. GV cũng lưu ý HS: không phải tỉnh/thành phố nào của Việt Nam cũng có di sản được ghi danh, vì vậy, đối với câu hỏi này, các em liệt kê các di sản tiêu biểu của địa phương mình đã được ghi danh vào danh sách di sản văn hoá cấp tỉnh, cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt.

Câu 3. GV lưu ý HS đọc kĩ và nắm rõ yêu cầu của câu hỏi: một là, nêu được ý nghĩa của di sản đối với sự phát triển của đất nước nói chung và ý nghĩa với cộng đồng dân cư đang sinh sống trong vùng di sản; hai là, vai trò, trách nhiệm của bản thân trong việc góp phần gìn giữ, phát huy giá trị của các di sản.

GV cần theo sát quá trình HS thực hiện yêu cầu để có những hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời, cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/bài tập mới mà GV đặt ra; thuyết trình kết quả trước lớp/nộp bài viết báo cáo.

D. VẬN DỤNG

Nếu được chọn là đại diện cho HS Việt Nam giới thiệu về một di sản văn hoá vật thể hoặc phi vật thể nổi tiếng của đất nước với bạn bè quốc tế, em sẽ lựa chọn di sản nào? Vì sao? Tìm hiểu thông tin và giới thiệu về di sản đó theo cách của em (làm bài thuyết trình, xây dựng đoạn phim ngắn, thiết kế đồ hoạ,...).

a) Năng lực cần hình thành

Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã được hình thành để giải quyết một tình huống giả định trong thực tiễn, góp phần hình thành năng lực vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề nhận thức mới, hay liên quan đến thực tiễn.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV hướng dẫn HS làm việc tại nhà. GV có thể giao nhiệm vụ từ trước cho một hoặc một nhóm HS để các em chuẩn bị. GV cần tôn trọng lựa chọn của HS, HS có thể chọn bất kì di sản nào mà mình muốn giới thiệu, bao gồm cả những di sản không được giới thiệu trong SGK. HS cũng cần nêu lí do giải thích cho di sản mình lựa chọn giới thiệu.

Các em có thể giới thiệu những thông tin cơ bản về di sản như: tên di sản, địa bàn phân bố, những giá trị nổi bật của di sản đó,...

– Về hình thức thể hiện: HS có thể lựa chọn một trong những cách thức khác nhau để giới thiệu về di sản theo gợi ý của đề bài hoặc bằng hình thức khác, tuỳ theo khả năng của mỗi HS.

– GV có thể kết hợp với GV ngoại ngữ để hướng dẫn HS làm bài giới thiệu bằng tiếng nước ngoài và coi như đây là bài tập liên môn.

Yêu cầu cần đạt: HS rèn luyện thói quen, tính chủ động trong học tập, tìm hiểu lịch sử: không chỉ học thông qua sách vở, với những giờ học trên lớp, mà có thể học tập thông qua nhiều phương tiện khác nhau.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Trong Chương trình, yêu cầu HS cần biết đến các di sản văn hoá vật thể tiêu biểu: là một số di sản được công nhận, tiêu biểu cho các vùng miền và thời kì lịch sử khác nhau, cụ thể là: Thánh địa Mỹ Sơn, Đô thị cổ Hội An, Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội.

Khác với di sản văn hoá phi vật thể không phân chia hệ thống thứ bậc, không phân biệt cao – thấp, các di sản văn hoá vật thể có những tiêu chí chặt chẽ để ghi danh/công nhận. GV có thể tham khảo tư liệu sau để giải thích cho HS rõ một số tiêu chí cơ bản.

Công ước về bảo vệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới

Điều 1: Những đối tượng sau đây sẽ được coi là "di sản văn hoá":

– Các di tích: các công trình kiến trúc, tác phẩm điêu khắc và hội hoạ hoành tráng, các yếu tố hay các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, bi kí, hang cư trú và các đặc trưng kết hợp, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học;

– Các nhóm công trình xây dựng: các nhóm công trình xây dựng riêng lẻ hay liên hoàn lại với nhau do kiến trúc, do tính đồng nhất hoặc vị trí của chúng trong cảnh quan, có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học;

– Các di chỉ: các công trình do con người tạo nên hoặc có sự kết hợp giữa thiên nhiên và nhân tạo, và các khu vực trong đó có các di chỉ khảo cổ có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mĩ, dân tộc học hoặc nhân chủng.

Điều 2: Những đối tượng sau đây sẽ được coi là "di sản thiên nhiên":

– Các đặc điểm thiên nhiên bao gồm các kiến tạo vật lí hoặc sinh học hay các nhóm kiến tạo tương tự có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm thẩm mĩ hoặc khoa học;

– Các kiến tạo địa chất, địa lí thiên nhiên và các khu vực được phân định rạch ròi là môi trường sống của các loài động vật và thực vật bị đe doạ có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học hoặc bảo tồn; các di chỉ thiên nhiên hoặc các khu vực thiên nhiên được phân định rạch ròi có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm khoa học, bảo tồn hay vẻ đẹp thiên nhiên.

(Theo UNESCO, *Công ước về bảo vệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới*, năm 1972)

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

CHUYÊN ĐỀ 3: NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ (10 tiết)

I MỤC TIÊU

Thông qua chuyên đề này, giúp HS:

– Sưu tầm tư liệu để tìm hiểu về một số mô hình nhà nước thời quân chủ tiêu biểu ở Việt Nam: Nhà nước thời Lý – Trần, Nhà nước thời Lê sơ và Nhà nước thời Nguyễn.

– Nêu và phân tích được đặc điểm của một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu ở Việt Nam: Nhà nước thời Lý – Trần, Nhà nước thời Lê sơ và Nhà nước thời Nguyễn.

– Phân tích được những nét chính của hai bộ luật tiêu biểu: *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ.*

– Nêu và phân tích được về bối cảnh ra đời, ý nghĩa, đặc điểm, tính chất, vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Nêu được bối cảnh ra đời của các bản hiến pháp ở Việt Nam từ năm 1946 đến nay: 1946, 1959, 1980, 1992, 2013 và năm 2025 (năm sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013): những thay đổi quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, gắn với một giai đoạn phát triển của lịch sử dân tộc.

– Phân tích được một số điểm chính của các bản hiến pháp Việt Nam: cơ sở pháp lí để xây dựng hệ thống pháp luật, tổ chức hoạt động của bộ máy Nhà nước.

– Nêu được một số nét chính và phân tích được ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946; nêu được một số nét chính về Hiến pháp năm 1992; phân tích được điểm mới của Hiến pháp năm 2013.

– Nêu được những nội dung sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025): giải thích được ý nghĩa những nội dung sửa đổi, bổ sung Hiến pháp đối với công cuộc Đổi mới, đưa đất nước vào kỉ nguyên vươn mình.

– Có ý thức trân trọng lịch sử lập hiến của dân tộc, có trách nhiệm và sẵn sàng vận động người khác cùng tuân thủ pháp luật.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

– Giáo án (kế hoạch dạy học) biên soạn trên cơ sở của Chương trình môn học theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của HS.

– Một số tư liệu lịch sử tiêu biểu và một số tranh ảnh sưu tầm liên quan đến nội dung bài học như: nhà nước, pháp luật, một số bản hiến pháp Việt Nam.

– Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định chung.

– Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

– SGK.

– Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học và dụng cụ học tập theo yêu cầu và sự hướng dẫn của GV.

III MỘT SỐ LƯU Ý VỀ NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

– Chuyên đề được biên soạn để giảng dạy trong 10 tiết với 3 nội dung chính, tương đương với 3 mục trong SGK. Tuỳ tình hình thực tế của trường/lớp học, GV có thể phân phối số lượng tiết học ở mỗi mục sao cho phù hợp.

– Đây là một chuyên đề có nội dung tương đối khó, phạm vi kiến thức rộng, nên HS có thể sẽ gặp khó khăn trong việc tìm hiểu tư liệu và tiếp cận kiến thức, vì một số sự kiện đã quá xa, tên các cơ quan trong bộ máy nhà nước thời phong kiến hoặc các quy định trong những bộ luật của các triều đại sẽ khó hiểu về ngữ nghĩa. Tuy nhiên, chuyên đề cũng có nhiều thông tin hấp dẫn đối với HS (nếu được GV hướng dẫn, gợi mở).

Trong cuốn sách này, đã có sự cập nhật nội dung sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) vì xác định đây là nhiệm vụ chính trị – pháp lí hệ trọng, có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

– Để giảng và hướng dẫn HS tìm hiểu chuyên đề này, GV cần đọc, tra cứu và giải nghĩa các từ cổ liên quan đến các chức quan, các cơ quan trong bộ máy nhà nước, các quy định trong những bộ luật tiêu biểu; sưu tầm nhiều câu chuyện, nhiều ví dụ thực tế để giải thích cho HS, để giúp HS kết nối lịch sử và hiện tại; khơi dậy sự thích thú để HS hăng hái tìm hiểu và khám phá những tri thức mới.

– Trước khi triển khai dạy học chuyên đề này, GV cần nghiên cứu kĩ những yêu cầu cần đạt trong Chương trình và nội dung bài viết trong *Chuyên đề học tập Lịch sử 10* để xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp; GV có thể chủ động phân công HS chuẩn bị trước một số nội dung để có những tiết học hiệu quả. Ví dụ: có thể cho HS tìm hiểu trước về nội dung của hai bộ luật thời phong kiến hoặc nội dung cơ bản của một số bản hiến pháp tiêu biểu,… theo định hướng của GV.

– GV cần khắc phục lối truyền thụ một chiều (GV giảng, HS ghi chép lại như trước đây); cần linh hoạt lựa chọn và tổ chức các hoạt động học tập phù hợp với HS như: khai thác tư liệu, làm việc cá nhân/thảo luận nhóm, thuyết trình, báo cáo kết quả trước lớp, nhận xét, nêu ý kiến nhận xét, phản biện,... Thông qua đó, góp phần từng bước hình thành các phẩm chất, năng lực môn học cho HS.

IV GỢI Ý TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY – HỌC CHỦ YẾU

A. MỞ ĐẦU BÀI HỌC

– Mở đầu, GV có thể cho HS xem tranh, ảnh về một số vị vua tiêu biểu thời Lý – Trần,… GV đặt câu hỏi để một vài HS chia sẻ những hiểu biết của các em về các nhân vật lịch sử đó.

– Tiếp theo, GV có thể gợi mở và dẫn dắt HS vào bài học bằng các câu hỏi hoặc cách gợi ý sau:

+ *Theo các em, để quản lí và điều hành đất nước, các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng cần phải làm gì?* (HS có thể trả lời nhiều ý, nhưng GV cần chọn ý của HS nào trả lời là cần có nhà nước và pháp luật để chốt lại phần gợi mở).

+ *Vậy, nhà nước là gì? pháp luật là gì? Tại sao chúng ta cần tìm hiểu về các nhà nước và hệ thống pháp luật đã tồn tại trong lịch sử Việt Nam?*

Những nội dung nêu trên chỉ mang tính chất gợi ý, mỗi GV có thể có cách mở đầu bài học của riêng mình, miễn sao tạo được tâm thế, khơi gợi được hứng thú, mong muốn tìm hiểu nội dung bài học mới của HS, định hướng nhiệm vụ cho HS trong bài học mới.

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

I. Nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam (trước năm 1858)

***Hoạt động 1.** Tìm hiểu một số mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu*

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu, khám phá lịch sử, cụ thể trong bài này là tìm hiểu, khám phá về các mô hình nhà nước trong thời quân chủ ở Việt Nam trước năm 1858.

– Năng lực phân tích, đánh giá các nhân vật, sự kiện, quá trình lịch sử khách quan, khoa học,...

b) Nội dung chính

– Những đặc điểm cơ bản của mô hình nhà nước quân chủ tiêu biểu: thời Lý – Trần, thời Lê sơ và thời Nguyễn.

– Sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước cũng như những điểm khác nhau của ba mô hình tổ chức nhà nước đó.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

Tư liệu 1. Nội dung tư liệu được trích trong cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I. Nội dung đoạn tư liệu viết về sự kiện năm 1038 khi vua Lý Thái Tông đích thân cày tịch điền. Việc làm của nhà vua vừa thể hiện tính thân dân, gần gũi với nhân dân, vừa mang tính chất nêu gương cho dân chúng noi theo. Ngày nay, vào dịp khai Xuân đầu năm mới, các vị Chủ tịch nước cũng thường tham gia lễ cày Tịch điền tại Đọi Sơn (xã Duy Tiên, tỉnh Ninh Bình) – nơi diễn ra lễ cày Tịch điền đầu tiên (năm 987) do vua Lê Đại Hành thực hiện với ý nghĩa khai mở một năm lao động, cày cấy mưa thuận, gió hoà, mùa màng bội thu, nhà nhà no đủ.

Tư liệu 2. Nội dung tư liệu trích trong cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II. Nội dung tư liệu là câu trả lời của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn với vua Trần Anh Tông khi được hỏi về kế sách trị nước. Câu nói của Hưng Đạo Vương nhấn mạnh vai trò của nhân dân và cũng là kế sách giữ nước, đó là "khoan thư sức dân", chăm lo cho nhân dân, giảm bớt gánh

nặng, tránh những nhiễu nhân dân,… Đó chính là kế sách giữ nước lâu dài. Tư tưởng của ông không chỉ đúng ở thời điểm đó mà vẫn còn giá trị to lớn trong xã hội ngày nay.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước khi đi vào nội dung cụ thể, GV giới thiệu qua để HS nắm bắt được sơ lược về các triều đại phong kiến Việt Nam trong lịch sử. Sau đó, đi vào nội dung chuyên đề này là tìm hiểu về mô hình nhà nước của ba triều đại phong kiến tiêu biểu nhất.

• *Nhà nước quân chủ thời Lý – Trần*

– Để giúp HS nắm bắt được đặc điểm mô hình nhà nước quân chủ thời Lý – Trần, GV yêu cầu HS đọc và khai thác thông tin trong hình 1, 2 và tư liệu 1, 2 (tr. 46, SGK).

– GV có thể định hướng HS khai thác sơ đồ và tư liệu để làm nổi bật tính chất *thân dân* thời Lý – Trần thông qua câu hỏi: *Khai thác Hình 1 và tư liệu 1, 2 giúp em hiểu gì về chính sách cai trị của nhà nước quân chủ thời Lý – Trần?*

+ Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS tập trung khai thác các ý: Nhà nước thi hành nhiều chính sách an dân, vua Lý Thái Tông tự cày tịch điền, kế sách khoan thư sức dân,…

+ GV gọi một số HS trả lời câu hỏi, các bạn khác có thể bổ sung ý kiến (nếu có).

– Trên cơ sở tổng hợp những ý kiến phát biểu của HS, GV tiếp tục nêu câu hỏi: *Em hãy phân tích những đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ thời Lý – Trần.*

– Sau khi HS trả lời câu hỏi, GV chốt lại: điểm nổi bật trong mô hình nhà nước Lý – Trần là mô hình nhà nước *quân chủ tập quyền thân dân*, được thể hiện thông qua nhiều chính sách, hành động cụ thể, ví dụ: vua cày tịch điền, kế sách khoan thư sức dân, lấy dân làm trọng của những người lãnh đạo đất nước; ngoài ra, thời kì này, quyền lực của chính quyền địa phương chưa được kiểm soát chặt chẽ,…

– Để thực hiện cai trị, lãnh đạo đất nước, bộ máy nhà nước thời Lý – Trần ngày càng được tổ chức, hoàn thiện từ trung ương xuống địa phương.

+ Các cơ quan được phân công chuyên trách về một lĩnh vực nhất định như: cơ quan văn phòng giúp việc cho vua, cơ quan chuyên môn phụ trách các vấn đề y tế, giáo dục,…

+ Bộ máy chính quyền địa phương được tổ chức lại, chia thành các cấp hành chính: lộ/phủ – huyện/châu – hương/giáp – xã/thôn,…

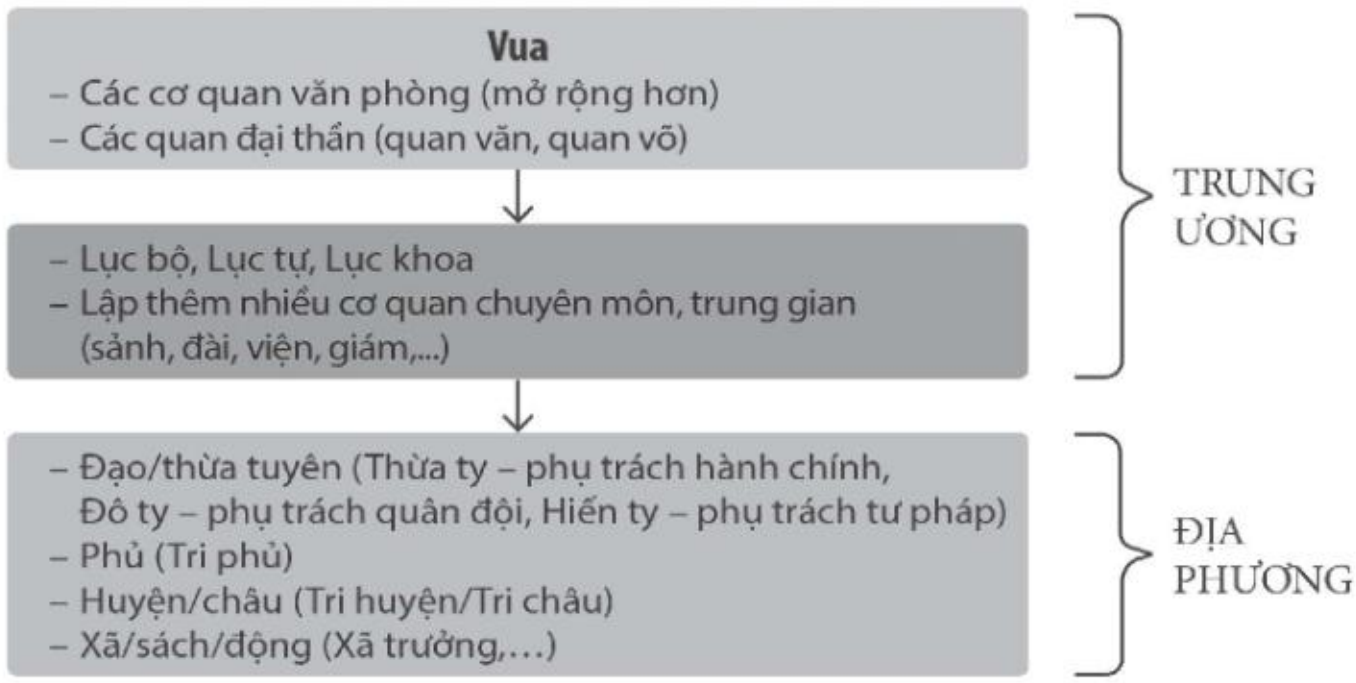
• *Nhà nước quân chủ thời Lê sơ*

GV yêu cầu HS đọc nội dung và đặt câu hỏi định hướng khai thác: *Phân tích những đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ tập quyền quan liêu thời Lê sơ.*

– GV yêu cầu HS đọc và khai thác thông tin trong SGK (tr. 47) để trả lời câu hỏi.

+ GV hướng dẫn HS khai thác sơ đồ Hình 3 để làm rõ đặc điểm mô hình nhà nước quân chủ tập quyền quan liêu thời Lê sơ. Trong đó, HS cần nắm được một số ý chính:

+ Đây là mô hình nhà nước quân chủ tập quyền do vua nắm quyền lực tối cao, quyền lực được tập trung vào chính quyền trung ương; lập thêm nhiều cơ quan giúp việc cho vua và các cơ quan chuyên môn ở trung ương và địa phương.



Hình 1. Sơ đồ tổ chức nhà nước thời Lê sơ

+ Bộ máy nhà nước được củng cố, tổ chức quy củ, chặt chẽ, cùng với hệ thống pháp luật hoàn chỉnh. Ở trung ương, nhà Lê thực hiện nhiều biện pháp nhằm tập trung quyền lực cao nhất cho nhà vua. Các cơ quan được tổ chức theo hướng chuyên trách. Ở địa phương, đầu thời Lê Thánh Tông, cả nước được chia thành 12 thừa tuyên và phủ (ở Thăng Long), năm 1471 lập thêm thừa tuyên thứ 13 là Quảng Nam. Dưới các thừa tuyên là các phủ, huyện (đồng bằng)/châu (miền núi), xã/phường (ở đồng bằng)/trang/sách/động (ở miền núi).

⇒ Nhà nước được tổ chức quy củ, hoàn thiện hơn.

– Để kết nối với kiến thức mục trước, GV có thể đặt câu hỏi: *So sánh mô hình nhà nước Lê sơ với nhà nước thời Lý – Trần.*

Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS xâu chuỗi kiến thức vừa học với kiến thức đã học trong mục a, b (tr. 46 – 47, SGK). Ngoài ra, GV cần lưu ý HS: ngoài tính chất quân chủ tập quyền quan liêu điển hình thì đến thời Lê sơ, nhà nước vẫn tiếp tục thi hành nhiều chính sách quan tâm đến nhân dân giống thời Lý – Trần, như: chính sách miễn giảm tô, thuế, ân xá phạm nhân,...

GV cần lưu ý: Đây là nội dung tương đối khó, đặc biệt về tên gọi, chức năng nhiệm vụ các cơ quan, chức quan,... GV có thể tham khảo thông tin trong Bảng tra cứu khái niệm, thuật ngữ (tr. 63 – 64, SGK), các sách chuyên khảo và trên internet để tìm hiểu, giải thích thêm cho HS hiểu rõ (tham khảo nội dung mục V cuối phần hướng dẫn của chuyên đề này).

Có thể giới thiệu một số cơ quan, chức quan như:

+ *Lục bộ*: là sáu cơ quan quan trọng trong bộ máy nhà nước thời quân chủ, được lập ra để giúp nhà vua quản lí các lĩnh vực quan trọng gồm: *Bộ Lại* (phụ trách việc tuyển dụng, bổ nhiệm, bãi miễn quan lại); *Bộ Lễ* (phụ trách các nghi thức, lễ nghi trong triều và nghi thức ngoại giao); *Bộ Binh* (phụ trách quân đội); *Bộ Hình* (phụ trách các việc về pháp luật); *Bộ Hộ* (phụ trách việc quản lí đất đai, cư dân); *Bộ Công* (phụ trách việc xây dựng cung điện, thành hào, cầu cống, đường sá).

+ *Lục khoa*: là sáu cơ quan được đặt ra để giúp nhà vua kiểm tra, giám sát hoạt động của các bộ, gồm: *Lại khoa, Lễ khoa, Binh khoa, Hình khoa, Hộ khoa* và *Công khoa*, mỗi khoa giám sát một bộ theo tên gọi.

+ *Lục tự*: đây cũng là sáu cơ quan được đặt ra để giúp nhà vua và các bộ trực tiếp thực thi một số công việc cụ thể trong hoạt động của triều đình,…

+ Các cơ quan chuyên trách khác như: viện, đài, giám,…

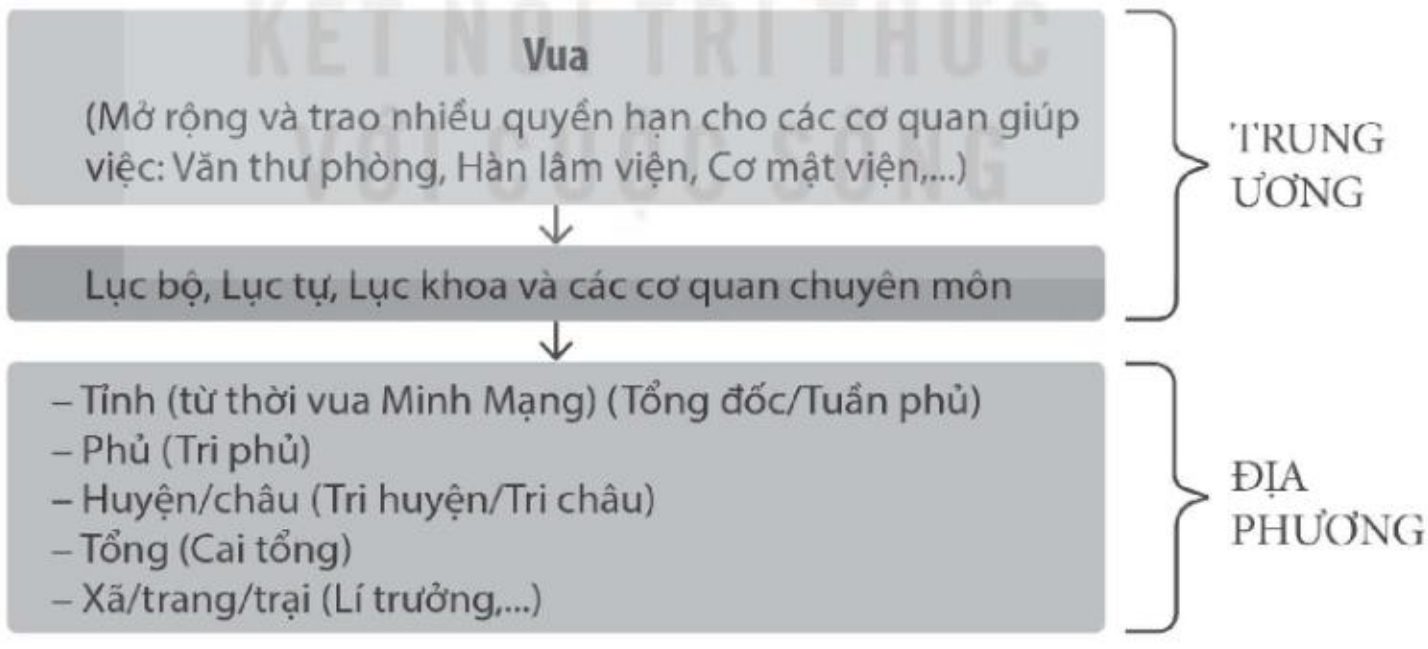
+ Các chức quan quan trọng trong triều đình như: Tam thái, Tam thiếu, Tam tư, Gián nghị đại phu, Thượng thư,...

• *Nhà nước quân chủ thời Nguyễn*

GV đặt câu hỏi định hướng cho nội dung tiếp theo: *Phân tích đặc điểm của mô hình nhà nước quân chủ tập quyền chuyên chế thời Nguyễn.*

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin mục c (tr. 48, SGK) để tìm dữ kiện trả lời câu hỏi. Trước khi tìm hiểu nội dung cụ thể, GV gợi mở một số thông tin về nhà Nguyễn và bối cảnh thành lập triều đại nhà Nguyễn để HS biết được: đây là triều đại phong kiến cuối cùng của Việt Nam, cai quản một lãnh thổ rộng nhất từ khi lập quốc đến thời điểm đó. Đây cũng là thời kì chủ nghĩa thực dân phương Tây nhòm ngó, lăm le xâm lược các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

– GV hướng dẫn HS khai thác sơ đồ hình 5, 6 và các thông tin liên quan trong SGK để trả lời câu hỏi. GV hướng dẫn HS phân tích để làm nổi bật đặc trưng mô hình nhà nước thời Nguyễn. Để tăng tính trực quan, GV có thể gọi HS lên bảng vẽ sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước thời Nguyễn (có thể tham khảo cách vẽ sơ đồ tổ chức bộ máy nhà nước thời Lê sơ).



Hình 2. Sơ đồ tổ chức nhà nước thời Nguyễn

– Để giúp HS xâu chuỗi kiến thức với mục trước và củng cố lại kiến thức vừa học, GV đặt ra câu hỏi: *Nêu những điểm khác của bộ máy nhà nước thời Nguyễn so với thời Lê sơ.*

GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi. GV có thể gọi một số HS trả lời sau đó chốt lại một số nội dung quan trọng HS cần nắm được:

+ Quyền lực của nhà vua ở trung ương được tập trung cao hơn bằng cách trao quyền nhiều hơn cho các cơ quan giúp việc trực tiếp cho vua (Nội các, Văn thư phòng,…), cơ quan tư pháp và giám sát (Ngự sử đài, Đô sát viện,…).

+ Quyền lực của nhà vua và triều đình ngày càng mạnh, giúp kiểm soát chặt chẽ hơn chính quyền địa phương, nhất là sau cải cách của vua Minh Mạng năm 1831 – 1832.

Yêu cầu cần đạt: HS hiểu được đặc trưng mô hình của các nhà nước quân chủ thời Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn. So sánh được sự khác nhau giữa ba mô hình nhà nước tiêu biểu đó.

Hoạt động 2. Tìm hiểu một số bộ luật tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam trước năm 1858

a) Năng lực cần hình thành

– Năng lực tìm hiểu, khám phá lịch sử. Cụ thể trong mục này là tìm hiểu, khám phá về hệ thống pháp luật và đi sâu tìm hiểu một số bộ luật tiêu biểu được các nhà nước quân chủ ban hành ở Việt Nam trước năm 1858, thông qua việc tìm hiểu các tư liệu, tranh ảnh, các mẩu chuyện, giai thoại liên quan.

– Năng lực phân tích, đánh giá các nhân vật, sự kiện, quá trình lịch sử một cách khoa học: GV hướng dẫn cụ thể để HS sưu tầm tư liệu, thảo luận nhóm và phân tích, đánh giá về mục đích ban hành và các quy định trong một số bộ luật tiêu biểu của nhà nước quân chủ; đồng thời so sánh để thấy sự quan tâm của các nhà nước trong việc ban hành và sử dụng pháp luật trong quản lí, điều hành đất nước.

– Năng lực nhận thức những quy luật, bài học lịch sử và vận dụng vào thực tiễn: GV cần hướng dẫn để HS rút ra được quy luật: các nhà nước muốn quản lí xã hội, điều hành đất nước để phát triển kinh tế, xây dựng văn hoá,… cần phải ban hành và thực thi pháp luật, trong đó, việc ban hành các bộ luật là rất cần thiết.

– Năng lực nhận thức và trình bày các sự kiện lịch sử theo lịch đại và đồng đại, kết nối quá khứ với hiện tại: GV hướng dẫn để HS phân tích một số nội dung của từng bộ luật, đồng thời gợi mở để HS tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai bộ luật tiêu biểu (*Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ*).

b) Nội dung chính

– Cấu trúc và nội dung cơ bản của hai bộ luật: *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ*.

– Những điểm tiến bộ của hai bộ luật (ví dụ: bảo vệ các giá trị đạo đức, bảo vệ trật tự xã hội, có một số quy định chú ý đến quyền lợi của trẻ em, người già, phụ nữ, người dân tộc thiểu số,…).

– Một số hạn chế của hai bộ luật, đồng thời cũng là những hạn chế chung của pháp luật thời quân chủ (ví dụ: thiên về hình sự, nhiều hình phạt nặng, tính bất bình đẳng cao,…).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 7*. Trang bìa bộ *Quốc triều hình luật* (bản dịch); *Hình 8*. Trang bìa bộ *Hoàng Việt luật lệ* (bản dịch). Đây là các trang bìa của hai bộ luật nổi tiếng nhất Việt Nam thời phong kiến.

– *Tư liệu 3.* Tư liệu được trích dẫn từ sách *Lê triều hình luật (Luật Hồng Đức)*, do tác giả Nguyễn Q. Thắng dịch. Nội dung đoạn tư liệu nói về những hình phạt nặng áp dụng đối với những người làm sai, chậm, hư hại,... các công trình liên quan đến vua như thuyền, đường, cung điện,… Qua đây có thể thấy rõ một trong những nội dung quan trọng của *Quốc triều hình luật* là bảo vệ lợi ích, đặc quyền, đặc lợi của vua nói riêng và tầng lớp quý tộc nói chung.

– *Tư liệu 4.* Tư liệu được trích dẫn từ sách *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, do tác giả Phan Huy Lê (Chủ biên). Nội dung tư liệu dẫn một số điều luật tiến bộ của bộ luật Hồng Đức, trong đó quy định, bảo vệ về quyền lợi của người phụ nữ trong xã hội phong kiến, như: quyền được chia tài sản, thừa kế hương hoả, phân chia tài sản khi li hôn,… Đây là những điều luật rất tiến bộ trong bối cảnh xã hội thời phong kiến và tư tưởng tiến bộ đó đang được kế thừa trong luật pháp của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay.

– *Tư liệu 5.* Tư liệu được trích dẫn từ sách *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Tìm hiểu luật Gia Long)* của tác giả Nguyễn Q. Thắng. Nội dung tư liệu nói về việc quy định xử phạt rất nặng đối với những người phạm tội phản nghịch (đối với nhà vua và triều đình), đó là tội chết, không kể là chủ mưu hay đồng phạm. Ngoài ra, gia đình của kẻ phạm tội sẽ bị giáng xuống làm nô tì, toàn bộ tài sản bị sung công. Điều luật này cho thấy sự nghiêm khắc của *Luật Gia Long*, vừa mang tính chất bảo vệ chế độ, đồng thời cũng chính là bảo vệ cho quyền lợi của giai cấp thống trị.

– *Tư liệu 6.* Tư liệu được trích dẫn từ sách *Lược khảo Hoàng Việt luật lệ (Tìm hiểu luật Gia Long)* của tác giả Nguyễn Q. Thắng. Nội dung tư liệu nói về những điều luật nhằm bảo vệ cho các đối tượng yếu thế trong xã hội như: người cao tuổi, người bị tàn tật,… Đó là, nếu quan lại dùng hình với các đối tượng trên trong khi tra khảo sẽ bị triều đình xử tội. Như vậy, ngoài việc có nhiều điều khoản nhằm bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị thì bộ *Luật Gia Long* cũng thể hiện những điểm tiến bộ với một số điều khoản quy định về việc bảo vệ người già, phụ nữ, trẻ em,…

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Quốc triều hình luật*

– Trước khi vào nội dung chính, GV có thể đặt câu hỏi cho HS: *Hãy kể tên một số bộ luật của nước ta thời phong kiến mà em biết.*

– Đây là câu hỏi mang tính gợi mở, giúp HS định hướng vào bài học. GV có thể gọi một số em trả lời; mỗi HS có thể trả lời được một, hai hoặc ba đáp án, tuỳ theo khả năng của từng em, các đáp án có thể trùng nhau,…

Sau đó, GV chốt lại ý: Trước thời Lý, nước ta chưa có luật thành văn. Từ thời Lý đến thời Nguyễn, Nhà nước quan tâm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Một số bộ luật thành văn của nước ta theo ghi chép của sử sách như: *Hình thư* (thời Lý), *Hình luật* (thời Trần), *Quốc triều hình luật* (thời Lê sơ), *Hoàng Việt luật lệ* (thời Nguyễn). Trong đó *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ* là hai bộ luật tiêu biểu nhất.

– GV tiếp tục nêu câu hỏi định hướng HS: *Em hãy nêu và phân tích những nội dung cơ bản của bộ Quốc triều hình luật.*

GV yêu cầu HS khai thác nội dung mục a (tr. 49, SGK) để tìm dữ kiện trả lời câu hỏi. GV cũng yêu cầu HS lưu ý và khai thác tư liệu 3, 4 (tr. 49, SGK) để tìm dữ liệu trả lời câu hỏi.

+ GV hướng dẫn HS cần khai thác và biết được một số thông tin liên quan đến câu hỏi: về tên gọi của bộ luật, cấu trúc bộ luật, nội dung cơ bản của bộ luật,…

Sau khi HS trả lời câu hỏi, GV chốt lại ý chính:

+ *Quốc triều hình luật* còn gọi là *Luật Hồng Đức*, bộ luật gồm 13 chương, 722 điều, trong đó quy định về nhiều lĩnh vực khác nhau: hình sự, dân sự, hôn nhân, gia đình,…

+ Bộ luật có nhiều điều khoản bảo vệ quyền lợi vua chúa, quý tộc, quan lại. Ví dụ: quy định về tội "thập ác", về việc xử phạt các hành vi làm hư hại đồ dùng của vua và hoàng tộc,…

+ *Luật Hồng Đức* cũng thể hiện tính tiến bộ, nhân văn, đề cao giá trị đạo đức của con người,…

GV có thể đặt câu hỏi cho HS: *Khai thác Tư liệu 4, hãy cho biết một số điểm tiến bộ của bộ Quốc triều hình luật.*

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu để trả lời câu hỏi, theo đó, HS cần chỉ ra được các cụm từ lột tả được nội dung nhân văn, tiến bộ trong đoạn tư liệu như: con gái được chia tài sản như con trai, được quyền thừa kế hương hoả, khi phân chia tài sản do vợ chồng tạo dựng được thì chia đôi,…

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được nội dung cơ bản của bộ *Quốc triều hình luật*, cũng như nhận thức được điểm tiến bộ trong nội dung bộ luật; rèn kĩ năng khai thác, phân tích một đoạn tư liệu để rút ra nội dung bài học.

• *Hoàng Việt luật lệ*

Để giúp HS biết được một số nội dung cơ bản của bộ *Hoàng Việt luật lệ*, GV có thể đặt câu hỏi: *Em hãy nêu những nội dung cơ bản của bộ Hoàng Việt luật lệ.*

– GV yêu cầu HS đọc nội dung mục b (tr. 50, SGK), lưu ý: đọc kĩ thông tin trong tư liệu 5, 6 để trả lời câu hỏi. Trước khi gọi HS trả lời, GV có thể định hướng cho HS cách khai thác nội dung để trả lời câu hỏi giống mục a. Dựa trên những hiểu biết của bản thân và khai thác thông tin trong sách, HS phát biểu ý kiến.

GV chốt lại các ý chính để HS nắm được:

+ *Hoàng Việt luật lệ*, còn gọi là *Luật Gia Long*, được biên soạn dưới Triều Nguyễn, gồm 398 điều, phân làm 22 quyển.

+ Đây là bộ luật điều chỉnh hầu hết các mối quan hệ xã hội, trong đó tập trung bảo vệ chế độ quân chủ, quyền lợi, địa vị giai cấp thống trị.

+ Bên cạnh đó, bộ luật này cũng có nhiều điểm tiến bộ như bảo vệ người già, trẻ em,…

– Để củng cố kiến thức, xâu chuỗi lại nội dung đã được học trong mục a, b, GV nêu câu hỏi: *Em hãy cho biết điểm chung của hai bộ Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ.*

Để trả lời được câu hỏi này, GV hướng dẫn HS tập trung khai thác một số yếu tố cơ bản như: về nội dung (đều có nhiều điều luật bảo vệ chế độ, giai cấp thống trị, bên cạnh đó vẫn có những điều khoản tiến bộ, bảo vệ những người yếu thế trong xã hội như người già, phụ nữ, người tàn tật,…); về cơ sở xây dựng bộ luật (đều tham khảo các bộ luật của Trung Hoa đương thời và có điều chỉnh cho phù hợp với phong tục, tập quán người Việt); về kĩ thuật lập pháp (đều có những điểm tiến bộ, thể hiện trong cấu trúc các bộ luật).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và phân tích được những nội dung chính của hai bộ luật *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ*.

II. Nhà nước Việt Nam từ năm 1945 đến nay

Hoạt động 3. Tìm hiểu về Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 – 1976)

a) Năng lực cần hình thành

Thông qua việc hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung mục I, GV giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu, khám phá, nhận thức lịch sử; năng lực phân tích, đánh giá sự kiện, quá trình lịch sử và kết nối quá khứ với hiện tại (như đã phân tích ở phần mục tiêu).

b) Nội dung chính

– Bối cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (năm 1945).

– Ý nghĩa lịch sử của việc ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (năm 1945).

– Đặc điểm, tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

– Vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong việc quản lí, điều hành đất nước trong giai đoạn từ 1945 đến 1976.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 7.* Đây là đoạn tư liệu được trích từ Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946. Nội dung "Điều thứ nhất" trong Hiến pháp năm 1946 đã khẳng định rõ về đặc điểm của nước Việt Nam là "một nước Dân chủ Cộng hoà". Đây là kiểu nhà nước mới với nhiều ưu việt, luôn quan tâm, chăm lo cho toàn thể nhân dân Việt Nam, "không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo".

– *Tư liệu 8.* Đây là đoạn tư liệu được trích trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập 4. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chủ trương xây dựng Nhà nước Việt Nam là Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Người khẳng định: Chính phủ luôn đặt quyền lợi của dân lên hàng đầu, việc gì có lợi cho dân mới làm, tránh những việc có hại cho dân.

– *Hình 9.* Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn Độc lập* tại Quảng trường Ba Đình ngày 2 – 9 – 1945. GV cần khai thác và nhấn mạnh vào vị trí Chủ tịch Chính phủ lâm thời của Hồ Chủ tịch lúc đó, để thấy vai trò của người đứng đầu trong việc thay mặt Nhà nước tuyên bố nền độc lập của quốc gia (không đi sâu vào thông tin địa điểm đọc hoặc nội dung của *Tuyên ngôn Độc lập*).

– *Hình 10.* Dân công thồ gạo phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ (1954): Nhờ có những biện pháp đúng đắn của Nhà nước trong việc tổ chức cuộc kháng chiến chống Pháp, trong

đó có việc huy động sức người, sức của cho kháng chiến, nên quân và dân Việt Nam đã giành được thắng lợi cuối cùng.

– *Hình 11.* Nhà nước thực hiện chia ruộng cho nông dân (1955): Đây là hình ảnh thể hiện niềm vui của người nông dân khi lần đầu tiên được Nhà nước chia ruộng đất trong đợt cải cách ruộng đất sau năm 1954 ở miền Bắc.

– *Hình 12.* Thanh niên Hà Nội lên đường nhập ngũ chi viện cho chiến trường miền Nam (1964): Đây là hình ảnh nhân dân ở Hà Nội tiễn các thanh niên hưởng ứng phong trào "Ba sẵn sàng" (Sẵn sàng chiến đấu và gia nhập lực lượng vũ trang; Sẵn sàng học tập và lao động xây dựng cuộc sống mới; Sẵn sàng đi tới nơi nào mà Tổ quốc cần) ở khu Đống Đa lên đường nhập ngũ vào tháng 8 – 1964.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Bối cảnh ra đời*

– Để HS hiểu được bối cảnh ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, GV cần đặt câu hỏi để gợi mở cho HS: *Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời trong bối cảnh nào?*

Để giúp HS nắm rõ hơn về bối cảnh, GV cũng có thể phân tích sâu thêm về tình hình nước ta cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX: Đất nước bị thực dân Pháp cai trị, chính quyền nhà Nguyễn vẫn tồn tại nhưng không có thực quyền, dân tộc chìm trong cảnh lầm than, nghèo đói; nhân dân căm phẫn và mong muốn đứng lên đánh đuổi thực dân Pháp, lật đổ chế độ phong kiến để giành lại quyền tự do, dân chủ. Đó là lí do, bối cảnh dẫn đến cuộc Cách mạng tháng Tám do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo và sự ra đời của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

– Để trả lời câu hỏi, GV yêu cầu HS đọc và khai thác thông tin mục a (tr. 51, SGK). GV có thể tổ chức hoạt động cá nhân hoặc nhóm đôi, trong đó lưu ý HS khai thác Hình 9, đây là sự kiện chính trị rất quan trọng đánh dấu sự ra đời của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

• *Ý nghĩa lịch sử*

– GV đặt câu hỏi: *Sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà có ý nghĩa gì?*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, sau đó gọi 1 – 2 HS trả lời câu hỏi. Ở nội dung này, GV cần nhấn mạnh một số ý HS cần nắm được về ý nghĩa của sự ra đời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà:

+ Đây là một trong những thành quả quan trọng của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

+ Là bước ngoặt của lịch sử dân tộc, chấm dứt chế độ quân chủ, mở ra chế độ mới – chế độ dân chủ tiến bộ ở Việt Nam.

• *Đặc điểm và tính chất*

– Trên cơ sở kiến thức từ mục a, GV đặt câu hỏi: *Em hãy nêu đặc điểm và tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.*

– Để trả lời được câu hỏi, GV hướng dẫn HS đọc thông tin và khai thác tư liệu 7, 8 (tr. 51 – 52, SGK). GV cần hướng dẫn HS hiểu được: *Nhà nước "Dân chủ Cộng hoà" khác với nhà nước "quân chủ" trước đây ở những điểm nào? Tại sao lại gọi là nhà nước kiểu mới?*

GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 7, 8. Từ những dữ liệu này, các em có thể khái quát được đặc điểm và tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đó là:

+ Đây là nhà nước do chính nhân dân bầu ra, đại diện cho quyền lợi và ý chí của nhân dân (khác với nhà nước phong kiến, vua là do cha truyền con nối).

+ Quyền quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước thuộc về Quốc hội – cơ quan do nhân dân bầu ra (khác với nhà nước phong kiến do một người – vua, quyết định mọi vấn đề).

+ Đây là nhà nước của giai cấp công – nông, do Đảng Cộng sản lãnh đạo, chăm lo cho đời sống nhân dân.

• *Vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*

– GV hướng dẫn HS tìm hiểu, khai thác thông tin, tư liệu để làm rõ vai trò của Nhà nước trong giai đoạn từ khi ra đời đến năm 1976.

– Sự phân chia mốc thời gian giai đoạn này mang tính tương đối, gắn liền với các nhiệm vụ, giai đoạn chính của lịch sử Việt Nam. GV đặt câu hỏi định hướng HS: *Nêu vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong giai đoạn 1945 – 1976.*

Để giúp HS nhận thức vấn đề đã nêu, GV có nhiều cách thức khác nhau để giải quyết.

+ Phương án thứ nhất, GV có thể hướng dẫn HS đọc nội dung, khai thác kênh hình lần lượt theo tiến trình thời gian: Vai trò Nhà nước giai đoạn 1945 – 1946, giai đoạn 1946 – 1954 và giai đoạn 1954 – 1976. Kết thúc mỗi giai đoạn, trên cơ sở ý kiến phát biểu của HS, GV cần chốt các nội dung trọng tâm các em cần nắm được.

+ Phương án thứ hai, GV có thể tổ chức hoạt động theo nhóm, chia lớp làm ba nhóm tương ứng với ba giai đoạn lịch sử trên.

Nhóm 1: GV hướng dẫn HS tìm hiểu vai trò Nhà nước trong giai đoạn 1945 – 1946.

Nhóm 2: GV hướng dẫn HS tìm hiểu vai trò Nhà nước trong giai đoạn 1946 – 1954. GV hướng dẫn HS khai thác thông tin và Hình 10. Đây là giai đoạn lịch sử nước ta phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Qua phần nội dung và kênh hình, GV hướng dẫn các em hiểu được những vai trò của Nhà nước trong việc tổ chức kháng chiến, thực hiện nhiều chính sách chăm lo đời sống nhân dân,…

Nhóm 3: GV hướng dẫn HS tìm hiểu vai trò Nhà nước giai đoạn 1954 – 1976. Tương tự nhóm 1, 2, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin và các hình 11, 12 (tr. 52 – 53, SGK). Đây là giai đoạn lịch sử cả nước phải tiến hành đồng thời nhiều nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam. Có những giai đoạn, miền Bắc vừa làm nghĩa vụ hậu phương với tiền tuyến miền Nam, vừa trực tiếp kháng chiến chống Mỹ. Qua phần nội dung và kênh hình, GV hướng dẫn các em hiểu được vai trò của Nhà nước trong việc tổ chức kháng chiến, thực hiện nhiều chính sách chăm lo đời sống nhân dân,…

– GV yêu cầu các nhóm thảo luận và ghi kết quả ra giấy, sau đó mỗi nhóm cử đại diện lên trình bày ý kiến của nhóm mình. Các nhóm còn lại chú ý lắng nghe, sau đó nhận xét, bổ sung thêm (nếu có).

– Trên cơ sở phần trình bày của các nhóm, GV chốt lại các nội dung trọng tâm cần nắm được và nhấn mạnh: Trong 30 năm kể từ khi thành lập, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã lãnh đạo các tầng lớp nhân dân không ngừng đấu tranh, thực hiện các nhiệm vụ cách mạng trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, lần lượt đánh bại các kẻ thù xâm lược, giành độc lập hoàn toàn cho dân tộc năm 1975, mở ra một thời kì mới cho đất nước – thời kì cả nước độc lập, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Yêu cầu cần đạt: Thông qua khai thác tư liệu, nội dung kênh hình, kênh chữ, HS nêu được các nội dung: bối cảnh ra đời, đặc điểm, tính chất và vai trò của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945 – 1976).

– Có khả năng tổng hợp, phân tích sự kiện lịch sử và nêu được quan điểm cá nhân về một vấn đề lịch sử.

Hoạt động 4. Tìm hiểu về Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ năm 1976 đến nay

a) Năng lực cần hình thành

– HS phát triển năng lực tìm hiểu, khám phá, nhận thức lịch sử; năng lực phân tích, đánh giá sự kiện, quá trình lịch sử và kết nối quá khứ với hiện tại.

b) Nội dung chính

– Bối cảnh lịch sử dẫn đến sự ra đời của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Ý nghĩa của việc ra đời Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– Vai trò của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong việc quản lí, điều hành đất nước trong giai đoạn từ 1976 đến nay.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 13.* Kì họp thứ nhất Quốc hội khoá VI. Đây là kì họp diễn ra từ ngày 24 – 6 đến ngày 3 – 7 – 1976 tại Hà Nội, quyết định nhiều vấn đề hệ trọng của đất nước, trong đó có việc đổi tên nước ta thành nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

– *Hình 14.* Cầu Nhật Tân (thành phố Hà Nội) được xây dựng trong thời kì Đổi mới: Cây cầu được xây dựng từ năm 2009 đến năm 2015 với tổng chiều dài khoảng 8,3 km và là cây cầu thép dây văng dài nhất Việt Nam. Cầu được hoàn thành không chỉ có giá trị lớn về kinh tế mà còn có ý nghĩa về chính trị, xã hội.

– *Hình 16.* Trao văn kiện kết nạp Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của WTO: Lễ kí diễn ra tại Trụ sở Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ở Giơ-ne-vơ (Thuỵ Sĩ), đánh dấu Việt Nam trở thành thành viên thứ 150 của tổ chức này. Đây là sự kiện rất quan trọng, giúp Việt Nam tiếp cận được với thị trường thế giới, tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy thương mại với các nước trên thế giới.

– Lưu ý: Khi khai thác hình ảnh, GV cần hướng dẫn HS tập trung khai thác các thông tin theo hướng làm rõ được vai trò của Nhà nước, không đi sa đà vào việc mô tả sự kiện mà bức ảnh phản ánh.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Bối cảnh ra đời*

GV nhắc lại phần kiến thức đã học ở mục 1 để dẫn dắt vào bài, sau đó đặt câu hỏi định hướng HS tìm hiểu bài: *Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời trong bối cảnh nào?*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin tr. 53 – 55, SGK để trả lời câu hỏi. HS cần lưu ý về tình hình đất nước ta sau năm 1975 đặt ra những bất cập, thách thức mới cần giải quyết: đất nước sau giải phóng chưa có một chính thể thống nhất,…

– GV hướng dẫn HS khai thác Hình 13, kết hợp đọc thông tin, các em cần nắm được: Đây là một sự kiện chính trị quan trọng, quyết định nhiều vấn đề hệ trọng của đất nước, trong đó có việc đổi tên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thành nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

• *Ý nghĩa*

GV đặt câu hỏi định hướng HS nội dung tiếp theo: *Theo em, việc đổi tên nước thành Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có ý nghĩa gì?*

Với câu hỏi này, GV có thể hướng dẫn HS đọc thông tin và trả lời câu hỏi. Ngoài ra, HS cũng có thể tư duy, phân tích để nêu ra được ý nghĩa của sự ra đời Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

• *Vai trò của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam*

– Đây là nội dung chính của hoạt động 4, trên cơ sở kiến thức đã học mục a, b (tr. 53 – 54, SGK), GV nêu vấn đề để dẫn dắt, định hướng sự tìm hiểu của HS: *Hãy cho biết vai trò của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong công cuộc Đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam từ năm 1976 đến nay.*

– Để giúp HS hiểu được vai trò của Nhà nước trong quá trình hội nhập đổi mới đất nước, GV hướng dẫn HS tìm hiểu về các thành tựu đạt được, thông qua đó rút ra được những vai trò chính của Nhà nước trong việc điều hành, quản lí đất nước.

GV có thể chia lớp thành ba nhóm tìm hiểu về ba nội dung chính: thành tựu trong lĩnh vực nông nghiệp, trong công nghiệp và dịch vụ, trong hội nhập quốc tế.

+ Đối với nhóm tìm hiểu lĩnh vực nông nghiệp, GV định hướng các em nắm bắt được một số chính sách của Nhà nước về nông nghiệp; biết được một số thành tựu nổi bật của Việt Nam về xuất khẩu lúa gạo. GV khuyến khích HS tìm hiểu thêm các thành tựu khác, nhất là các thành tựu của địa phương để bổ sung cho câu trả lời.

+ Đối với nhóm tìm hiểu về lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, GV hướng dẫn HS tìm hiểu, nắm bắt được những bộ luật quan trọng đã được ban hành như: *Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam* (1987), *Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật Công ty* (1990),…

GV hướng dẫn HS khai thác Hình 14 (tr. 55, SGK) để thấy được đây là một trong nhiều hình ảnh tiêu biểu cho sự phát triển của đất nước hiện nay. Ngoài ra, các em hoàn toàn có thể dẫn chứng thêm tên của nhiều công trình quan trọng khác của Việt Nam hoặc ở địa phương của các em làm dẫn chứng.

+ Đối với nhóm tìm hiểu về hội nhập quốc tế, GV hướng dẫn HS tìm hiểu về những thành tựu tiêu biểu trong hội nhập quốc tế của đất nước từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới. GV hướng dẫn HS khai thác nội dung trong sơ đồ Hình 15 cùng Hình 16 (tr. 55, SGK) để làm nổi bật những thành tựu của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế. HS cần hiểu được: thông qua việc tham gia các tổ chức khu vực và quốc tế, vị thế và tiếng nói của Việt Nam sẽ ngày càng được khẳng định và nâng cao.

– Để giúp HS nắm chắc kiến thức, sau khi các nhóm cử đại diện lên bảng trình bày kết quả, các nhóm khác có thể nhận xét nội dung, bổ sung ý kiến (nếu có), GV tổng kết.

Yêu cầu cần đạt: HS tích cực tham gia các hoạt động học tập, trao đổi, thảo luận nhóm. Biết nêu và phân tích nội dung, hình ảnh để rút ra kiến thức cần đạt về bối cảnh ra đời, ý nghĩa và vai trò của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

III. Một số bản hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay

***Hoạt động 5.** Tìm hiểu về bối cảnh ra đời và một số điểm chính của các bản hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay*

a) Năng lực cần hình thành

Nêu được bối cảnh ra đời và một số điểm chính của các bản hiến pháp Việt Nam từ năm 1946 đến nay, từ đó góp phần phát triển năng lực tìm hiểu, khám phá, nhận thức lịch sử cho HS.

b) Nội dung chính

– Bối cảnh ra đời của các bản hiến pháp.

– Một số điểm chính của các bản hiến pháp: Hiến pháp năm 1946 (nội dung chính, ý nghĩa), Hiến pháp thời kì Đổi mới (điểm mới, tiến bộ).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

Tư liệu 9. Đoạn tư liệu được trích dẫn từ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013. Nội dung tư liệu khẳng định: Hiến pháp là văn bản có tính pháp lí cao nhất. Do đó, các vản bản khác như: Luật, Nghị định,… đều phải phù hợp và không trái với hiến pháp.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– Trước khi vào nội dung chính của bài học, GV có thể giới thiệu cho HS một cách khái quát về hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam từ năm 1946 đến nay, gồm nhiều văn bản, thuộc thẩm quyền ban hành của nhiều cơ quan, cụ thể như sau:

+ Hiến pháp (do Quốc hội thông qua, Chủ tịch nước kí Lệnh công bố).

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Luật (do Quốc hội thông qua, Chủ tịch nước kí Lệnh công bố) và Pháp lệnh (do Uỷ ban Thường vụ Quốc hội ban hành).

+ Nghị định (do Chính phủ ban hành) và Quyết định (của Thủ tướng Chính phủ).

+ Thông tư (do Bộ trưởng ban hành).

+ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp và Quyết định của Uỷ ban nhân dân các cấp.

Những thông tin trên sẽ giúp HS có cái nhìn tổng thể về hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam.

– Tiếp đó, GV giới thiệu hoặc gợi mở để HS biết, từ năm 1946 đến nay, Nhà nước Việt Nam đã ban hành 5 bản hiến pháp, gồm: Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013. Năm 2025, Quốc hội Khoá XV đã ban hành Nghị quyết 203/2025/QH15 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 nhằm tạo hành lang pháp lí đưa đất nước bước vào kỉ nguyên phát triển mới.

– Để HS biết và hiểu về bối cảnh ra đời của các bản hiến pháp ở Việt Nam, GV nêu câu hỏi: *Hãy nêu bối cảnh ra đời các bản hiến pháp của nước ta từ năm 1946 đến nay.*

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin ở mục a (tr. 56, SGK) để trả lời câu hỏi. Sau khi HS trả lời, GV chốt ý và nhấn mạnh nội dung chính về bối cảnh ra đời của các bản hiến pháp Việt Nam.

Cụ thể:

Hiến pháp	Bối cảnh lịch sử
Hiến pháp 1946	Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa thành lập sau Cách mạng tháng Tám; cần khẳng định độc lập, chủ quyền và thể chế để điều hành đất nước.
Hiến pháp 1959	Đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền sau Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954); miền Bắc bước vào thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.
Hiến pháp 1980	Miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975), đất nước thống nhất; cần thể chế hóa đường lối của Đảng về xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.
Hiến pháp 1992	Đất nước bước vào thời kì Đổi mới (đặc biệt là đổi mới kinh tế); cần thay thế Hiến pháp 1980 không còn phù hợp để tạo cơ sở pháp lí cho phát triển kinh tế – xã hội.
Hiến pháp 2013	Đất nước đổi mới toàn diện và đẩy mạnh hội nhập quốc tế; cần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
Nghị quyết 203/2025/QH15	Đổi mới hệ thống chính trị, tinh gọn bộ máy nhà nước, sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã hoạt động hiệu quả, hiệu lực và phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

– GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân hoặc nhóm để trả lời câu hỏi: *Vì sao mỗi giai đoạn phát triển, đất nước lại cần ban hành hoặc sửa đổi hiến pháp?*

+ GV chốt lại ý: Vì hiến pháp là đạo luật gốc, có giá trị pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Mỗi khi hiến pháp được ban hành hoặc sửa đổi là nhằm thể chế hoá đường lối của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn mới. Khi bối cảnh lịch sử, nhiệm vụ cách mạng và thực tiễn kinh tế – xã hội thay đổi sâu sắc, hiến pháp cũ sẽ xuất hiện những điểm không còn phù hợp.

– Tiếp đó, GV đặt câu hỏi để định hướng HS tìm hiểu về một số điểm chính của các bản hiến pháp: *Hãy phân tích một số điểm chính về nội dung, giá trị pháp lí của các bản hiến pháp Việt Nam và lấy ví dụ minh hoạ.*

+ GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong Hình 17 và Tư liệu 9 (tr. 57, SGK) để trả lời câu hỏi. GV cần giải thích cho HS hiểu một số từ và thuật ngữ khó như: chế độ chính trị; quyền con người và quyền công dân;… Sau khi HS trả lời, GV chốt một số nội dung quan trọng cần ghi nhớ:

Về nội dung: Quy định những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của đất nước như: chế độ chính trị; chính sách phát triển kinh tế, văn hoá – xã hội; các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; tổ chức và nguyên tắc hoạt động của bộ máy Nhà nước ở trung ương và địa phương,...

Về giá trị pháp lí: Là đạo luật gốc, có giá trị pháp lí cao nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam, là cơ sở pháp lí để xây dựng hệ thống pháp luật của Nhà nước.

+ Trước khi HS nêu được ví dụ minh hoạ từ một trong số các bản hiến pháp Việt Nam, GV có thể đưa ra gợi ý:

Ví dụ về hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản và quan trọng nhất của đất nước như chế độ chính trị, chính sách phát triển kinh tế, văn hoá – xã hội: Hiến pháp khẳng định Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; *về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân:* quyền bầu cử, ứng cử; quyền học tập; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; *về tổ chức bộ máy Nhà nước:* Xác định Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất;…

– Để nâng cao kiến thức cho HS, GV có thể gợi ý để các em đọc và trích dẫn một số quy định trong các bản hiến pháp và lấy tư liệu để chứng minh rằng, những quy định đó đã làm nền tảng, tạo ra sự thay đổi, phát triển rõ rệt trong lĩnh vực chính trị, kinh tế hoặc văn hoá, xã hội và quan hệ quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua.

Yêu cầu cần đạt: HS biết và nêu được bối cảnh ra đời, về một số điểm chính của các bản hiến pháp, lấy được một số ví dụ minh hoạ.

Hoạt động 6. Tìm hiểu Hiến pháp năm 1946 – bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam

a) Năng lực cần hình thành

Thông qua việc hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung mục 2, GV giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu, khám phá, nhận thức lịch sử; năng lực phân tích, đánh giá một văn bản pháp luật cụ thể trong lịch sử và kết nối quá khứ với hiện tại.

b) Nội dung chính

– Một số nội dung chính của Hiến pháp năm 1946.

– Ý nghĩa lịch sử của Hiến pháp năm 1946.

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Hình 18.* Trang bìa bản Hiến pháp năm 1946.

– *Hình 19.* Tóm tắt một số nội dung chính của Hiến pháp năm 1946.

– *Tư liệu 10.* Đoạn tư liệu là một phần trong Lời nói đầu của Hiến pháp năm 1946. Nội dung đoạn tư liệu khẳng định một trong những nội dung quan trọng của Hiến pháp này là sự ghi nhận thành quả vĩ đại của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– *Tư liệu 11.* Đoạn tư liệu được trích trong sách *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992.* Nội dung tư liệu trích dẫn quy định trong bản Hiến pháp năm 1946, trong đó khẳng định công dân có quyền bình đẳng trước pháp luật và nhiều quyền cơ bản khác: tự do ngôn luận, xuất bản, hội họp, tín ngưỡng,…

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

– GV nêu câu hỏi định hướng HS tìm hiểu: *Nêu một số nội dung chính của Hiến pháp năm 1946.*

GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong sơ đồ Hình 19 và các tư liệu 10, 11 (tr. 58, SGK) để trả lời câu hỏi. Khuyến khích các em lấy ví dụ minh hoạ các nội dung trả lời của mình. Đây là nội dung khó, GV có thể cung cấp thêm thông tin cho HS có dữ kiện tìm hiểu và trả lời câu hỏi.

+ *Lời nói đầu*: ghi nhận thành quả của Cách mạng tháng Tám trong việc *giành lại chủ quyền cho đất nước, tự do cho nhân dân và lập ra nền dân chủ cộng hoà*; đồng thời xác định mục tiêu phấn đấu tiếp theo *bảo đảm lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ.*

+ *Chương I* (từ Điều 1 đến Điều 3) quy định về chính thể, theo đó Việt Nam là một nước dân chủ cộng hoà, thống nhất, tất cả quyền lực thuộc về nhân dân, Quốc kì là lá cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài *Tiến quân ca,* Thủ đô đặt ở Hà Nội.

+ *Chương II* (từ Điều 4 đến Điều 21) quy định về quyền và nghĩa vụ công dân, ghi nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ; bình đẳng trước pháp luật; quyền được tham gia chính quyền và công việc kiến quốc tuỳ theo tài đức; quyền tự do ngôn luận, hội họp, cư trú, đi lại, tín ngưỡng; quyền bầu cử, bãi miễn, phúc quyết; quyền đảm bảo thân thể, nhà ở, thư tín,...; nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc, tuân theo hiến pháp và pháp luật.

+ Từ *Chương III* đến *Chương VI*, quy định về tổ chức bộ máy nhà nước; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan như: Nghị viện (Quốc hội), Chính phủ, Toà án nhân dân, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban hành chính các cấp.

+ *Chương VII*, quy định về việc sửa đổi hiến pháp: Hiến pháp chỉ được sửa đổi khi có không dưới 2/3 tổng số đại biểu của Nghị viện yêu cầu.

– HS khai thác thông tin trong SGK kết hợp các tư liệu GV cung cấp thêm để trả lời câu hỏi. Về cơ bản, các em cần nắm được bốn nội dung chính của Hiến pháp năm 1946 là: Ghi nhận thành quả vĩ đại của nhân dân Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do; Quy định chính thể của Việt Nam là một nước Dân chủ Cộng hoà; Quy định các quyền và nghĩa vụ của công dân; Quy định về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

– Trên cơ sở nội dung đã được học về Hiến pháp năm 1946, GV đặt câu hỏi: *Nêu và phân tích ý nghĩa của Hiến pháp năm 1946.*

GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong sách để trả lời câu hỏi. GV giải thích để các em hiểu được đây là bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và cũng là bản Hiến pháp dân chủ, tiến bộ nhất lúc bấy giờ ở Đông Nam Á; Hiến pháp ra đời khẳng định chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước ta; ghi nhận thành quả vĩ đại của nhân dân trong cuộc đấu tranh giành độc lập; đặt nền móng cho việc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà .

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được những điểm chính của bản Hiến pháp đầu tiên ở nước ta – Hiến pháp năm 1946; nêu và phân tích được ý nghĩa lịch sử của bản Hiến pháp này.

Hoạt động 7. Tìm hiểu Hiến pháp của thời kì Đổi mới

a) Năng lực cần hình thành

Thông qua việc hướng dẫn HS tìm hiểu nội dung mục 3, GV giúp HS phát triển năng lực tìm hiểu, khám phá, nhận thức lịch sử (cụ thể là các bản hiến pháp của thời kì Đổi mới); năng lực phân tích, đánh giá (về nội dung, ý nghĩa của các bản hiến pháp) và năng lực kết nối quá khứ với hiện tại (liên hệ, kết nối từ các quy định của các bản hiến pháp với sự đổi thay của đất nước trong thời kì Đổi mới).

b) Nội dung chính

– Một số nội dung chính của Hiến pháp năm 1992.

– Những điểm mới của Hiến pháp năm 2013.

– Những điểm sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 2013 (năm 2025).

c) Giới thiệu về tư liệu, kênh hình cần khai thác

– *Tư liệu 12.* Đoạn tư liệu được trích dẫn trong cuốn *Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946, 1959, 1980, 1992.* Nội dung tư liệu trích dẫn là Điều 15 quy định trong bản Hiến pháp năm 1992, trong đó khẳng định: phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, có sự quản lí của Nhà nước, cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức đa dạng…

– *Hình 20.* Chủ tịch Hội đồng nhà nước Võ Chí Công kí sắc lệnh công bố Hiến pháp năm 1992.

– *Hình 21.* Tóm tắt những điểm mới về tổ chức nhà nước của Hiến pháp năm 2013.

– *Hình 22.* Tóm tắt một số điểm tiến bộ về tư tưởng dân chủ trong Hiến pháp năm 2013.

– *Hình 23.* Tóm tắt một số điểm tiến bộ về kĩ thuật lập hiến trong Hiến pháp năm 2013.

d) Gợi ý tổ chức thực hiện

• *Hiến pháp năm 1992*

– Để định hướng HS tìm hiểu nội dung, GV nêu câu hỏi: *Em hãy nêu nội dung chính của Hiến pháp năm 1992.*

– GV hướng dẫn HS khai thác thông tin Hình 20 và Tư liệu 12 (tr. 59, SGK) để có dữ liệu trả lời câu hỏi. Ngoài nội dung chính, HS có thể nêu thêm về ý nghĩa của sự ra đời bản Hiến pháp này.

• *Hiến pháp năm 2013 – Hiến pháp thứ hai của thời kì Đổi mới*

GV nêu câu hỏi định hướng HS tìm hiểu: *Hãy nêu và phân tích những điểm mới của bản Hiến pháp năm 2013.* GV có thể chia lớp thành 3 nhóm để tìm hiểu về các điểm mới của bản Hiến pháp này.

Nhóm 1: tìm hiểu về điểm mới trong tổ chức nhà nước.

Nhóm 2: tìm hiểu về điểm mới trong tư tưởng dân chủ.

Nhóm 3: tìm hiểu về điểm mới trong kĩ thuật lập hiến.

GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong các sơ đồ hình 21, 22, 23 (tr. 59 – 60, SGK) để trả lời câu hỏi. GV khuyến khích HS chủ động tìm hiểu và lấy ví dụ minh hoạ cho câu trả lời của nhóm.

Sau khi các nhóm cử đại diện trình bày đáp án, các nhóm khác có thể nhận xét, bổ sung ý kiến (nếu có).

Yêu cầu cần đạt: HS nêu và phân tích được nội dung, ý nghĩa bản Hiến pháp năm 1992, những điểm mới của Hiến pháp năm 2013.

• *Nghị quyết 203/2025/QH15 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 (năm 2025)*

– GV giao nhiệm vụ cho HS khai thác nội dung và trả lời câu hỏi: *Nêu những điểm sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 2013 trong Nghị quyết 203/2025/QH15 của Quốc hội năm 2025.*

– GV chốt lại những điểm mới cốt lõi: (1) Khẳng định vai trò quan trọng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với tư cách là trung tâm của khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Các tổ chức khác như: Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị – xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. (2) Nghị quyết quy định sửa đổi Điều 110, 111 của Hiến pháp 2013 về việc tổ chức lại chính quyền địa phương theo mô hình hai cấp, gồm: chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp cơ sở (xã, phường); đồng thời quy định đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập; chính thức kết thúc hoạt động của chính quyền cấp huyện từ ngày 1 – 7 – 2025.

– GV chia lớp thành 3 nhóm, đọc thông tin và thảo luận: *Phân tích ý nghĩa của những điểm sửa đổi, bổ sung đó đối với việc đưa đất nước vào kỉ nguyên phát triển mới.*

Nhóm 1: Ý nghĩa đối với việc quản lí hành chính, địa giới và bộ máy nhà nước.

Nhóm 2: Ý nghĩa đối với việc phát huy quyền dân chủ và khối đại đoàn kết.

Nhóm 3: Ý nghĩa đối với mục tiêu chiến lược phát triển quốc gia (kỉ nguyên mới, chuyển đổi số).

+ Các nhóm thảo luận, viết kết quả lên giấy A0, sau đó đại diện các nhóm thuyết trình, GV cho các nhóm nhận xét chéo.

+ GV chuẩn kiến thức: *Đối với quản lí hành chính và bộ máy:* Là căn cứ pháp lí để ban hành các văn bản luật về thành lập, sáp nhập, giải thể, điều chỉnh địa giới hành chính; Thay đổi căn bản hệ thống chính quyền theo hướng giảm tầng nấc trung gian, tăng cường tính tự chủ và hiệu quả điều hành; Mang tính cách mạng, hiện thực hoá mục tiêu nhà nước "tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả". *Đối với phát huy quyền dân chủ và khối đại đoàn kết:* Giúp thực hiện tốt hơn quyền dân chủ của nhân dân, tăng cường sự đồng thuận xã hội thông qua vai trò của Mặt trận Tổ quốc; Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại nhân dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kì mới; *Đối với mục tiêu chiến lược phát triển quốc gia:* Tạo động lực phát triển đột phá về kinh tế, xã hội, công nghệ; Nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam dựa trên sức mạnh nội lực, tinh thần tự chủ, sáng tạo của toàn dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

C. LUYỆN TẬP

Câu 1. So sánh điểm giống và khác nhau giữa các mô hình nhà nước quân chủ ở Việt Nam thời Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn.

Câu 2. Em hãy chỉ ra sự khác nhau về đặc điểm, tính chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà so với các nhà nước quân chủ ở nước ta. Theo em, sự khác nhau đó nói lên điều gì?

Câu 3. Lập bảng so sánh các bản Hiến pháp năm 1946, 1992 và 2013 và Nghị quyết số 203/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 (năm 2025) theo gợi ý sau:

Hiến pháp	1946	1992	2013	Nghị quyết số 203/2025/QH15
Bối cảnh ra đời	?	?	?	
Nội dung cơ bản	?	?	?	
Ý nghĩa	?	?	?	

a) Năng lực cần hình thành

Các câu hỏi trên giúp HS rèn luyện, củng cố kiến thức được học, qua đó góp phần nâng cao năng lực tìm hiểu, khám phá, nhận thức lịch sử, kết nối lịch sử với hiện tại.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

Câu 1. Để trả lời câu hỏi này, GV hướng dẫn HS xâu chuỗi lại nội dung kiến thức đã học về ba mô hình nhà nước Lý – Trần, Lê sơ và thời Nguyễn. GV có thể hướng HS lập bảng so sánh.

Đặc điểm		Mô hình nhà nước Lý – Trần	Mô hình nhà nước Lê sơ	Mô hình nhà nước thời Nguyễn
Giống nhau	?			
Khác nhau	Tính chất đặc trưng	?	?	?
	Tổ chức bộ máy nhà nước	?	?	?

Câu 2. GV hướng dẫn, gợi mở để HS làm việc theo nhóm, trao đổi, thảo luận và trình bày ý kiến thông qua việc kẻ bảng để so sánh, sau đó thuyết trình, đưa hình ảnh minh hoạ sự khác nhau về bản chất của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà so với nhà nước phong kiến qua ba vấn đề sau:

+ Về tên gọi: Nhà nước Dân chủ Cộng hoà (người dân là chủ nhân của đất nước, nhà nước đại diện cho toàn dân để điều hành đất nước) khác với nhà nước quân chủ (vua là chủ, là người đứng đầu, nắm những quyền cao nhất).

+ Về cách thức tạo lập: Nhà nước Dân chủ Cộng hoà (do nhân dân bầu ra thông qua bầu cử) khác với nhà nước quân chủ (cha truyền, con nối).

+ Về quyền lực: Nhà nước Dân chủ Cộng hoà (quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước thuộc về Quốc hội – cơ quan do toàn dân bầu chọn) khác với nhà nước quân chủ (thuộc về một người là vua hoặc hoàng đế).

– Sự khác nhau trên chứng tỏ Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà là Nhà nước kiểu mới, tiến bộ. Đó thực sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Câu 3. GV hướng dẫn HS tìm đọc bản toàn văn Hiến pháp năm 1946, 1992, 2013 và Nghị quyết số 203/2025/QH15 và bài viết về các bản hiến pháp, trao đổi, thảo luận theo nhóm và trình bày ý kiến của cá nhân hoặc của nhóm thông qua việc kẻ bảng để so sánh bối cảnh, nội dung và ý nghĩa, sau đó thuyết trình, trích dẫn các quy định trong từng bản hiến pháp để minh hoạ.

Ngoài ra, GV cũng có thể gợi mở và khích lệ để HS có thể tìm hiểu, so sánh để tìm ra những điểm chung, cũng như những thay đổi của các bản hiến pháp và giải thích sự thay đổi đó.

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã có để thực hiện các yêu cầu/ bài tập mới mà GV đặt ra; biết so sánh sự giống và khác nhau giữa các bản hiến pháp theo nội dung gợi ý.

D. VẬN DỤNG

Câu 1. Có quan điểm cho rằng: bộ *Quốc triều hình luật* và *Hoàng Việt luật lệ* có nhiều điểm tiến bộ, nên được tham khảo và áp dụng trong việc quản lí xã hội ngày nay. Em có đồng ý với quan điểm đó không? Vì sao?

Câu 2. Em hãy phân tích ý nghĩa của việc tổ chức chính quyền địa phương hai cấp (theo Nghị quyết số 203/2025/QH15 của Quốc hội khoá XV sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 2013) và lấy ví dụ minh hoạ từ hoạt động của chính quyền cấp cơ sở nơi em đang sống.

Câu 3. Từ năm 2013, ngày 9 – 11 hằng năm được lấy là "Ngày Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Hãy đưa ra một số ý kiến của em để góp phần nâng cao tinh thần, ý thức tuân thủ hiến pháp và pháp luật cho mọi người.

Câu 4. Tìm hiểu, kể tên một số ngành, nghề cần có kiến thức về lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam.

a) Năng lực cần hình thành

Qua việc hoàn thành hai yêu cầu trên, HS được rèn luyện để phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn, liên hệ và nâng cao nhận thức của bản thân và khả năng tìm kiếm, tiếp cận, xử lí thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, góp phần hình thành và phát triển năng lực tự tìm hiểu lịch sử, tự học lịch sử suốt đời.

b) Gợi ý tổ chức thực hiện

GV giao cho HS thực hiện hoạt động này ngoài giờ học trên lớp và thảo luận nhóm.

Câu 1. Để trả lời câu hỏi, GV nên cho HS suy nghĩ, thảo luận (trên cơ sở đã cung cấp và hướng dẫn HS tìm hiểu các quy định có tính tiến bộ của các bộ luật ở phần hoạt động 2), sau đó định hướng cho các em bày tỏ quan điểm là nên tham khảo và áp dụng các quy định tiến bộ đó. GV cũng nên hướng dẫn các em sưu tầm và đọc các quy định của pháp luật hiện hành trong các bộ luật Hình sự, Dân sự, Hôn nhân gia đình đã ban hành và đang áp dụng ở Việt Nam để thấy nhiều quy định tiến bộ trong các bộ luật trước đây đã và đang được tiếp tục quy định và áp dụng trong hiện tại.

Yêu cầu cần đạt: Trên cơ sở đã được tìm hiểu nội dung của các bộ luật, HS có thể đưa ra quan điểm, ý kiến cá nhân của mình. Mỗi HS có thể đưa ra một quan điểm, cách lập luận và những dẫn chứng khác nhau để lí giải cho sự lựa chọn của mình.

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm hiểu thêm về mô hình chính quyền địa phương hai cấp và ví dụ minh hoạ từ hoạt động của chính quyền cấp cơ sở nơi HS sinh sống, để từ đó rút ra được y nghĩa của mô hình chính quyền địa phương hai cấp: Việc chuyển đổi sang mô hình hai cấp theo Nghị quyết 203 là một bước ngoặt mang tính cách mạng:

- Về quản trị: Giảm tầng nấc trung gian (bỏ cấp huyện) giúp rút ngắn khoảng cách từ chỉ đạo của Trung ương/tỉnh đến người dân. Trong kỉ nguyên số, việc quản lí trực tiếp giúp thông tin thông suốt, giảm thủ tục hành chính cồng kềnh.
- Về hiệu lực: Tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền cấp xã/phường. Khi không còn cấp trung gian, cấp cơ sở phải chủ động hơn trong việc điều hành kinh tế – xã hội tại địa bàn.
- Về nguồn lực: Tiết kiệm ngân sách từ việc tinh gọn bộ máy để tập trung nguồn lực đầu tư cho công nghệ, hạ tầng và an sinh xã hội, tạo đà cho "Kỉ nguyên phát triển đột phá".

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức bài học vào thực tiễn và liên hệ từ thực tiễn địa phương.

Câu 3. Để giúp HS trả lời câu hỏi, GV hướng dẫn để HS tìm đọc và hiểu được ý nghĩa và lí do của việc từ năm 2013, ngày 9 – 11 hằng năm được lấy là ngày Pháp luật Việt Nam (đây là ngày bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam – Hiến pháp 1946 được thông qua năm 1946). Đây là sự kiện nhằm tôn vinh hiến pháp, pháp luật, qua đó giáo dục ý thức tuân thủ pháp luật cho mọi người trong xã hội.

– GV đặt câu hỏi cho HS: *Ngày Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ Việt Nam được tổ chức như thế nào?*

GV cung cấp thêm thông tin và gợi ý trả lời: tại Nghị định 28/2013/NĐ-CP, Chính phủ quy định ngày Pháp luật có thể được tổ chức dưới các hình thức như: mít tinh; hội thảo; toạ đàm; thi tìm hiểu pháp luật; tuyên truyền, phổ biến pháp luật lưu động, triển lãm và các hình thức khác theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Các cơ quan, địa phương, trường học và cá nhân (trong đó có HS) có thể hưởng ứng ngày Pháp luật Việt Nam qua việc vận động nhân dân và người thân, bạn bè nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; tuyên truyền, phổ biến các quy định của Hiến pháp, pháp luật có liên quan và thiết thực với đời sống của nhân dân,… Ngoài ra, bản thân HS cũng cần nâng cao ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật trong mọi hoạt động như: không gian lận trong thi cử; tham gia giao thông đúng quy định; thực hiện nghĩa vụ quân sự nếu đủ điều kiện,…

Yêu cầu cần đạt: HS biết vận dụng kiến thức bài học vào thực tiễn, liên hệ và rút ra bài học cho bản thân.

Câu 4. Để giúp HS trả lời câu hỏi, GV có thể gợi mở, định hướng giúp các em tìm hiểu, nhận biết được các ngành, nghề cần sử dụng kiến thức về nhà nước và pháp luật, từ đó lựa chọn được những ngành học phù hợp như: quản lí, hành chính, luật,…

Yêu cầu cần đạt: HS liên hệ được thực tế và từ năng lực của bản thân để rút ra định hướng về nghề nghiệp cho chính mình.

V TƯ LIỆU – THÔNG TIN BỔ SUNG

Về một số cơ quan và chức quan trong bộ máy nhà nước thời phong kiến ở Việt Nam

Lục bộ: là sáu cơ quan quan trọng trong bộ máy nhà nước thời quân chủ, được lập ra để giúp nhà vua quản lí các lĩnh vực quan trọng, gồm: *Bộ Lại* (phụ trách việc tuyển dụng, bổ nhiệm, bãi miễn quan lại); *Bộ Lễ* (phụ trách các nghi thức, lễ nghi trong triều và nghi thức ngoại giao); *Bộ Binh* (phụ trách quân đội); *Bộ Hình* (phụ trách các việc về pháp luật); *Bộ Hộ* (phụ trách việc quản lí đất đai, cư dân); *Bộ Công* (phụ trách việc xây dựng cung điện, thành hào, cầu cống, đường sá,…). Số lượng và chức trách của các Bộ qua các thời có sự thay đổi cho phù hợp (ví dụ, có triều đại còn lập thêm *Bộ Học* để phụ trách về giáo dục, thi cử). GV có thể tham khảo thêm thông tin về các bộ qua tư liệu lịch sử và qua internet và gợi ý để HS so sánh chức trách của các bộ thời quân chủ với các bộ có chức trách tương tự trong bộ máy nhà nước hiện nay (ví dụ: Bộ Lại phụ trách công việc tương tự như Bộ Nội vụ, Bộ Lễ phụ trách các việc tương tự như Bộ Ngoại giao hiện nay,…).

Lục khoa: là sáu cơ quan được đặt ra để giúp nhà vua kiểm tra, giám sát hoạt động của các Bộ. Đây là cơ quan tương tự như Viện kiểm sát nhân dân hiện nay. Tên của các khoa đặt theo tên của các bộ, gồm: *Lại khoa, Lễ khoa, Binh khoa, Hình khoa, Hộ khoa* và *Công khoa*, mỗi khoa giám sát một bộ theo tên gọi. Theo tư liệu lịch sử, các khoa chỉ được thành lập từ thời Lê sơ. Việc thành lập các khoa được coi là bước phát triển quan trọng, cho thấy tính tiến bộ và sự hoàn thiện cao của bộ máy nhà nước thời Lê sơ, vì lần đầu tiên, các cơ quan trong bộ máy nhà nước đã có sự giám sát lẫn nhau (tránh tình trạng lạm quyền, độc quyền của các bộ).

Lục tự: đây cũng là sáu cơ quan được đặt ra để giúp nhà vua và các bộ trực tiếp thực thi một số công việc cụ thể trong hoạt động của triều đình. Lục tự gồm: *Đại lí tự* (là cơ quan có nhiệm vụ xét lại những vụ án nặng đã được Bộ Hình xét xử rồi, hoặc xét lại những vụ án trọng tội có đơn kêu oan để trình lên nhà vua xem xét và quyết định); *Thái thường tự* (là cơ quan phụ trách việc thi hành những thể thức lễ nghi, trông coi các đền chùa thờ Trời, Đất); *Quang lộc tự* (là cơ quan phụ trách việc cung cấp đồ lễ, đồ ăn trong các bữa tế tự, triều hội, yến tiệc cung đình, yến tiệc ân vinh tiến sĩ); *Thái bộc tự* (phụ trách việc trông coi, nuôi cấp ngựa, giữ gìn những xe ngựa của hoàng tộc); *Hồng lô tự* (phụ trách việc thể thức lễ nghi trong các bữa yến tiệc dành cho sứ đoàn từ các triều hoặc nước khác đến) và *Thượng bảo tự* (phụ trách việc văn phòng giúp vua giữ ấn triện, sao chép những văn bản do vua ban hành hoặc những chương sớ, sổ sách đã được vua phê chuẩn).

Ngoài ra, tuỳ từng triều đại, trong bộ máy nhà nước còn được bổ sung các cơ quan chuyên trách khác như: viện, đài, giám,… Các chức quan quan trọng trong triều đình như: Tam thái, Tam thiếu, Tam tư, Gián nghị đại phu, Thượng thư,...

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: LƯU HOA SƠN – ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG
Biên tập tái bản: ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG
Thiết kế sách: PHẠM NGỌC THÀNH
Trình bày bìa: PHẠM VIỆT QUANG
Sửa bản in: NGUYỄN DUY LONG
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 10 – SÁCH GIÁO VIÊN
Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
In tại Công ty cổ phần in .....
Số ĐKXB: /CXBIPH/ /GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ...
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm ....
Mã số ISBN:



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 10, tập một – SGV
2. Ngữ văn 10, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 10 – SGV
4. Toán 10 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 10 – SGV
6. Lịch sử 10 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 10 – SGV
8. Địa lí 10 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 10 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 10 – SGV
12. Vật lí 10 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 10 – SGV
14. Hoá học 10 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 10 – SGV
16. Sinh học 10 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 10 – SGV
18. Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Thiết kế và Công nghệ – SGV
20. Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 10 – Công nghệ trồng trọt – SGV
22. Tin học 10 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 10 – Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 10 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 10 – SGV
27. Âm nhạc 10 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 10 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 10 – SGV
30. Giáo dục thể chất 10 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 10 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 10 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 10 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 – SGV
35. Tiếng Anh 10 – Global Success – SGV

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG